

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM

GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN : KẾ TOÁN KHO VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ : CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 657 /QĐ-CDLTTP-ĐT ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm)

Đà Nẵng, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Để đáp ứng nhu cầu về tài liệu giảng dạy và học tập cho sinh viên chuyên ngành kế toán trình độ Cao đẳng; trường Cao đẳng Lương Thực- Thực Phẩm đã biên soạn giáo trình “Kế toán kho và tài sản cố định” nhằm giúp sinh viên có tài liệu để học tập, nghiên cứu.

Giáo trình này được biên soạn chủ yếu dựa trên Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2004 của Bộ Tài Chính, các thông tư hướng dẫn kế toán và các văn bản pháp luật liên quan khác đang áp dụng hiện hành.

Nội dung của giáo trình chủ yếu trình bày các vấn đề lý luận về kế toán kho và tài sản cố định, về ghi chép kế toán những nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến kế toán khi và tài sản cố định trong các doanh nghiệp.

Giáo trình được chia thành 4 bài:

Bài 1: Kế toán vật tư

Bài 2: Kế toán thành phẩm

Bài 3: Kế toán hàng hóa

Bài 4: Kế toán tài sản cố định.

Trong mỗi nội dung của bài học ngoài lý thuyết được trình bày đều có các ví dụ minh họa giúp cho người đọc dễ hiểu, dễ tiếp cận với chế độ kế toán doanh nghiệp.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những tác giả trong các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo trong quá trình biên soạn giáo trình này. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định trong nội dung và trình bày, chúng tôi mong nhận được những góp ý của các bạn đọc.

Xin chân thành cảm ơn!

Tham gia biên soạn

1. Nguyễn Thị Hiền

2. Nguyễn Thị Hồng Nhung

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
MỤC LỤC	2
BÀI 1: KẾ TOÁN VẬT TƯ	5
1. KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU	5
1.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM NGUYÊN VẬT LIỆU	5
1.2. PHÂN LOẠI VÀ ĐÁNH GIÁ NGUYÊN VẬT LIỆU	5
1.2.1. PHÂN LOẠI NGUYÊN VẬT LIỆU	5
1.2.2. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN VẬT LIỆU	6
1.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN HÀNG TỒN KHO	9
1.3.1. PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN	9
1.3.2. PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ	9
1.4. CHỨNG TỪ SỬ DỤNG	10
1.4.1. LIỆT KÊ CHỨNG TỪ	10
1.4.2. LẬP CHỨNG TỪ	10
1.5. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG	16
1.6. ĐỊNH KHOẢN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH CHỦ YẾU	17
1.7. GHI SỔ KẾ TOÁN	24
1.8. BÀI THỰC HÀNH KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU	38
2. KẾ TOÁN CÔNG CỤ DỤNG CỤ	39
2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CÔNG CỤ DỤNG CỤ	39
2.2. ĐÁNH GIÁ CÔNG CỤ DỤNG CỤ	40
2.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ CÔNG CỤ DỤNG CỤ	40
2.4. CHỨNG TỪ SỬ DỤNG	40
2.5. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG	41
2.6. ĐỊNH KHOẢN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH CHỦ YẾU	42
2.7. GHI SỔ KẾ TOÁN:	44
2.8. BÀI THỰC HÀNH KẾ TOÁN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	44
3. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO	46
3.1. KHÁI NIỆM, QUI ĐỊNH HẠCH TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO	46
3.1.1. KHÁI NIỆM	46
3.1.2. QUI ĐỊNH HẠCH TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO	46
3.2. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG	48
3.3. ĐỊNH KHOẢN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH CHỦ YẾU	49
BÀI 2: KẾ TOÁN THÀNH PHẨM	60

1. KHÁI NIỆM	60
2. ĐÁNH GIÁ THÀNH PHẨM	60
2.1. GIÁ NHẬP KHO	60
2.2. GIÁ XUẤT KHO	60
3. CHỨNG TỪ SỬ DỤNG:	60
4. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG	61
5. ĐỊNH KHOẢN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH CHỦ YẾU	61
6. GHI SỔ KẾ TOÁN	65
7. THỰC HÀNH	65
BÀI 3: KẾ TOÁN HÀNG HÓA	68
1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÀNG HÓA	68
1.1. KHÁI NIỆM VỀ HÀNG HÓA	68
1.2. ĐÁNH GIÁ HÀNG HÓA	69
1.3. PHẠM VI VÀ THỜI ĐIỂM GHI CHÉP HÀNG MUA	70
1.3.1. PHẠM VI HÀNG MUA	70
1.3.2. THỜI ĐIỂM GHI CHÉP HÀNG MUA	70
1.4. CÁC PHƯƠNG THỨC MUA HÀNG	71
2. CHỨNG TỪ SỬ DỤNG	71
3. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG	71
4. ĐỊNH KHOẢN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH CHỦ YẾU	74
5. GHI SỔ KẾ TOÁN:	84
6. BÀI THỰC HÀNH KẾ TOÁN HÀNG HÓA	84
BÀI 4: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	93
1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	93
1.1. KHÁI NIỆM VÀ TIÊU CHUẨN GHI NHẬN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	93
1.2. ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	93
1.3. PHÂN LOẠI VÀ ĐÁNH GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	94
1.3.1. PHÂN LOẠI	94
1.3.2. ĐÁNH GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	97
2. KẾ TOÁN TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH	101
2.1. CHỨNG TỪ SỬ DỤNG	101
2.2. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG	118
2.3. ĐỊNH KHOẢN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH	121
2.4.2. GHI SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT	150
2.4.3. GHI SỔ KẾ TOÁN TỔNG HỢP	153

2.4.4. ĐỐI CHIẾU, KIỂM TRA SỐ LIỆU VÀ PHÁT HIỆN SAI SÓT	159
2.5. BÀI TẬP THỰC HÀNH KẾ TOÁN TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	161
3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	162
3.1. KHÁI NIỆM	162
3.1.1. HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	162
3.1.2. KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	163
3.2. TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	163
3.2.1. NGUYÊN TẮC TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	163
3.2.2. XÁC ĐỊNH THỜI GIAN SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	165
3.2.3. PHƯƠNG PHÁP TRÍCH MỨC KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	167
3.3. CHỨNG TỪ SỬ DỤNG	173
3.4. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG	182
3.5. ĐỊNH KHOẢN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH	182
3.6. GHI SỔ KẾ TOÁN	184
3.6.1. QUY TRÌNH GHI SỔ	184
3.6.2. GHI SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT	184
3.6.3. GHI SỔ KẾ TOÁN TỔNG HỢP	186
3.6.4. ĐỐI CHIẾU, KIỂM TRA SỐ LIỆU VÀ PHÁT HIỆN SAI SÓT	189
3.7. BÀI TẬP THỰC HÀNH KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ	190
4. KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	197
4.1. KHÁI NIỆM	197
4.2. CHỨNG TỪ SỬ DỤNG	197
4.2.1. LIỆT KÊ CHỨNG TỪ	197
4.2.2. LẬP CHỨNG TỪ	197
4.3. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG	202
4.4. ĐỊNH KHOẢN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH	203
4.5. GHI SỔ KẾ TOÁN	207
4.5.1. QUY TRÌNH GHI SỔ	207
4.5.2. GHI SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT	207
4.5.3. GHI SỔ KẾ TOÁN TỔNG HỢP	210
4.5.4. ĐỐI CHIẾU, KIỂM TRA SỐ LIỆU VÀ PHÁT HIỆN SAI SÓT	215
4.6. BÀI TẬP THỰC HÀNH KẾ TOÁN SỬA CHỮA TSCĐ	216

BÀI 1: KẾ TOÁN VẬT TƯ

Mục tiêu

- Phân loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Phân biệt được các phương pháp hạch toán hàng tồn kho
- Tính được giá thực tế vật tư nhập, xuất kho
- Trình bày được các phương pháp phân bổ công cụ dụng cụ
- Xác định và lập được các chứng từ kế toán phát sinh
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Ghi được sổ kế toán chi tiết, sổ tổng hợp vật liệu và công cụ dụng cụ
- Đối chiếu số liệu kế toán.

A. Nội dung

1. Kế toán nguyên vật liệu

1.1. Khái niệm, đặc điểm nguyên vật liệu

1.1.1. Khái niệm nguyên vật liệu

Vật liệu là đối tượng lao động và là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, tham gia thường xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể của sản phẩm.

1.1.2. Đặc điểm nguyên vật liệu

Sau mỗi chu kỳ sản xuất, vật liệu được tiêu dùng toàn bộ, hình thái vật chất ban đầu của nó không tồn tại. Nói cách khác, vật liệu bị tiêu hao hoàn toàn hay bị biến dạng đi trong quá trình sản xuất và cấu thành thực thể của sản phẩm.

Giá trị của vật liệu được chuyển dịch toàn bộ một lần vào sản phẩm sản xuất ra

Vật liệu được xếp vào TSLĐ. Trong các doanh nghiệp sản xuất, vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

1.2. Phân loại và đánh giá nguyên vật liệu

1.2.1. Phân loại nguyên vật liệu

Để sản xuất ra sản phẩm, các doanh nghiệp phải sử dụng một khối lượng vật liệu rất lớn, bao gồm nhiều thứ, nhiều loại. Mỗi thứ, mỗi loại có tác dụng khác nhau trong quá trình sản xuất, do đó nếu không phân loại vật liệu một cách hợp lý thì không thể tổ chức quản lý và hạch toán vật liệu tốt được.

Có rất nhiều các phân loại vật liệu nhưng hiện nay chủ yếu là phân loại vật liệu theo tác dụng của nó đối với quá trình sản xuất. Theo cách này, vật liệu được chia làm các loại:

- *Nguyên liệu, vật liệu chính*: Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể. Trong các doanh

nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ... không đặt ra khái niệm vật liệu chính, vật liệu phụ. Nguyên liệu, vật liệu chính cũng bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất, chế tạo ra thành phẩm.

- *Vật liệu phụ*: Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nhưng có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bề ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường, hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói; phục vụ cho quá trình lao động.

- *Nhiên liệu*: Là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

- *Vật tư thay thế*: Là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất...

- *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: Là những loại vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình xây dựng cơ bản.

1.2.2. Đánh giá nguyên vật liệu

Đánh giá nguyên vật liệu là dùng thước đo bằng tiền để biểu hiện giá trị của vật liệu đó theo nguyên tắc nhất định. Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu phải phản ánh theo giá trị giá thực tế.

1.2.2.1. Giá thực tế nhập kho

Nguyên tắc chung:

Đối với DN hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá trị hàng hoá, vật tư mua vào là giá chưa có thuế GTGT đầu vào.

Đối với DN hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào là giá bao gồm cả thuế GTGT

Chi phí thu mua thực tế bao gồm: chi phí vận chuyển bốc dỡ, chi phí bảo quản, bảo hiểm, chi phí thuê kho, thuê bãi... từ nơi mua NVL về đến kho của doanh nghiệp; công tác phí của nhân viên thu mua; hao hụt tự nhiên trong định mức.

Đối với NVL nhập kho do mua ngoài:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thực tế} & & & & & & \text{Các} \\ \text{của nguyên} & & \text{Giá mua} & & \text{Thuế NK, thuế} & & \text{chi phí} \\ \text{liệu,} & = & \text{ghi trên} & + & \text{BVMT} & + & \text{mua} \\ \text{vật liệu} & & \text{hóa đơn} & & \text{(nếu có)} & & \text{thực tế} \\ & & & & & & \text{Khoản} \\ & & & & & & \text{giảm giá} \\ & & & & & & \text{được hưởng} \end{array}$$

Đối với NVL tự chế biến:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thực tế của} & & \text{Giá thực tế của nguyên} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{nguyên liệu, vật liệu} & = & \text{liệu, vật liệu xuất chế biến.} & + & \text{chế biến} & + & \text{vận} \\ & & & & & & \text{chuyển} \end{array}$$

Đối với NVL thuê ngoài gia công chế biến:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thực tế của} & & \text{Giá thực tế của nguyên} & & \text{Tiền thuê ngoài} & & \text{Chi phí} \\ \text{nguyên liệu, vật} & = & \text{liệu, vật liệu xuất chế} & + & \text{gia công} & + & \text{vận} \\ \text{liệu} & & \text{biến.} & & \text{chế biến} & & \text{chuyển} \end{array}$$

Đối với NVL nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần: Giá thực tế là giá được các bên tham gia góp vốn liên doanh chấp nhận.

Đối với phế liệu thu hồi: tính theo giá ước tính, giá ước tính có nghĩa là giá có thể bán được hoặc dùng để chế biến sản phẩm khác đem bán phải có lãi.

1.2.2.2. Giá thực tế xuất kho

Đối với vật liệu xuất dùng trong kỳ, tùy theo đặc điểm hoạt động của từng doanh nghiệp, tùy vào yêu cầu quản lý và trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán mà doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

Phương pháp giá nhập trước, xuất trước;

Phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ;

Phương pháp giá đích danh

a. Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO - First in first out)

Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước, và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

b. Phương pháp đơn giá bình quân

Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

Nếu tính đơn giá bình quân vào cuối kỳ:

$$\text{Đơn giá thực tế bình quân NVL cuối kỳ} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế NVL nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL i tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL i nhập kho trong kỳ}}$$

Nếu tính đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập: sau mỗi lần nhập phải tính lại đơn giá thực tế bình quân

$$\text{Đơn giá thực tế bình quân NVL tại thời điểm n} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL trước lần nhập n} + \text{Trị giá thực tế NVL lần nhập n}}{\text{Số lượng NVL tồn trước lần nhập n} + \text{Số lượng NVL lần nhập n}}$$

Từ đó xác định được trị giá thực tế NVL xuất kho trong kỳ:

$$\text{Trị giá thực tế NVL xuất kho} = \text{Đơn giá bình quân NVL} \times \text{Số lượng NVL xuất kho}$$

c. Phương pháp thực tế đích danh: pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ hàng hoá mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

Mỗi phương pháp tính giá xuất kho của vật liệu đều có những ưu và nhược điểm nhất định. Việc lựa chọn phương pháp tính giá nào tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán của doanh nghiệp; đồng thời cũng tùy thuộc vào tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật liệu... Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào sự phù hợp của doanh nghiệp. Đơn vị sử dụng phương pháp nào thì phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán.

Ví dụ 1: Căn cứ vào sổ chi tiết kho vật liệu A tại DN X, có tài liệu kế toán:

1. Ngày 1/1 : Tồn kho VL đầu kỳ 200kg, đơn giá 2000đ/kg.
2. Ngày 3/1 : Nhập kho VL 400kg, giá mua thực tế 2100đ/kg.
3. Ngày 7/1 : Nhập kho VL 500kg, giá mua 2000đ/kg, chi phí thu mua 100.000đ
4. Ngày 10/1 : Xuất kho VL 300kg để sản xuất sản phẩm.
5. Ngày 15/1 : Nhập kho 100kg VL, giá mua thực tế 2000đ/kg.
6. Ngày 20/1 : Xuất kho 300kg VL để góp vốn liên doanh.
7. Ngày 22/1 : Nhập kho 300kg, giá mua thực tế 2100đ/kg.
8. Ngày 26/1 : Nhập kho 100kg, giá mua thực tế 2200đ/kg.
9. Ngày 30/1 : Xuất kho 400kg VL để sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu: Tính giá thực tế vật liệu xuất kho theo các phương pháp:

1. Phương pháp đơn giá bình quân cuối kỳ
2. Phương pháp nhập trước-xuất trước

Giải: Tính giá thực tế vật liệu xuất kho theo

Phương pháp bình quân gia quyền:

$$\begin{array}{lcl} \text{Đơn giá thực} & 200 \times 2000 + 400 \times 2100 + 500 \times 2200 & \\ \text{tế bình quân} & = \frac{+100 \times 2000 + 300 \times 2100 + 100 \times 2200}{200 + 1400} & = 2.118,75 \end{array}$$

Trị giá thực tế vật liệu xuất kho trong kỳ: $1.000 \times 2.118,75 = 2.118.750$

Phương pháp nhập trước-xuất trước:

Ngày 10/1 xuất 300kg:	200kg x 2.000 =	400.000
	100kg x 2.100 =	210.000

610.000

Ngày 20/1 xuất 300kg:	300kg x 2100 =	630.000
-----------------------	----------------	---------

Ngày 30/1 xuất 400kg:	400kg x 2200 =	880.000
-----------------------	----------------	---------

Vậy trị giá thực tế NVL xuất trong kỳ là:

$$610.000 + 630.000 + 880.000 = 2.120.000$$

1.3. Các phương pháp hạch toán hàng tồn kho

1.3.1. Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp KKTX là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư hàng hóa trên sổ kế toán. Khi áp dụng phương pháp này thì tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh tình hình hiện có và biến động tăng giảm của vật tư vì vậy giá trị vật tư tồn kho có thể xác định được ở bất kỳ thời điểm nào. Cuối kỳ kế toán căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế vật liệu tồn kho đối chiếu với số liệu tồn kho trên sổ sách để xác định thừa, thiếu.

- **Ưu điểm:** Phương pháp này có độ chính xác cao, cung cấp thông tin về hàng tồn kho một cách kịp thời, nhanh chóng.

- **Nhược điểm:** Khối lượng công việc kế toán nhiều phức tạp

- **Điều kiện áp dụng:** Phương pháp này thường được áp dụng ở những doanh nghiệp sản xuất và các đơn vị kinh doanh các mặt hàng có giá trị tương đối lớn.

1.3.2. Phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp KKĐK là phương pháp không theo dõi một cách thường xuyên, liên tục tình hình nhập, xuất, tồn kho vật liệu, hàng hóa mà chỉ phản ánh giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ.

Khi áp dụng phương pháp này thì toàn bộ các khoản mua hàng hoá, NVL... được phản ánh vào TK 611- Mua hàng. Trong kỳ, các khoản xuất NVL đưa vào sử dụng không được phản ánh vào các tài khoản hàng tồn kho mà cuối kỳ phải tiến hành kiểm kê thực tế số lượng vật tư còn lại, xác định giá trị thực tế của nguyên vật liệu tồn cuối kỳ để ghi vào tài khoản hàng tồn kho. Đồng thời căn cứ vào vật tư tồn kho để xác định giá trị vật tư xuất kho trong kỳ, làm căn cứ ghi vào TK 611- Mua hàng.

$$\text{Trị giá thực tế hàng xuất trong kỳ} = \text{Trị giá thực tế hàng tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế hàng nhập trong kỳ} - \text{Trị giá thực tế hàng tồn cuối kỳ}$$

Như vậy, khi áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán (để kết chuyển số dư đầu kỳ) và cuối kỳ kế toán (để phản ánh giá trị thực tế tồn kho cuối kỳ).

Ưu điểm: đơn giản, giảm nhẹ được khối lượng công việc kế toán

Nhược điểm: có độ chính xác không cao

Điều kiện áp dụng: Phương pháp này thường được áp dụng ở những doanh nghiệp nhỏ, cửa hàng bán lẻ các mặt hàng với nhiều mẫu mã khác nhau, có giá trị thấp hoặc được áp dụng ở những doanh nghiệp có hàng hoá, vật tư có khối lượng lớn, công kênh làm cho việc cân, đo, đóng, đếm rất phức tạp. Để áp dụng phương pháp này đòi hỏi phải tăng cường quản lý hàng hoá, vật tư, thành phẩm tại kho, quầy, bến bãi...

1.4. Chứng từ sử dụng

1.4.1. Liệt kê chứng từ

- Phiếu nhập kho_ 01VT
- Phiếu xuất kho_02VT
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ _04VT
- Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa _05VT
- Biên bản phân bổ vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa _ 07VT
- Các chứng khác như: Hoá đơn GTGT, phiếu chi, báo nợ,...

1.4.2. Lập chứng từ

1.4.2.1. Hướng dẫn lập chứng từ

Phiếu nhập kho _01VT

+ **Mục đích:** Nhằm xác nhận số lượng vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa nhập kho làm căn cứ ghi thẻ kho, thanh toán tiền hàng, xác định trách nhiệm với người có liên quan và ghi sổ kế toán

Phiếu nhập kho do bộ phận mua hàng hoặc bộ phận sản xuất lập thành 2 liên (đối với vật tư, hàng hóa mua ngoài) hoặc 3 liên (đối với vật tư tự sản xuất) đặt giấy than viết 1 lần, và

người lập phiếu ký (ghi rõ họ tên), người giao hàng mang phiếu đến kho để nhập vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

Đơn vị: **Mẫu số 01 - VT**
 Bộ phận: (Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày.....tháng.....năm..... Nợ:
 Số:..... Có:

Họ và tên người giao:
 Theo..... số..... ngày ...tháng....năm.... của.....
 Nhập tại kho: địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	CỘNG						

Tổng số tiền (viết bằng chữ):
 Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngàytháng.....năm.....

Người lập phiếu **Người giao hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng**
 (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

+ Phương pháp và trách nhiệm ghi:

Góc trên bên trái của Phiếu nhập kho phải ghi rõ tên của đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận nhập kho. Phiếu nhập kho áp dụng trong các trường hợp nhập kho vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa mua ngoài, tự sản xuất, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn, hoặc thừa phát hiện trong kiểm kê.

Khi lập phiếu nhập kho phải ghi rõ số phiếu nhập và ngày, tháng, năm lập phiếu, họ tên người giao vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa, số hóa đơn hoặc lệnh nhập kho, tên kho, địa điểm kho nhập.

Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, tên, nhãn hiệu, qui cách, phẩm chất, mã số và đơn vị tính của vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

Cột 1: Ghi số lượng theo chứng từ (hóa đơn hoặc lệnh nhập)

Cột 2: Thủ kho ghi số lượng thực nhập vào kho

Cột 3, 4: Do kế toán ghi đơn giá và tính ra số tiền của từng thứ vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa thực nhập.

Dòng cộng: Ghi tổng số tiền của các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa nhập cùng một phiếu nhập kho.

Dòng số tiền viết bằng chữ: Ghi tổng số tiền trên Phiếu nhập kho bằng chữ.

Nhập kho xong thủ kho ghi ngày tháng năm nhập kho và cùng với người giao hàng ký vào phiếu, thủ kho giữ liên 2 để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển giao cho phòng kế toán để ghi sổ kế toán và liên 1 lưu ở nơi lập phiếu, liên 3 (nếu có) người giao hàng giữ.

Phiếu xuất kho _ 02VT

+ **Mục đích:** Theo dõi chặt chẽ số lượng vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, xuất kho nhằm để tính toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, dịch vụ và kiểm tra việc sử dụng, thực hiện định mức tiêu hao vật tư.

Phiếu xuất kho do các bộ phận xin lĩnh hoặc do bộ phận quản lý, bộ phận kho lập (tùy theo tổ chức quản lý và qui định của từng doanh nghiệp) thành 3 liên (đặt giấy than viết 1 lần). Liên 1: Lưu ở bộ phận lập phiếu. Liên 2: Thủ kho giữ để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển cho kế toán để kế toán ghi vào cột 3, 4 và ghi vào sổ kế toán. Liên 3: Người nhận vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa giữ để theo dõi ở bộ phận sử dụng.

Đơn vị:

Mẫu số 02 - VT

Bộ phận:

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày.....tháng.....năm..... Nợ:

Số:..... Có:

Họ và tên người nhận hàng:

Địa chỉ (bộ phận)

Lý do xuất kho:

Xuất tại kho (ngăn lô):

Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	CỘNG						

Tổng số tiền (viết bằng chữ):

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngàytháng.....năm.....

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

+ **Phương pháp và trách nhiệm ghi:**

Góc bên trái của Phiếu xuất kho phải ghi rõ tên của đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận xuất kho. Phiếu xuất kho lập cho một hoặc nhiều thứ vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá cùng một kho dùng cho một đối tượng hạch toán chi phí hoặc cùng một mục đích sử dụng.

Khi lập phiếu xuất kho phải ghi rõ: Họ tên người nhận hàng, tên, đơn vị (bộ phận): số và ngày, tháng, năm lập phiếu; lý do xuất kho và kho xuất vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

- Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, tên, nhãn hiệu, qui cách, phẩm chất, mã số và đơn vị tính của vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

- Cột 1: Ghi số lượng vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá theo yêu cầu xuất kho của người (bộ phận) sử dụng.

- Cột 2: Thủ kho ghi số lượng thực tế xuất kho (số lượng thực tế xuất kho chỉ có thể bằng hoặc ít hơn số lượng yêu cầu).

- Cột 3, 4: Kế toán ghi đơn giá (tuỳ theo qui định hạch toán của doanh nghiệp) và tính thành tiền của từng loại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá xuất kho (cột 4 = cột 2 x cột 3).

Dòng Cộng: Ghi tổng số tiền của số vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá thực tế đã xuất kho.

Dòng "Tổng số tiền viết bằng chữ": Ghi tổng số tiền viết bằng chữ trên Phiếu xuất kho.

Sau khi lập phiếu xong, người lập phiếu và kế toán trưởng ký xong chuyển cho giám đốc hoặc người được uỷ quyền duyệt (ghi rõ họ tên) giao cho người nhận cầm phiếu xuống kho để nhận hàng. Sau khi xuất kho, thủ kho ghi vào cột 2 số lượng thực xuất của từng thứ, ghi ngày, tháng, năm xuất kho và cùng người nhận hàng ký tên vào phiếu xuất (ghi rõ họ tên).

1.4.2.2 Thực hành

Ví dụ 2: Có số liệu về tình hình nhập xuất kho vật liệu tại công ty K (địa chỉ: 101B Lê Hữu Trác) trong tháng 03 năm N như sau. Giả định vật liệu được xuất tại kho A, địa điểm: Hòa Cầm (Đơn vị tính: đồng).

I. Số dư đầu tháng trên sổ kế toán

Tài khoản 152: 48.000.000 trong đó:

Vật liệu A: $2.000 \text{ kg} \times 10.000/\text{kg} = 20.000.000$

Vật liệu B: $4.000 \text{ kg} \times 7.000/\text{kg} = 28.000.000$

Các tài khoản khác có số dư giả định.

II. Tình hình các nội dung kinh tế trong tháng

1. Ngày 3/3- Lập và xuất kho vật liệu chính dùng cho sản xuất sản phẩm theo *Phiếu xuất kho số 01*: Vật liệu A 1.000 kg, Vật liệu B 1.600 kg dùng sản xuất sản phẩm

2. Ngày 10/3- Lập *Phiếu nhập kho số 01*, nhập kho vật liệu A mua ngoài của công ty TB, kèm theo *Hóa đơn GTGT số 0035892* ngày 9/3:

Trị giá chưa thuế : $3.000 \text{ kg} \times 10.000/\text{kg} = 30.000.000$

Thuế suất GTGT 10%, số tiền : 3.000.000

Tổng giá thanh toán: 33.000.000

Vật liệu đã nhập kho đủ số. Lập và chi tiền mặt để thanh toán theo *Phiếu chi số 02*

3. Ngày 15/3- Mua vật liệu B của công ty DH theo *Hóa đơn GTGT số 0037280* ngày 12/3:

Trị giá chưa thuế : $1.000 \text{ kg} \times 6.800/\text{kg} = 6.800.000$

Thuế suất GTGT 10%, số tiền : 680.000

Tổng giá thanh toán: 7.480.000

Tiền hàng chưa thanh toán, vật liệu đã nhập kho đủ số, Lập *Phiếu Nhập kho số 02*.

4. Ngày 15/3: *Phiếu chi số 03*: chi tiền mặt trả tiền vận chuyển số vật liệu B là 110.000 trong đó thuế GTGT 10.000 (*Hóa đơn GTGT số 0003725* của công ty vận tải Z ngày 14/3)

Yêu cầu: Lập phiếu nhập kho, phiếu xuất kho của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trên. (Cho biết: Doanh nghiệp tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp nhập trước- xuất trước)

Hướng dẫn lập chứng từ

Đơn vị: Công ty K **Mẫu số 02 - VT**

Bộ phận: Phân xưởng sản xuất

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 03 tháng 03 năm 2020 Nợ: 621

Số: 01 Có: 152

Họ và tên người nhận hàng: Lê Anh Minh. Địa chỉ (bộ phận): Phân xưởng sản xuất

Lý do xuất kho: sản xuất sản phẩm

Xuất tại kho (ngăn lô): A Địa điểm: Hòa Cầm

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Vật liệu A		Kg	1.000	1.000	10.000	10.000.000
2.	Vật liệu B		Kg	1.600	1.600	7.000	11.200.000
	CỘNG			x	x	x	21.200.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai mươi một triệu hai trăm ngàn đồng y./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 03 tháng 03
năm 2020

Người lập phiếu **Người nhận hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**
 (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty K **Mẫu số 01 - VT**
Bộ phận: Bộ phận mua hàng
 BTC

(Ban hành theo theo TT200/2014/TT-BTC)
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 10 tháng 03 năm 2020
 Số: 01

Nợ: 152,133
 Có: 111

Họ và tên người giao: Nguyễn Khải Vy
 Theo HĐGTGT số 0035892 ngày 9 tháng 03 năm 2020 của Công ty TB
 Nhập tại kho: A Địa điểm: Hòa Cầm

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Vật liệu A		kg	3.000	3.000	10.000	30.000.000
	CỘNG			x	x	x	30.000.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba mươi triệu đồng y./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập phiếu **Người giao hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng**
 (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty K **Mẫu số 01 - VT**
Bộ phận: Bộ phận mua hàng

(Ban hành theo theo TT200/2014/TT-BTC)
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 15 tháng 03 năm 2020
 Số: 02

Nợ: 152,133
 Có: 331

Họ và tên người giao: Đặng Thanh Thanh
 Theo HĐGTGT số 0037280 ngày 12 tháng 03 năm 2020 của Công ty DH
 Nhập tại kho: A Địa điểm: Hòa Cầm

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Vật liệu B		kg	1.000	1.000	6.900	6.900.000

	CỘNG			x	x	x	6.900.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Sáu triệu chín trăm ngàn đồng y./.

Ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập phiếu	Người giao hàng	Thủ kho	Kế toán
trưởng			
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)
tên)			

1.5. Tài khoản sử dụng

TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Công dụng: TK này phản ánh giá trị các loại vật tư, hàng hóa mua ngoài thuộc quyền sở hữu của DN cuối tháng vẫn đang còn ở trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến DN nhưng đang chờ kiểm nghiệm nhập kho.

Quy định hạch toán:

Hàng hóa thuộc sở hữu của DN nhưng chưa về nhập kho gồm: hàng hóa mua đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển, hoặc đã về DN nhưng đang đợi kiểm nghiệm nhập kho.

Kế toán hàng mua đang đi đường được ghi nhận trên TK 151 theo nguyên tắc giá gốc.

Hàng ngày, khi nhận được Hóa đơn mua hàng nhưng chưa về nhập kho, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và hóa đơn vào tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”. Trong tháng, nếu hàng về nhập kho kế toán căn cứ Phiếu nhập kho ghi sổ trực tiếp vào TK 152, 153 ... Nếu cuối tháng hàng vẫn chưa về nhập kho thì căn cứ Hóa đơn mua hàng ghi vào TK 151.

Kết cấu:

TK 151

- Giá trị vật tư, hàng hóa đã mua đang đi trên đường về kho (<i>theo phương pháp KCTX</i>)	- Giá trị vật tư, hàng hóa đang đi trên đường đã về nhập kho hoặc chuyển thẳng giao cho khách hàng (<i>theo phương pháp KCTX</i>)
- Kết chuyển giá trị thực tế của hàng hóa, vật tư đang đi trên đường cuối kỳ (<i>theo phương pháp KKĐK</i>)	- Kết chuyển giá trị thực tế của hàng hóa, vật tư đang đi trên đường đầu kỳ (<i>theo phương pháp KKĐK</i>)
SD: Giá trị vật tư, hàng hóa đã mua nhưng còn đang đi trên đường.	

TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Công dụng: TK này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại nguyên vật liệu trong kho của DN. Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu được ghi nhận trên TK 152 theo nguyên tắc giá gốc.

TK 152

Trị giá thực tế vật liệu nhập kho : - Mua, tự chế, gia công, nhận góp vốn ... - Vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.	- Trị giá thực tế vật liệu xuất kho : sản xuất, bán, góp vốn liên doanh, cổ phần.... - Giá trị vật liệu bị trả lại, giảm giá - Giá trị vật liệu thiếu khi kiểm kê.
Số dư: Trị giá thực tế vật liệu tồn kho	

1.6. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

Các trường hợp kế toán nhập kho vật liệu

★ **Trường hợp 1:** Nhập vật liệu do mua ngoài cùng với hóa đơn

Căn cứ vào biên bản kiểm nghiệm, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, hóa đơn... kế toán tiến hành ghi sổ:

Nhập kho đủ: Số thực nhập = số ghi trên hóa đơn.

Nợ TK 152- (Trị giá mua thực tế của vật liệu thực nhập kho)

Nợ TK 133 – (Thuế GTGT)

Có TK 331, 111, 112, 311

Nhập kho thiếu: Số thực nhập < số ghi trên hóa đơn

Nợ TK 152 – (Trị giá mua thực tế của vật liệu thực nhập kho).

Nợ TK 1381- (Trị giá vật liệu thiếu chưa rõ nguyên nhân)

Nợ TK 133 – (Thuế GTGT theo hóa đơn)

Có TK 331, 111, 112, 311..

Nhập thừa: Số thực nhập > số ghi trên hóa đơn.

Nếu vật liệu thừa thuộc sở hữu của doanh nghiệp

Nợ TK 152 – (Trị giá thực nhập)

Nợ TK 133 – (Thuế GTGT theo hóa đơn)

Có TK 331- (Giá thanh toán theo hóa đơn)

Có TK 3381 - Trị giá hàng thừa chờ xử lý

+ Nếu hàng thừa không thuộc sở hữu của doanh nghiệp thì doanh nghiệp chỉ nhập đúng số lượng mua, hàng thừa do bên bán xử lý.

Đối với chi phí thu mua vật liệu:

Căn cứ vào chứng từ phát sinh chi phí mua thực tế kế toán ghi sổ.

Nợ TK 152

Nợ TK 133 – (Thuế GTGT)

Có TK 331- (Giá thanh toán)

<u>Ví dụ 3:</u> 1. DN X mua vật liệu chính của công ty B1: - Giá mua 10.000 kg x 1000 đ = 10.000.000. - Thuế GTGT (10%) 1.000.000. - Giá thanh toán: 11.000.000. Tiền hàng đã chi trả bằng tiền gửi ngân hàng. Vật liệu chở về nhập kho đủ số. - Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền mặt 525.000; trong đó thuế GTGT 10%.	ĐVT: 1.000 đ 1a. Nợ TK 152: 10.000 Nợ TK 1331: 1.000 Có TK 112: 11.000 1b. Nợ TK 152: 500 Nợ TK 1331: 50 Có TK 111: 550
2. DN X mua vật liệu phụ của công ty B2 theo hóa đơn: Giá mua 10.000 kg x 1.000 đ = 10.000.000. Thuế GTGT 1.000.000. Giá thanh toán: 11.000.000. Tiền hàng chưa thanh toán. Vật liệu chở về nhập kho thiếu 10 kg chưa rõ lý do.	2.Nợ TK 152: 9.990 Nợ TK 1331: 1.000 Nợ TK 1381: 10 Có TK 331: 11.000
3. DN X mua phụ tùng của công ty B3 theo hóa đơn: Giá mua 10.000 cái x 1.000 đ = 10.000.000, thuế GTGT 1.000.000. Giá thanh toán: 11.000.000. Tiền chưa thanh toán. Phụ tùng chở về nhập kho thừa 20 cái chưa rõ lý do. DN cho nhập toàn bộ	3.Nợ TK 152: 10.020 Nợ TK 1331: 1.000 Có TK 331: 11.000 Có TK 3381: 20

★ **Trường hợp 2:** Đã nhận được hóa đơn nhưng cuối tháng nguyên liệu, vật liệu chưa về nhập kho

Khi nhận được hóa đơn DN lưu vào tập hồ sơ (hóa đơn về hàng chưa về). Nếu cuối tháng, vật liệu vẫn chưa về nhập kho, kế toán căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ khác có liên quan ghi vào sổ hàng mua đang đi trên đường.

Nợ TK 151- (*Ghi giá mua chưa có thuế GTGT*)

Nợ TK 133- (*Thuế GTGT*)

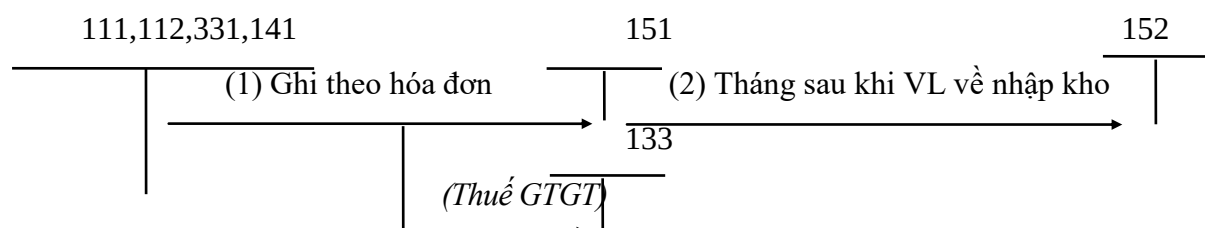
Có TK 111, 112, 331....

Sang tháng sau khi NVL về nhập kho kế toán căn cứ trên phiếu nhập kho ghi sổ:

Nợ TK 152 – (*Trị giá vật liệu thực tế nhập kho*)

Nợ TK 621 – (*Nếu dùng ngay cho sản xuất*)

Có TK 151- (*Trị giá hàng mua đang đi trên đường*)



Ví dụ 4: DN X mua 2.000 kg vật liệu A với đơn giá 12.000 đ/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán nhưng cuối tháng chưa về nhập kho. Sang tháng sau, hàng đã về nhập kho đủ số	a. Nợ TK 151: 24.000.000 Nợ TK 133: 2.400.000 Có TK 331: 26.400.000 b. Nợ TK 152: 24.000.000 Có TK 151: 24.000.000
---	--

★ **Trường hợp 3:** Mua vật liệu có hưởng chiết khấu

Chiết khấu thương mại được hưởng (sau khi đã có hóa đơn)

Nợ TK 331, 111, 112 – (Tổng số tiền được giảm)

Có TK 152 – (Số tiền được hưởng)

Có TK 133 – (Giảm số thuế GTGT tương ứng với khoản chiết khấu TM)

Chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán trước hạn.

Căn cứ vào chứng từ trả tiền, hợp đồng kinh tế và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 331 – (Tổng số tiền thanh toán)

Nợ TK 111, 112... - (Số chiết khấu được hưởng nếu không trừ nợ)

Có TK 111, 112 – (Số tiền thực trả)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (số chiết khấu được hưởng)

Ví dụ 5: 1. Ngày 1/1/N: DN X mua vật liệu của công ty M1 theo hóa đơn: Giá mua 10.000 kg x 1000đ = 10.000.000; Thuế GTGT 1.000.000; Giá thanh toán: 11.000.000. Chiết khấu thanh toán 1% trên giá bán chưa thuế, thời gian thanh toán 10 ngày. Tiền hàng chưa chi trả. Vật liệu chờ về nhập kho đủ số. Ngày 5/1/N: DN(X) trả nợ tiền mua vật liệu bằng TGNH có tính trừ phần chiết khấu được hưởng.	a. Ngày 1/1/N Nợ TK 152: 10.000.000 Nợ TK 133: 1.000.000 Có TK 331: 11.000.000 b. Ngày 5/1/N Nợ TK 331: 11.000.000 Có TK 112: 10.900.000 Có TK 515: 100.000
2. Ngày 10/2/N, DN A mua vật liệu của công ty Y theo hóa đơn giá chưa thuế 15.000.000, thuế GTGT 10% chưa trả tiền. Ngày 25/2/N, công ty Y quyết định cho DN A hưởng khoản CKTM 2% do DN mua hàng khối lượng lớn.	a. Nợ TK 152: 15.000.000 Nợ TK 133: 1.500.000 Có TK 331: 16.500.000 b. Nợ TK 331: 330.000 Có TK 152: 300.000 Có TK 133: 30.000

★ **Trường hợp 4:** Nhập kho vật liệu tự chế hoặc thuê ngoài gia công

Căn cứ vào phiếu nhập kho, phiếu tính giá thành vật liệu tự sản xuất chế biến hoặc thuê ngoài gia công chế biến, sổ tập hợp chi phí, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Ví dụ 6: Phiếu nhập kho vật liệu gia công thuê ngoài theo giá thành gia công: 5.000.000	Nợ TK 152: 5.000.000 Có TK 154: 5.000.000
--	--

★ **Trường hợp 5:** Mua vật liệu về dùng ngay cho sản xuất kinh doanh không qua nhập kho
Nợ TK 621, 627, 641, 642

Nợ TK 133 – (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

★ **Trường hợp 6:** Nhập khẩu vật liệu

Căn cứ vào phiếu nhập kho, hoá đơn và các chứng từ liên quan đến nhập khẩu vật liệu, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 152 – (Trị giá thực tế vật liệu nhập kho)

Có TK 111, 112, 331- (Số tiền phải trả cho người bán)

Có TK 333 (3333) – (Số thuế nhập khẩu phải nộp)

Phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu:

Trường hợp vật liệu nhập khẩu dùng cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT, cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì phản ánh thuế GTGT nhập khẩu được khấu trừ:

Nợ TK 133

Có TK 33312 – Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Trường hợp vật liệu nhập khẩu dùng cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT nhập khẩu được tính vào giá thực tế vật liệu:

Nợ TK 152 – (số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp)

Có TK 33312 – Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Khi nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu cho hải quan:

Nợ TK 33312, 3333

Có TK 111, 112

Ví dụ 7: DN X nhập khẩu vật liệu theo hóa đơn: Giá mua 20.000.000đ, thuế nhập khẩu 10.000.000đ, thuế GTGT 10%. Tiền chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt 500.000đ. DN đã nộp thuế NK và thuế GTGT hàng NK qua chuyên khoản. Vật liệu chở về nhập kho đủ. Biết rằng DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

a. Nợ TK 152:	30.000.000
Có TK 331:	20.000.000
Có TK 3333:	10.000.00
b. Nợ TK 133:	3.000.000
Có TK 33312:	3.000.000
c. Nợ TK 3333:	10.000.000
Nợ TK 33312:	3.000.000
Có TK 112:	13.000.000

★ **Trường hợp 8:** Phát hiện thừa qua kiểm kê

Căn cứ vào biên bản kiểm kê vật tư, nếu xác định là của doanh nghiệp kế toán phản ánh số vật liệu thừa khi chưa rõ nguyên nhân:

Nợ TK 152

Có TK 3381

Khi tiến hành xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 3381

Có TK liên quan

Ví dụ 8: Biên bản kiểm kê vật liệu A thừa chưa rõ lý do có giá trị 3.000.000. Sau đó, hội đồng xử lý tài sản quyết định ghi tăng thu nhập khác	a. Nợ TK 152: 3.000.000
	Có TK 3381: 3.000.000
	b. Nợ TK 3381: 3.000.000
	Có TK 711: 3.000.000

★ **Trường hợp 9:** Nhận vốn góp liên doanh bằng vật liệu

Căn cứ vào phiếu nhập kho, biên bản định giá do Hội đồng liên doanh đánh giá, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 152 – (Giá trị vốn góp)

Có TK 411

Ví dụ 9: Nhận vốn liên doanh dài hạn 1 số vật liệu chính trị giá theo giá trị vốn góp được xác định: 20.000.000đ, đã nhập kho	Nợ TK 152: 20.000.000
	Có TK 411: 20.000.000

★ **Trường hợp 10:** Nhập lại kho vật liệu sử dụng không hết tại PXSX.

Căn cứ vào Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621 – Chi phí NVL trực tiếp

Ví dụ 10: Cuối tháng theo báo cáo của PXSX: Vật liệu chính sử dụng cho sản xuất sản phẩm A còn thừa đã nhập lại kho 1.000.000đ	Nợ TK 152: 1.000.000
	Có TK 621: 1.000.000

+ **Các trường hợp kế toán xuất kho vật liệu**

★ **Trường hợp 1:** Xuất sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

Căn cứ vào phiếu xuất kho, bảng phân bổ, kế toán phản ánh:

Nợ TK 621 – (Dùng trực tiếp cho sản xuất)

Nợ TK 627 – (Sử dụng tại phân xưởng)

Nợ TK 641 – (Sử dụng tại bộ phận bán hàng)

Nợ TK 642 – (Sử dụng tại bộ phận QLDN)

Nợ TK 241 – (Dùng phục vụ công tác xây dựng, sửa chữa)

Có TK 152 – (Trị giá thực tế vật liệu xuất dùng)

Ví dụ 11: Xuất kho VL A theo giá xuất kho:	Nợ TK 621: 10.000.000
- Dùng để sản xuất sản phẩm: 10.000.000 : 5.000kg	Nợ TK 627: 3.000.000
- Sử dụng cho công tác quản lý phân xưởng: 3.000.000	Nợ TK 642: 500.000
- Sử dụng cho công tác quản lý doanh nghiệp: 500.000	Có TK 152: 13.500.000

★ **Trường hợp 2:** Xuất trả lại người bán

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 152 – (Giá trị VL trả lại)

Có TK 133 – ((Giảm số thuế GTGT tương ứng với giá trị VL trả lại)

Ví dụ 12: Xuất kho VL B trả lại cho công ty B theo giá mua kể cả thuế 10% là 5.500.000, (do hàng sai quy cách), tiền hàng trừ vào nợ mua trước đây	Nợ TK 331: 5.500.000
	Có TK 152: 5.000.000
	Có TK 133: 500.000

★ **Trường hợp 3:** Giảm giá được hưởng

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 152 – (Số khoản giảm giá)

Có TK 133 – (Giảm số thuế GTGT tương ứng với khoản giảm giá)

Ví dụ 13: Phản ánh khoản giảm giá số vật liệu đã mua nhập kho kỳ trước kể cả thuế GTGT 10% là 1.100.000	Nợ TK 331: 1.100.000
	Có TK 152: 1.000.000
	Có TK 133: 100.000

★ **Trường hợp 4:** Xuất vật liệu gia công, chế biến

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Ví dụ 14: Xuất kho nguyên vật liệu C gia công thuê ngoài theo giá xuất kho: 4.000.000	Nợ TK 154: 4.000.000
	Có TK 152: 4.000.000

★ **Trường hợp 5:** Xuất vật liệu đem đi góp vốn vào công ty con, công ty liên kết

Khi góp vốn liên doanh bằng vật tư thì các bên liên doanh phải thống nhất đánh giá lại giá trị vật tư góp vốn:

Nếu giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán của vật liệu, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 152 - (Giá trị ghi sổ)

Nếu giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán của vật liệu, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)

Có TK 711 – (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ trong liên doanh)

Có TK 152 - (Giá trị ghi sổ kế toán)

Ví dụ 15: Xuất kho vật liệu X góp vốn liên doanh vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát có trị giá xuất kho 20.000.000, giá trị góp vốn được hội đồng liên doanh xác định 19.000.000

Nợ TK 222: 19.000.000
Nợ TK 811: 1.000.000
Có TK 152: 20.000.000

★ **Trường hợp 6:** Phát hiện thiếu khi kiểm kê

Mọi trường hợp thiếu hụt trong kho phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. căn cứ vào Biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán.

Nếu do nhầm lẫn trong cân, đo, đóng, đếm hoặc chưa ghi sổ thì kế toán điều chỉnh lại sổ sách:

Nợ TK có liên quan (621, 627, 641...)

Có TK 152

Thiếu do hao hụt trong định mức cho phép:

Nợ TK 632

Có TK 152

Trường hợp hao hụt chưa rõ nguyên nhân:

Nợ TK 1381

Có TK 152

Khi đã xác định rõ nguyên nhân được xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

Nợ TK 1388 – *(Trị giá vật liệu thiếu bắt bồi thường)*

Nợ TK 632 - *(Trị giá vật liệu thiếu tính vào giá vốn hàng bán)*

Có TK 1381 – *(Trị giá vật liệu thiếu)*

Ví dụ 16: Kiểm kê kho nhiên liệu phát hiện thiếu 1 số trị giá là 500.000, chưa rõ lý do. Sau đó hội đồng xử lý tài sản quyết định buộc thủ kho bồi thường 50%, số còn lại ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

a. Nợ TK 1381: 500.000

Có TK 152: 500.000

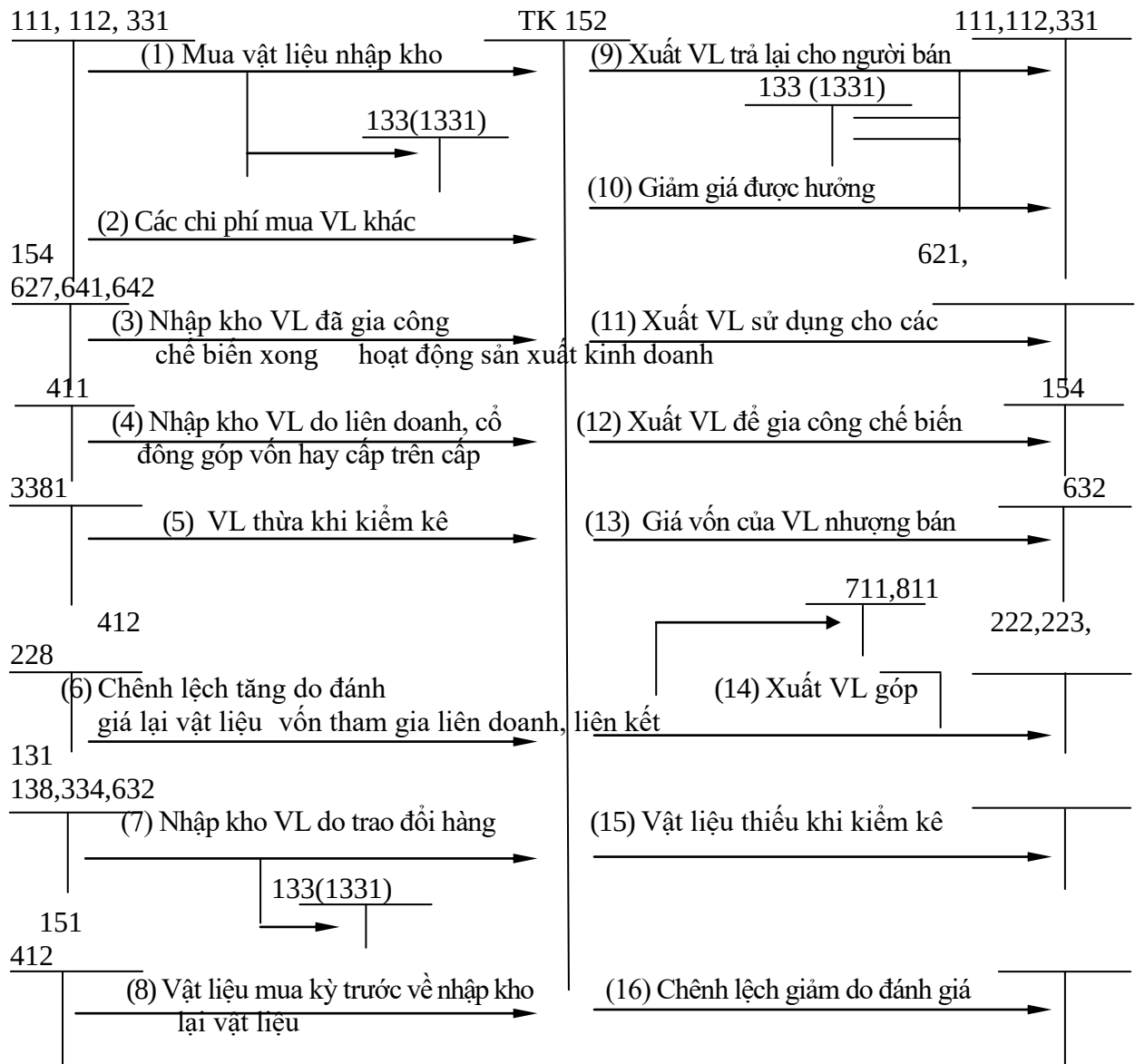
b. Nợ TK 1388: 250.000

Nợ TK 632: 250.000

Có TK 1381: 500.000

KẾ TOÁN NHẬP, XUẤT KHO NGUYÊN VẬT LIỆU

Theo phương pháp kê khai thường xuyên, thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ



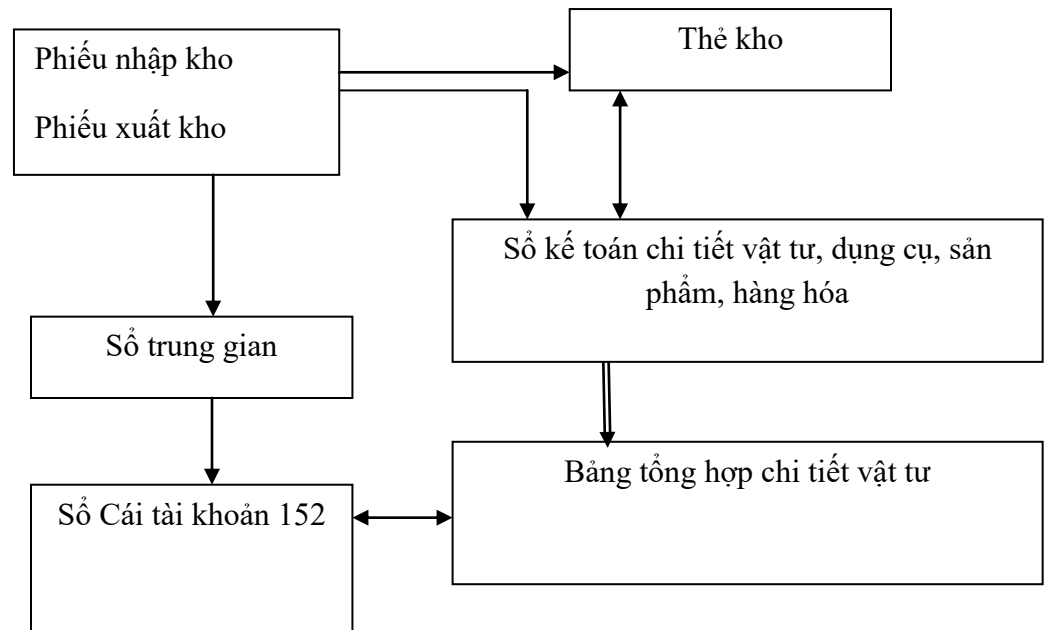
1.7. Ghi sổ kế toán

Sổ kế toán là những tờ sổ sách được thiết kế một cách khoa học và hợp lý, có mối liên hệ mật thiết với nhau, được sử dụng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng các phương pháp kế toán trên cơ sở số liệu các chứng từ kế toán.

Ghi sổ kế toán tức là việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ sách kế toán dựa theo số liệu của các chứng từ kế toán phát sinh.

1.7.1. Quy trình ghi sổ

Quy trình ghi sổ kế toán vật liệu được tiến hành theo sơ đồ như sau:



1.7.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các doanh nghiệp căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn của Nhà nước về sổ kế toán chi tiết để thiết kế các mẫu sổ sử dụng phù hợp trong đơn vị mình

Trong bài kế toán vật tư, sổ kế toán chi tiết bao gồm:

- Sổ kế toán chi tiết vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa
- Thẻ kho
- Bảng tổng hợp chi tiết vật tư

1.7.2.1. Hướng dẫn ghi sổ

- *Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa) _ S10-DN*

Mục đích: Dùng để theo dõi chi tiết tình hình nhập, xuất và tồn kho cả về số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá ở từng kho làm căn cứ đối chiếu với việc ghi chép của thủ kho.

Đơn vị:.....

Mẫu số S10-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (sản phẩm, hàng hoá)

Năm.....

Tài khoản:.....Tên kho:.....

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá).....

Đơn vị tính:.....

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5=(1x4)	6	7=(1x6)	8
		Cộng tháng	x	X							

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở theo từng tài khoản (Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hoá: 152, 153, 155, 156) theo từng kho và theo từng thứ vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá.

Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ nhập, xuất kho vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1: Ghi đơn giá (giá vốn) của 1 đơn vị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập, xuất kho.

- Cột 2: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập kho.

- Cột 3: Căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho ghi giá trị (số tiền) vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập kho (Cột 3 = cột 1 x cột 2).

- Cột 4: Ghi số lượng sản phẩm, dụng cụ, vật liệu, hàng hoá xuất kho.

- Cột 5: Ghi giá trị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá xuất kho (Cột 5 = cột 1 x Cột 4).

- Cột 6: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá tồn kho.

- Cột 7: Ghi giá trị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá tồn kho (Cột 7= cột1 x cột 6).

- Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa _ S11-DN

Mục đích: Dùng để tổng hợp phân giá trị từ các trang sổ, thẻ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá, nhằm đối chiếu với số liệu Tài khoản 152, 153, 155, 156, 158 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Đơn vị:.....

Mẫu số S11-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT
VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

Tài khoản: ...

Tháng năm.....

STT	Tên, qui cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
	Cộng				

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi tài khoản vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá được lập một bảng riêng. Bảng này được lập vào cuối tháng, căn cứ vào số liệu dòng cộng trên sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá để lập.

- Cột A: Ghi số thứ tự vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

- Cột B: Ghi tên, qui cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá theo Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá (Mỗi thứ ghi 1 dòng).

- Cột 1: Ghi giá trị tồn đầu kỳ (Số liệu dòng tồn đầu kỳ ở cột 7 trên Sổ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá).

- Cột 2: Ghi giá trị nhập trong kỳ (Số liệu dòng cộng cột 3 trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá).

- Cột 3: Giá trị xuất trong kỳ (Lấy số liệu dòng cộng cột 5 trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá).

- Cột 4: Giá trị tồn cuối kỳ (Lấy số liệu tồn cuối kỳ ở cột 7 trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá).

Sau khi ghi xong tiến hành cộng Bảng tổng hợp. Số liệu trên dòng tổng cộng được đối chiếu với số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái hoặc trên Sổ Cái của các Tài khoản 152, 153, 155, 156 và 158.

- + Số liệu cột 1: Được đối chiếu số dư đầu kỳ.
- + Số liệu cột 2: Được đối chiếu với số phát sinh Nợ.
- + Số liệu cột 3: Đối chiếu với số phát sinh Có.
- + Số liệu cột 4: Đối chiếu với số dư cuối kỳ

- Thẻ kho (Sổ kho) _ S12-DN

Mục đích: Theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn, kho từng thứ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá ở từng kho. Làm căn cứ xác định số lượng tồn kho dự trữ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá và xác định trách nhiệm vật chất của thủ kho

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S12-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thẻ kho (Sổ kho)

Ngày lập thẻ:.....

Tờ số:.....

- Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư:
- Đơn vị tính:
- Mã số:

Số TT	Ngày, tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				Cộng cuối kỳ	x				x

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Thẻ kho là sổ tờ rời. Nếu đóng thành quyển thì gọi là “Sổ kho”. Thẻ tờ rời sau khi dùng xong phải đóng thành quyển. “Sổ kho” hoặc “thẻ kho” sau khi đóng thành quyển phải có chữ ký của giám đốc.

Mỗi thẻ kho dùng cho một thứ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá cùng nhãn hiệu, quy cách ở cùng một kho. Phòng kế toán lập thẻ và ghi các chỉ tiêu: tên, nhãn hiệu, quy cách, đơn vị tính, mã số vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá sau đó giao cho thủ kho để ghi chép hàng ngày. Hàng ngày thủ kho căn cứ vào Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho ghi vào các cột tương ứng trong thẻ kho. Mỗi chứng từ ghi 1 dòng, cuối ngày tính số tồn kho.

- Cột A: Ghi số thứ tự;

- Cột B: Ghi ngày tháng của Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho;

- Cột C, D: Ghi số hiệu của Phiếu nhập kho hoặc Phiếu xuất kho;
- Cột E: Ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột F: Ghi ngày nhập, xuất kho;
- Cột 1: Ghi số lượng nhập kho;
- Cột 2: Ghi số lượng xuất kho;
- Cột 3: Ghi số lượng tồn kho sau mỗi lần nhập, xuất hoặc cuối mỗi ngày.

Theo định kỳ, nhân viên kế toán vật tư xuống kho nhận chứng từ và kiểm tra việc ghi chép Thẻ kho của Thủ kho, sau đó ký xác nhận vào Thẻ kho (Cột G).

Sau mỗi lần kiểm kê phải tiến hành điều chỉnh số liệu trên Thẻ kho cho phù hợp với số liệu thực tế kiểm kê theo chế độ quy định.

1.7.2.2. Thực hành

Dựa vào dữ liệu của ví dụ 2

Yêu cầu:

1. Ghi thẻ kho
2. Ghi sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa
3. Ghi bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

Hướng dẫn ghi sổ

1. Ghi thẻ kho

Đơn vị: Công ty K
Địa chỉ: 101B Lê Hữu Trác

Mẫu số S12-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thẻ kho (Sổ kho)

Ngày lập thẻ: 3/3/2020

Tờ số: 01

- Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư: Vật liệu A
- Đơn vị tính: kg
- Mã số:

Số TT	Ngày, tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
1	3/3/20		PXK01	Tồn đầu kỳ				2.000	
				Xuất kho vật tư để sản xuất	3/3/20		1.000		
2	10/3/20	PNK01		Nhập mua	10/3/20	3.000			
				Cộng cuối kỳ	x	3.000	1.000	4.000	X

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng..... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số S12-DN

Đơn vị: Công ty K
Địa chỉ: 101B Lê Hữu Trác

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thẻ kho (Sổ kho)
 Ngày lập thẻ: 3/3/2020
 Tờ số: 01

- Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư: Vật liệu B
- Đơn vị tính: kg
- Mã số:

Số TT	Ngày, tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
1	3/3/20		PXK01	Tồn đầu kỳ	3/3/20		1.600	4.000	
2	15/3/20	PNK02		Xuất kho vật tư để sản xuất	15/3/20	1.000			
				Nhập mua					
				Cộng cuối kỳ	x	1.000	1.600	3.400	X

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi số chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa

Đơn vị: Công ty K
Địa chỉ: 101 B Lê Hữu Trác

Mẫu số S10-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (sản phẩm, hàng hoá)

Năm: 2020

Tài khoản: 152 Tên kho: kho A

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá). Vật liệu A

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5=(1x4)	6	7=(1x6)
		Tồn đầu kỳ		10					2.000	20.000
PXK01	3/3/20	Xuất để sản xuất sản phẩm	621	10			1.000	10.000		
PNK01	10/3/20	Mua VL nhập kho theo HĐ00358 92	111	10	3.000	30.000				
		Cộng			3.000	30.000	1.000	10.000	4.000	40.000

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Ngày.31 tháng 03. năm 2020

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty K

Địa chỉ: 101 B Lê Hữu Trác

Mẫu số S10-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (sản phẩm, hàng hoá)

Năm: 2020

Tài khoản: 152 Tên kho: Kho A

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá).Vật liệu A

Đơn vị tính: 1.000đồng

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5=(1x4)	6	7=(1x6)
		Tồn đầu kỳ		7					4.000	28.000
PXK01	3/3/20	Xuất để sản xuất sản phẩm	621	7			1.600	11.200		
PNK02	15/3/20	Mua VL nhập kho theo HĐ0037280	331	6.9	1.000	6.900				
		Cộng tháng			1.000	6.900	1.600	11.200	3.400	23.700

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Ngày.31 tháng 03. năm 2020

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty K
Địa chỉ: 101B Lê Hữu Trác

Mẫu số S11-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT
VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ
Tài khoản: 152
Tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên, qui cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
1	Vật liệu A	20.000	30.000	10.000	40.000
2.	Vật liệu B	28.000	6.900	11.200	23.700
	Cộng	48.000	36.900	21.200	63.700

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31. Tháng 03 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên đóng dấu)

1.7.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

Sổ kế toán tổng hợp: là một trong các loại sổ của sổ sách kế toán, nó dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính trong từng thời kỳ kế toán, từng niên độ kế toán, quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó và dùng để phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ kế toán tổng hợp bao gồm: Bảng kê tổng hợp chứng từ cùng loại, sổ trung gian và sổ cái

Sổ kế toán tổng hợp của mỗi đơn vị phải khoa học, hợp lý đảm bảo cho việc ghi chép, hệ thống hóa, tập hợp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát của nhà nước. Mỗi đơn vị tùy thuộc vào hệ thống sổ sách kế toán do Bộ tài chính quy định để chọn cho mình một hệ thống sổ kế toán thích hợp, phục vụ tối đa cho công việc kế toán của mình.

Mọi số liệu đưa vào sổ kế toán phải dựa vào các chứng từ kế toán đã đảm bảo tính pháp lý.

Sổ trung gian : Mỗi doanh nghiệp sẽ lựa chọn một hình thức ghi sổ kế toán tổng hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh; điều kiện trang thiết bị và kế toán viên dựa vào đó để áp dụng, do đó sổ trung gian có thể là :

- + Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ: Sổ trung gian là **Chứng từ ghi sổ**
- + Hình thức kế toán nhật ký – chứng từ: Sổ trung gian là **Nhật ký chứng từ**
- + Hình thức kế toán nhật ký chung: Sổ trung gian là **Nhật ký đặc biệt, Nhật Ký Chung**

+ Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái: Sổ trung gian là **Nhật Ký Sổ Cái**

+ Hình thức kế toán trên máy vi tính: Sổ trung gian là sổ được thiết kế theo phần mềm kế toán quy định và xuất dữ liệu in ấn vẫn theo một (01) trong bốn (04) loại sổ theo các hình thức trên đây.

Trong bài học này, minh họa cách lập sổ tổng hợp theo hình thức ghi sổ **Nhật ký chung**, theo đó sổ tổng hợp gồm: Sổ **Nhật ký chung** và **Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung**

1.7.3.1. Hướng dẫn ghi sổ

- Nhật Ký chung (Mẫu số 03a-DN)

Sổ Nhật ký chung là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian đồng thời phản ánh theo quan hệ đối ứng tài khoản (Định khoản kế toán) để phục vụ việc ghi Sổ Cái. Số liệu ghi trên sổ Nhật ký chung được dùng làm căn cứ để ghi vào Sổ Cái.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm...

Đơn vị tính:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

+ Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Kết cấu sổ Nhật ký chung được quy định thống nhất theo mẫu ban hành trong chế độ này:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột E: Đánh dấu các nghiệp vụ ghi sổ Nhật ký chung đã được ghi vào Sổ Cái.
- Cột G: Ghi số thứ tự dòng của Nhật ký chung
- Cột H: Ghi số hiệu các tài khoản ghi Nợ, ghi Có theo định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh. Tài khoản ghi Nợ được ghi trước, Tài khoản ghi Có được ghi sau, mỗi tài khoản được ghi một dòng riêng.
- Cột 1: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Nợ.
- Cột 2: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Có.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

+ Sổ Cái (Mẫu số S03b- DN)

Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong niên độ kế toán theo tài khoản kế toán được quy định trong hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Mỗi tài khoản được mở một hoặc một số trang liên tiếp trên Sổ Cái đủ để ghi chép trong một niên độ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm...

Tên tài khoản

Số hiệu.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

+ Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Sổ Cái được quy định thống nhất theo mẫu ban hành trong chế độ này.

Cách ghi Sổ Cái được quy định như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
 - Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán được dùng làm căn cứ ghi sổ.
 - Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh.
 - Cột E: Ghi số trang của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.
 - Cột G: Ghi số dòng của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.
 - Cột H: Ghi số hiệu của các tài khoản đối ứng liên quan đến nghiệp vụ phát sinh với tài khoản trang Sổ Cái này (Tài khoản ghi Nợ trước, tài khoản ghi Có sau).
 - Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ hoặc bên Có của Tài khoản theo từng nghiệp vụ kinh tế.
- Đầu tháng, ghi số dư đầu kỳ của tài khoản vào dòng đầu tiên, cột số dư (Nợ hoặc Có). Cuối tháng, cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý của từng tài khoản để làm căn cứ lập Bảng Cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính

1.7.3.2. Thực hành

Dựa vào dữ liệu của ví dụ 2. Yêu cầu:

Ghi sổ nhật ký chung

Ghi sổ cái tài khoản 152

Đơn vị: Công ty K
Địa chỉ: 101B Lê Hữu Trác

Mẫu số S03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

NGÀY THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	ĐÃ GHI SỔ CÁI	SỐ THỨ TỰ DÒNG	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	SỐ PHÁT SINH	
	SỐ HIỆU	NGÀY THÁNG					NỢ	CÓ
3/3/2020	PXK01	03/03/2020	Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm		1	621	21.200.000	
				x	2	152		21.200.000
10/03/2020	PNK01	10/03/2020	Mua vật liệu nhập kho	x	3	152	30.000.000	
			Thuế GTGT được khấu trừ		4	133	3.000.000	
			thanh toán bằng tiền		5	111		33.000.000
15/03/2020	PNK02	15/03/2020	Mua vật liệu nhập kho	x	6	152	6.900.000	
			Thuế GTGT được khấu trừ		7	133	690.000	
			Chưa thanh toán		8	331		7.590.000
								
			Tổng Cộng				61.790.000	61.790.000

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty K
Địa chỉ: 101 B Lê Hữu Trác

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm: 2020
Tên tài khoản: Nguyên vật liệu
Số hiệu: 152

NGÀY THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	NK CHUNG		TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH	
	SỐ	NGÀY		TRANG SỐ	STT DÒNG		NỢ	CÓ
			Số dư đầu kỳ				48.000.000	
31/3/20	PXK01	03/03/20	Xuất kho vật liệu	1	2	621		21.200.000
31/3/20	PN01	10/03/20	Nhập kho vật liệu	1	3	111	30.000.000	
31/3/20	PN02	15/03/20	Nhập kho vật liệu	1	6	331	6.900.000	
			SỐ PHÁT SINH				36.900.000	21.200.000
			SỐ DƯ CUỐI KỲ					63.700.000

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

1.7.4. Đối chiếu kiểm tra và phát hiện sai sót

Việc kiểm tra đối chiếu và phát hiện sai sót trong ghi sổ kế toán vật liệu được tiến hành như sau:

+ Cuối kỳ, thủ kho sẽ căn cứ trên thẻ kho kiểm tra đối chiếu với kế toán vật tư về mặt số lượng vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa trên sổ kế toán chi tiết vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa. Cụ thể như sau:

Số dư đầu kỳ trên sổ kế toán chi tiết = Tồn đầu kỳ trên thẻ kho

Cộng nhập cuối kỳ trên sổ kế toán chi tiết = Cộng nhập cuối kỳ trên thẻ kho

Cộng xuất cuối kỳ trên sổ kế toán chi tiết = Cộng xuất cuối kỳ trên thẻ kho

Số dư cuối kỳ trên sổ kế toán chi tiết = tồn cuối kỳ trên thẻ kho.

+ Cuối kỳ, Kế toán chi tiết sẽ căn cứ trên bảng tổng hợp chi tiết vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa để đối chiếu với số liệu trên sổ cái của kế toán tổng hợp. Cụ thể như sau:

Cột tồn đầu kỳ trên bảng tổng hợp chi tiết = Số dư đầu kỳ trên Sổ Cái TK 152

Cột nhập trong kỳ trên bảng tổng hợp chi tiết = Số PS Nợ trên Sổ Cái TK 152

Cột xuất trong kỳ trên bảng tổng hợp chi tiết = Số PS Có trên Sổ Cái TK 152

Cột tồn cuối kỳ trên bảng tổng hợp chi tiết = Số dư cuối kỳ trên Sổ Cái TK 152

1.8. Bài thực hành kế toán nguyên liệu, vật liệu

Ví dụ 3: Công ty Khải Minh là một đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, có chức năng sản xuất và kinh doanh.

Trụ sở đặt tại: 224 Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Hàng tồn kho tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

I. Số dư đầu tháng

TK 152: 60.000.000 Trong đó:

Vật liệu M1: 25.000.000, số lượng 2.000 kg, đơn giá: 12.500đ/kg

Vật liệu M2: 35.000.000, số lượng 4.000 kg, đơn giá: 8.750đ/kg

II. Trích một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến một số phần hành kế toán của Công ty Khải Minh trong tháng 6 năm N như sau:

1. Ngày 2/6: Lập Phiếu nhập kho số 05: Mua vật liệu của Công ty Mai Hương (136-Tổng Phước Phổ, TPĐN) (do ông Phan Xuân Thanh nhập), theo hóa đơn GTGT số 0085121, VL đã nhập đủ tại kho Hải Vân

Giá mua chưa có thuế:

Vật liệu M1: 2.000 kg x 10.000đ/kg = 20.000.000

Vật liệu M2: 500 kg x 9.000đ/kg = 4.500.000

Thuế GTGT (10%) 2.450.000

Tổng giá thanh toán 26.950.000

Tiền hàng chưa thanh toán cho người bán

2. Ngày 4/6 Lập Phiếu xuất kho số 10, xuất vật liệu dùng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm (bà Lê Thị Vi Uyên nhận) xuất tại kho Hải Vân

Vật liệu M1: 3.000 kg

Vật liệu M2: 4.000 kg

3. Ngày 12/4: Lập Phiếu nhập kho số 06: Mua của công ty Vân Nhi (432- Điện Biên Phủ-TPĐN) (do Bà Lê Thị Nhân nhập) theo hóa đơn GTGT số 0098543, vật liệu đã nhập đủ tại kho Hải Vân

Giá mua chưa có thuế

Vật liệu M1: $200 \text{ kg} \times 11.000\text{đ/kg} = 2.200.000$

Vật liệu M2: $100 \text{ kg} \times 8.900\text{đ/kg} = 890.000$

Thuế GTGT (10%) 309.000

Tổng giá thanh toán 3.399.000

Tiền mua vật liệu chưa thanh toán.

Yêu cầu:

1. Lập phiếu nhập kho và phiếu xuất kho.
2. Ghi thẻ kho
3. Ghi sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết
4. Ghi sổ nhật ký chung
5. Ghi sổ cái TK 152

2. Kế toán công cụ dụng cụ

2.1. Khái niệm, đặc điểm công cụ dụng cụ

2.1.1. Khái niệm công cụ dụng cụ

CC, DC là những tư liệu lao động không có đủ tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định hạch toán vào TSCĐ (Giá trị < 30.000.000 VNĐ và thời gian sử dụng < 1 năm)

Theo quy định hiện hành, những tư liệu lao động sau nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ thì được hạch toán vào CC, DC:

Các lán trại tạm thời, các loại đà giáo, ván khuôn, gá lắp chuyên dùng trong xây dựng cơ bản.

Các loại bao bì dùng để chứa đựng vật liệu, hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình thu mua, bảo quản và tiêu thụ có tính giá trị hao mòn để trừ dần vào giá trị bao bì.

Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng

Những dụng cụ đồ nghề bằng thủy tinh, sành sứ

Áo quần, giày dép chuyên dùng để làm việc ,...

2.1.2. Đặc điểm công cụ dụng cụ

CC, DC là những tư liệu lao động không có đủ tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định hạch toán vào TSCĐ (Giá trị < 30.000.000 VNĐ và thời gian sử dụng < 1 năm)

Theo quy định hiện hành, những tư liệu lao động sau nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ thì được hạch toán vào CC, DC:

Các lán trại tạm thời, các loại đà giáo, ván khuôn, gá lắp chuyên dùng trong xây dựng cơ bản.

Các loại bao bì dùng để chứa đựng vật liệu, hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình thu mua, bảo quản và tiêu thụ có tính giá trị hao mòn để trừ dần vào giá trị bao bì.

Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng

Những dụng cụ đồ nghề bằng thủy tinh, sành sứ

Áo quần, giày dép chuyên dùng để làm việc ,...

2.2. Đánh giá công cụ dụng cụ

Việc đánh giá công cụ giống như vật liệu

2.3. Các phương pháp phân bổ công cụ dụng cụ

2.3.1. Phương pháp phân bổ một lần (Phân bổ 100% giá trị)

Khi xuất CC, DC sử dụng cho hoạt động SXKD thì chuyển toàn bộ giá trị CC, DC vào trong chi phí SXKD của kỳ đó. Phương pháp này áp dụng đối với công cụ có giá trị thấp, thời gian sử dụng ngắn

2.3.2. Phương pháp phân bổ hai lần (Phân bổ 50% giá trị)

Khi xuất CC, DC đưa vào cho hoạt động SXKD đồng thời phân bổ 50% giá trị CC, DC vào trong chi phí SXKD của kỳ đó. Khi công cụ hư hỏng, mất căn cứ vào giấy báo hỏng, báo mất; kế toán phân bổ giá trị còn lại vào chi phí SXKD sau khi trừ trị giá phế liệu thu hồi và số tiền bắt bồi thường nếu có.

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ lần hai của} \\ \text{CC, DC khi bị hư hỏng,} \\ \text{mất} \end{array} = \frac{\text{Trị giá thực tế CC,} \\ \text{DC xuất kho}}{2} - \begin{array}{l} \text{Trị giá phế} \\ \text{liệu thu hồi} \\ \text{(nếu có)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số tiền bắt} \\ \text{bồi thường} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Áp dụng đối với công cụ có giá trị cao thời gian tham gia vào chu kỳ sản xuất từ hai chu kỳ trở lên hoặc giá trị công cụ xuất dùng lớn, thời gian tham gia sản xuất dài.

2.3.3 Phương pháp phân bổ nhiều lần: (Phân bổ dần giá trị)

Khi xuất CC, DC đưa vào cho hoạt động SXKD, kế toán phải xác định thời gian sử dụng ước tính để xác định số lần cần phân bổ, từ đó tính được mức phân bổ của mỗi lần:

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ CC, DC vào chi phí} \\ \text{SXKD mỗi lần (tháng, quý)} \end{array} = \frac{\text{Trị giá CC, DC dùng vào hoạt động SXKD}}{\text{Số lần phân bổ (tháng, quý)}}$$

Áp dụng đối với công cụ có giá trị cao, tham gia nhiều chu kỳ sản xuất

2.4. Chứng từ sử dụng: giống vật liệu

2.5. Tài khoản sử dụng

TK 153 – Công cụ, dụng cụ

Công dụng: TK này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các loại CC, DC trong doanh nghiệp.

Kết cấu:

TK 153

- Trị giá thực tế công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận vốn góp; - Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho. - Trị giá công cụ, dụng cụ thừa qua kiểm kê;	- Trị giá thực tế công cụ, dụng cụ xuất sử dụng cho sản xuất, kinh doanh; cho thuê hoặc góp vốn; - Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng; - Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc người bán giảm giá; - Trị giá công cụ thiếu qua kiểm kê.
<i>Số dư nợ:</i> Trị giá thực tế công cụ, dụng cụ tồn kho.	

TK 153 có 3 tài khoản cấp 2:

- + TK 1531 - CC, DC .
- + TK 1532 - Bao bì luân chuyển.
- + TK 1533 - Đồ dùng cho thuê.
- + TK 1534 – Thiết bị đồ dùng thay thế.

Tài khoản 242 - Chi phí trả trước

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của *nhiều kỳ kế toán* và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Nội dung chi phí trả trước dài hạn gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh;
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí nghiên cứu và chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình được ghi nhận ngay là chi phí sản xuất kinh doanh, không ghi nhận là chi phí trả trước.

Nguyên tắc hạch toán trên TK 242 - Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Nội dung và kết cấu của

Tài khoản 242 - Chi phí trả trước

- Các khoản chi phí trả trước phát sinh trong kỳ;	- Các khoản chi phí trả trước đã phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
<i>Số dư nợ:</i> Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí năm tài chính	

2.6. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

Mọi trường hợp nhập kho đều phải có Phiếu nhập kho, kế toán tổng hợp nhập kho hạch toán tương tự như vật liệu.

Mọi trường hợp xuất kho đều phải có Phiếu xuất kho. Khi xuất công cụ, dụng cụ ra để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, căn cứ vào giá trị và thời gian sử dụng để xác định số lần phân bổ:

Trường hợp 1: Xuất dùng công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ 1 lần

Khi xuất công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, căn cứ vào mục đích sử dụng kế toán ghi nhận toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung (*Dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng*)

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng (*Dùng cho bộ phận bán hàng*)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (*Dùng cho bộ phận QLDN*)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (*Trị giá thực tế xuất kho*)

Trường hợp 2: Xuất công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần hoặc nhiều lần

- Khi xuất công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần hoặc nhiều lần, căn cứ vào giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và mục đích sử dụng của công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (*Trị giá công cụ, dụng cụ xuất kho*)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (*Trị giá công cụ, dụng cụ xuất kho*)

- Đồng thời, kế toán xác định giá trị phân bổ lần đầu và hạch toán ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ xuất dùng:

Nợ TK 623, 627, 641, 642: *Ghi giá trị phân bổ vào các đối tượng sử dụng*

Có TK 242 - Chi phí trả trước

Trường hợp 3: Khi công cụ, dụng cụ hư hỏng, mất hoặc hết thời gian sử dụng, căn cứ vào giấy báo hỏng, báo mất, kế toán phân bổ tiếp giá trị còn lại vào chi phí sản xuất sau khi giá trị phế liệu thu hồi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu (*Giá trị phế liệu thu hồi*); (nếu có)

Nợ TK 138, 334: (*Giá trị bắt bồi thường*)

Nợ TK 627, 641, 642: (*Phân bổ giá trị còn lại*)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (*Giá trị công cụ, dụng cụ còn lại*)

Ví dụ:

Xuất kho một số công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần sử dụng cho quản lý doanh nghiệp, trị giá xuất kho: 1.000.000.

Sang năm sau, bộ phận sử dụng báo hỏng số công cụ trên. Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho ước tính 100.000.

- *Xuất kho công cụ:*

a. Nợ TK 242: 1.000.000

Có TK 153: 1.000.000

- *Phân bổ giá trị công cụ lần đầu*

b. Nợ TK 642: 500.000

Có TK 242: 500.000

- *Phân bổ giá trị còn lại khi hỏng*

c. Nợ TK 152: 100.000

Nợ TK 642: 400.000

Có TK 242: 500.000

Trường hợp 4: Xuất công cụ, dụng cụ cho thuê

(1) Khi xuất kho công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1533- Đồ dùng cho thuê)

(2) Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ cho thuê vào chi phí, ghi:

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Có TK 242 - Chi phí trả trước

(3) Phản ánh doanh thu về cho thuê công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(4) Khi công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1533)

Có TK 242 (*Ghi theo giá trị còn lại chưa tính vào chi phí*)

Trường hợp 5: Thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.

Khi kiểm kê phát hiện công cụ, dụng cụ thiếu hụt, mất, hư hỏng, kế toán phải căn cứ vào nguyên nhân hoặc quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

Nếu hao hụt, mất mát chưa xác định rõ nguyên nhân và người phạm lỗi, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381- Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Khi có quyết định xử lý: Nếu người làm mất, hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (*Thu tiền bồi thường của người phạm lỗi*)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (*Nếu trừ vào tiền lương của người phạm lỗi*)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (*Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi*)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (*Phần thiếu hụt, mất, hư hỏng còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán*)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381- Tài sản thiếu chờ xử lý)

2.7. Ghi sổ kế toán:

Cách ghi sổ giống vật liệu

2.8. Bài thực hành kế toán công cụ, dụng cụ

Công ty *Sơn trà* là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập.

Trụ sở chính đặt tại 101B Lê Hữu Trác, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Kho hàng X đặt tại 12 Khánh Sơn, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tính giá xuất kho vật liệu, công cụ dụng cụ theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

I. Công ty có tài liệu kế toán trong đầu tháng 9/N như sau: (ĐVT: 1.000^d)

TK 153: 80.000.

- TK 153C1: 15 cái x 2.400 đ/cái = 36.000

- TK 153C3: 60 cái x 200đ/ cái = 12.000

- TK 153 B: 80 cái x 400 đ/cái = 32.000

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng liên quan đến công cụ dụng cụ như sau

1. Ngày 10/ 9/N: Xuất kho một số công cụ dụng cụ ra sử dụng tại bộ phận phân xưởng sản xuất theo **Phiếu xuất số 05** gồm:

Công cụ, dụng cụ C1 : Số lượng 10 cái

Công cụ dụng cụ B : Số lượng 5 cái

Số công cụ dụng cụ này phân bổ làm 2 kỳ.

2. Ngày 12/9/N: Mua công cụ dụng cụ C1 của công ty M theo hóa đơn GTGT số 0012345 ngày 11/9/N.

- Trị giá mua: 100 cái x 2.500 đ/cái = 50.000

- Thuế GTGT 10%: 5.000

- Tổng giá thanh toán: 55.000

Công cụ đã về nhập kho đủ số theo phiếu nhập kho số 10. Công ty đã chuyển khoản để thanh toán cho công ty M (đã có giấy báo Nợ)

3. Ngày 15/9/N: Xuất CCDC C3 **theo Phiếu xuất kho số 08**, số lượng 15 cái, giá xuất kho 200/cái

Dùng cho phân xưởng sản xuất 10 cái, phân bổ trong 2 tháng kể từ tháng này

Sử dụng cho bộ phận bán hàng 5 cái, phân bổ 1 lần.

Ngày 20/9/N: Mua công cụ dụng cụ B của công ty Z theo hóa đơn GTGT số 0045128 ngày 18/9/N.

- Trị giá mua: 100 cái x 410 đ/cái = 41.000

- Thuế GTGT 10%: 4.100

- Tổng giá thanh toán: 45.100

Công cụ đã về nhập kho đủ số theo phiếu nhập kho số 14, tiền hàng chưa thanh toán

4. Ngày 25/9/N: Xuất kho một số công cụ dụng cụ B, theo **Phiếu xuất kho số 11**, số lượng 90 cái sử dụng cho bộ phận bán hàng, phân bổ trong 2 tháng kể từ tháng này.

Yêu cầu:

1. Lập Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.
2. Ghi thẻ kho

3. Ghi sổ chi tiết vật tư, hàng hóa, công cụ dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa
4. Ghi bảng tổng hợp chi tiết
5. Ghi nhật ký chung
6. Ghi sổ cái.

3. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.1. Khái niệm, qui định hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.1.1. Khái niệm

Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

3.1.2. Qui định hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.1.2.1. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

a) Doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Dự phòng là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá.

b) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được thực hiện theo đúng các quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” và quy định của chế độ tài chính hiện hành.

c) Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

d) Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng.

đ) Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại vật tư, hàng hoá, từng loại dịch vụ cung cấp dở dang, xác định khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập:

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán.
- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán.

3.1.2.2. Đối tượng lập dự phòng bao gồm nguyên vật liệu, dụng cụ dùng cho sản xuất, vật tư, hàng hóa, thành phẩm tồn kho (gồm cả hàng tồn kho bị hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển...), sản phẩm dở dang, chi phí dịch vụ dở dang (sau đây gọi tắt là hàng tồn kho) mà giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và đảm bảo điều kiện sau:

- Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn hàng tồn kho.
- Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trường hợp nguyên vật liệu có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc nhưng giá bán sản phẩm dịch vụ được sản xuất từ nguyên vật liệu này không bị giảm giá thì không được trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho đó.

3.1.2.3. Phương pháp lập dự phòng

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá vật tư} \\ \text{hàng hóa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng vật tư hàng hóa} \\ \text{thực tế tồn kho tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá gốc hàng} \\ \text{tồn kho theo} \\ \text{sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị thuần có} \\ \text{thể thực hiện} \\ \text{được của hàng} \\ \text{tồn kho} \end{array} \right)$$

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán (ước tính) của hàng tồn kho trừ (-) chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

Mức lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính cho từng loại hàng tồn kho bị giảm giá và tổng hợp toàn bộ vào bảng kê chi tiết. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào giá vốn hàng bán (giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ) của doanh nghiệp.

Riêng dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.1.2.4. Xử lý khoản dự phòng

Tại thời điểm lập dự phòng nếu giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thì phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo các quy định tại điểm 1, điểm 2 Điều này.

- Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp được trích thêm phần chênh lệch vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ.
- Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch và ghi giảm giá vốn hàng bán.

3.1.2.5. Xử lý huỷ bỏ đối với vật tư, hàng hoá đã trích lập dự phòng

a) Hàng tồn đọng do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, dịch bệnh, hư hỏng do không còn giá trị sử dụng như: dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, con giống, vật nuôi, vật tư hàng hoá khác phải huỷ bỏ thì xử lý như sau:

Doanh nghiệp lập Hội đồng xử lý tài sản để thẩm định tài sản bị huỷ bỏ. Biên bản thẩm định phải kê chi tiết tên, số lượng, giá trị hàng hoá phải huỷ bỏ, nguyên nhân phải huỷ bỏ, giá trị thu hồi được do bán thanh lý, giá trị thiệt hại thực tế.

Mức độ tổn thất thực tế của từng loại hàng tồn đọng không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán trừ đi giá trị thu hồi do thanh lý (do người gây ra thiệt hại đền bù, do bán thanh lý hàng hoá).

b) Thẩm quyền xử lý: Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) hoặc Hội đồng thành viên (đối với doanh nghiệp có Hội đồng thành viên); Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; chủ doanh nghiệp căn cứ vào Biên bản của Hội đồng xử lý, các bằng chứng liên quan đến hàng hoá tồn đọng để quyết định xử lý huỷ bỏ vật tư, hàng hoá nói trên; quyết định xử lý trách nhiệm của những người liên quan đến số vật tư, hàng hoá đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

c) Xử lý hạch toán:

Giá trị tổn thất thực tế của hàng tồn đọng không thu hồi được đã có quyết định xử lý huỷ bỏ, sau khi bù đắp bằng nguồn dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào giá vốn hàng bán của doanh nghiệp

3.2. Tài khoản sử dụng

TK 2294 “*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*” Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

TK 2294

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết.	Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
	Số dư có: Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

a) Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã trích lập từ các kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294).

b) Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ các kỳ trước, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

c) Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với vật tư, hàng hóa bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số được bù đắp bằng dự phòng)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu số tổn thất cao hơn số đã lập dự phòng)

Có các TK 152, 153, 155, 156.

d) Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trước khi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển thành công ty cổ phần: Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho sau khi bù đắp tổn thất, nếu được hạch toán tăng vốn nhà nước, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Ví dụ minh họa

Công ty M nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, tính giá xuất kho theo phương pháp NTXT.

I. Số dư đầu kỳ

TK 152: 45.000.000

- Vật liệu A : 3.000 kg x 11.000 = 33.000.000

- Vật liệu B : 2.000 kg x 6.000 = 12.000.000

- TK 2294: 2.000.000; trong đó: TK 2294A: 1.400.000; TK 2294B: 600.000

II. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau

1. Ngày 4/12, công ty M mua vật liệu A của công ty Q theo HĐ GTGT0012871 ngày 3/1/2/N 7.000 kg x 10.800 đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%. Vật liệu đã nhập kho theo Phiếu nhập số 31 tiền chưa thanh toán.

Cùng ngày, chi phí vận chuyển vật liệu A về kho đã được thanh toán bằng tiền mặt 3.080.000 đ (bao gồm cả thuế GTGT 10%) kèm theo HĐ GTGT số 0056129 của công ty vận tải R.

2. Ngày 14/12, xuất kho vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm: 5.000 kg vật liệu A, 1.000 kg vật liệu B.(Phiếu xuất kho số 67)

3. Ngày 31/12, căn cứ vào tài liệu tin cậy về sự giảm giá công ty M tiến hành lập dự phòng giảm giá vật liệu A và B cho năm N+1. Biết thông tin về giá thị trường của vật liệu A là 10.500 đ/kg, vật liệu B là 5.500 đ/kg. Công ty M tiến hành lập dự phòng giảm giá vật liệu A và vật liệu B.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ trên

1a. Nợ TK 152A: 75.600.000

Nợ TK 133: 7.560.000

Có TK 331: 83.160.000

1b. Nợ TK 152A: 2.800.00

Nợ TK 133: 280.000

Có TK 141: 3.080.000

Giá thực tế nhập kho: $(75.600.000 + 2.800.000) / 7.000 = 11.200$ đ/kg

2. Nợ TK 621: 61.400.000

Có TK 152A: 55.400.000

Có TK 152B: 6.000.000

Bảng tính lập dự phòng (ĐVT: 1.000 đ)

Tên vật liệu	SL tồn kho cuối năm	Giá trị tồn kho trên sổ kế toán cuối năm	Giá thị trường tại thời điểm cuối năm	Mức DP giảm giá HTK cho năm sau	Mức DP đã lập cho năm trước	Số chênh lệch DP
1	2	3	4	5 = (3-4)	6	7=(5-6)
A	5.000	56.000	52.500	3.500	1.400	2.100
B	1.000	6.000	5.500	500	600	-100
,Cộng	6.000	61.500	58.000	4.000	2.000	1.500

3a. Nợ TK 632: 2.100.000

Có TK 2294A: 2.100.000

3b. Nợ TK 2294B: 100.000

Có TK 632: 100.000

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Câu hỏi

Câu 1: Nguyên vật liệu là gì? Hãy trình bày đặc điểm của nguyên vật liệu

Câu 2: Liệt kê các phương pháp tính giá xuất kho nguyên vật liệu.

Câu 3: Hãy trình bày các nội dung các phương pháp phân bổ công cụ dụng cụ

Câu 4: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là gì? Hãy trình bày nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Bài tập

Bài 1: Doanh nghiệp X có trụ sở đặt tại 45 Huỳnh Thúc Kháng, Quận Hải Châu, TPĐN, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT có tài liệu kế toán trong tháng 3/N như sau:

I. Tồn kho nguyên vật liệu C: 2.100kg x 1.050đ/kg

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 5/3/N: Mua vật liệu C từ công ty Quang Minh theo Hóa đơn GTGT số 0056721:

- Giá mua: 10.000kg x 1.000đ/kg: 10.000.000đ
- Thuế GTGT 10% : 1.000.000đ
- Giá thanh toán: 11.000.000đ, chưa trả tiền.

Nguyên vật liệu C chở về qua kiểm nhận nhập kho thiếu 100kg, quy trách nhiệm chủ phương tiện phải bồi thường theo giá thanh toán. (Phiếu nhập kho 15)

2. Ngày 5/3/N: Tiền vận chuyển nguyên vật liệu C về kho trả bằng tiền mặt theo phiếu chi số 30 là: 550.000đ, trong đó thuế GTGT 50.000đ kèm theo HĐ GTGT số 0003458 của công ty vận tải Thuận Thành.

3. Ngày 5/3/N: Phiếu chi số 31 Chi phí bốc dỡ nguyên vật liệu C vào kho thanh toán bằng tiền mặt 75.000đ.

4. Ngày 12/3/N: Xuất kho nguyên vật liệu C theo Phiếu xuất kho số 20:

- Dùng để sản xuất sản phẩm : 6.000kg
- Xuất kho dùng cho công tác quản lý phân xưởng : 200kg
- Xuất kho dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp : 100kg

III. YÊU CẦU

1. Tính giá thực tế xuất kho nguyên vật liệu C theo đơn giá bình quân cuối kỳ.
2. Lập phiếu nhập kho, phiếu xuất kho của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trên.
3. Lập định khoản kế toán.
4. Ghi sổ chi tiết nguyên vật liệu C.
5. Ghi sổ nhật ký chung
6. Ghi sổ cái TK 152

Bài 2: Doanh nghiệp X, trụ sở chính đặt tại 09 Lê Thánh Tông, Kho hàng Hòa Khánh, địa chỉ số 56 Tống Trình, P. Liên Chiểu, TPĐN. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai

thường xuyên và thực hiện phương pháp khấu trừ thuế GTGT, trong tháng 6/N có tài liệu kế toán như sau: (Đơn vị: đồng)

I. Số dư đầu tháng:

+ TK 152: 18.000.000

Chi tiết: - TK 152 A: $900 \text{ kg} \times 5.000 \text{ đ/kg} = 4.500.000$

- TK 152 B: $500 \text{ kg} \times 7.000 \text{ đ/kg} = 3.500.000$

- TK 152 C: $10.000 \text{ m} \times 1.000 \text{ đ/m} = 10.000.000$

+ TK 151: 1.500.000 (Vật liệu B: $200 \text{ kg} \times 7.500 \text{ đ/kg}$)

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Ngày 3/6/N: Mua vật liệu C của công ty Vũ Văn theo hóa đơn GTGT số 0004568 giá mua $5.000 \text{ m} \times 1.200 \text{ đ/m} = 6.000.000 \text{ đ}$; Thuế GTGT: 600.000đ; Giá thanh toán: 6.600.000đ. Tiền chưa thanh toán, vật liệu chở về nhập kho thiếu 100 m chưa rõ lý do theo Phiếu nhập kho số 70.

2. Ngày 10/6/N: Mua vật liệu A của công ty Thất Tinh theo hóa đơn GTGT số 0056790: Giá mua: $500 \text{ kg} \times 4.500 \text{ đ/kg} = 2.250.000 \text{ đ}$; Thuế GTGT: 225.000đ; Giá thanh toán: 2.475.000đ đã chi trả bằng tiền gửi ngân hàng (đã có giấy báo Nợ của ngân hàng). Vật liệu chở về nhập kho qua kiểm nhận thừa 5 kg được ghi tăng thu nhập theo phiếu nhập kho số 75

3. Ngày 14/6/N: Nhận vốn liên doanh của đơn vị Y vật liệu B $100 \text{ kg} \times 7.000 \text{ đ/kg} = 700.000 \text{ đ}$. Vật liệu đã được nhập kho đủ số theo phiếu nhập số 77

4. Ngày 17/6/N: Vật liệu B mua kỳ trước đã về kho qua kiểm nhận nhập kho đủ số: $200 \text{ Kg} \times 7.500 \text{ đ/kg} = 1.500.000 \text{ đ}$, theo phiếu nhập kho số 78

Ngày 20/6/N: Mua vật liệu A của công ty Sơn Tinh theo HĐ GTGT số 0008912 giá mua: $1.000 \text{ kg} \times 4.500 \text{ đ/kg} = 4.500.000 \text{ đ}$, thuế GTGT: 450.000đ. Giá thanh toán: 4.950.000đ. Tiền đã trả bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng (đã có giấy báo Nợ), số vật liệu này đến cuối tháng chưa về nhập kho.

5. Ngày 21/6/N: Xuất kho vật liệu theo phiếu xuất kho số 40

Vật liệu A: - Dùng cho công tác quản lý phân xưởng : 50 kg

- Xuất gia công chế biến : 100 kg

Vật liệu B: - Dùng cho công tác quản lý phân xưởng : 100 kg.

6. Ngày 22/6/N: Chi phí vận chuyển, bốc dỡ số vật liệu trên đã chi bằng tiền mặt theo phiếu chi số 80: 750.200đ; trong đó thuế GTGT: 68.200đ kèm theo HĐ GTGT số 0009012 của công ty vận tải Thuận Thiên. Kế toán đã phân bổ chi phí này cho vật liệu A: 112.000đ, vật liệu B: 60.000đ, vật liệu C: 510.000đ.

7. Ngày 27/6/N: Xuất kho vật liệu theo Phiếu XK số 45 :

Vật liệu A: - Dùng cho sản xuất sản phẩm : 600 kg.

Vật liệu B: - Dùng cho sản xuất sản phẩm : 400 kg.

Ngày 28/6/N: Xuất kho vật liệu theo phiếu xuất kho số 46

Vật liệu C: - Góp vốn liên doanh dài hạn: 8.000 m. Giá trị vốn góp: 1.050 đ/m.

III. YÊU CẦU

1. Tính giá thực tế xuất kho từng loại vật liệu theo đơn giá bình quân.
2. Lập Phiếu nhập kho số 70 ngày 3/6/N, Phiếu xuất kho số 45 ngày 27/6/N
3. Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
4. Ghi sổ chi tiết vật liệu, bảng tổng hợp chi tiết vật liệu.
5. Ghi sổ Nhật Ký Chung; Ghi Sổ Cái TK 152

Bài 3: Đơn vị X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT.

I. Số dư đầu kỳ: + TK 152: 50.000.000; *chi tiết:*

- Vật liệu C: 30.000.000

- Vật liệu P: 20.000.000

+ TK 153: 8.000.000

II. Trong kỳ có các tài liệu sau:

1. Tình hình mua và nhập kho vật liệu, công cụ trong kỳ.

Số T T	Nội dung	Giá mua			Thuế GTGT	Cộng
		VL.C	VL.P	Công cụ		
1	Mua chưa trả tiền	5.000.000	2.000.000	500.000	750.000	8.250.000
2	Mua bằng tiền mặt			300.000	15.000	315.000
3	Chi phí mua trả bằng TM	100.000	40.000			140.000
4	Thu hồi phế liệu từ sản xuất		200.000			200.000
5	Mua bằng tiền tạm ứng		100.000		10.000	110.000
6	Chi phí mua trả bằng tạm ứng	50.000				50.000
	Tổng cộng	5.150.000	2.340.000	800.000	775.000	

2. Tình hình xuất kho trong kỳ theo giá thực tế:

Số T T	Nội dung	Vật liệu C	Vật liệu P	Công cụ		Cộng
				Phân bổ 1 lần	Phân bổ 2 lần	
1	Xuất cho sản xuất sản phẩm	3.000.000	2.000.000			5.000.000
2	Xuất dùng quản lý PXSX		200.000	400.000		600.000

3	Xuất cho bộ phận bán hàng		500.000			500.000
4	Xuất cho bộ phận QLDN		700.000		300.000	1.000.000
5	Xuất thiếu buộc bồi thường	120.000				120.000

III. Yêu cầu: Lập định khoản kế toán

Bài 4: Doanh nghiệp Nam Cường có số liệu tồn kho và nhập, xuất kho nguyên vật liệu C theo giá thực tế trong tháng 03/N như sau:

Ngày 01/3 Tồn kho: 2.500 kg x 540đ = 1.350.000đ

Các chứng từ nhập kho trong tháng:

1. Ngày 05/2 - Phiếu nhập kho số 50: 4.800 kg x 550đ = 1.640.000đ,
2. Ngày 10/2 - Phiếu nhập kho số 52: 6.000 kg x 600đ = 3.600.000đ,
3. Ngày 16/2 - Phiếu nhập kho số 53: 3.200 kg x 500đ = 1.600.000đ,
4. Ngày 22/2 - Phiếu nhập kho số 54: 1.500 kg x 580đ = 870.000đ,
5. Ngày 26/2 - Phiếu nhập kho số 55: 2.000 kg x 620đ = 1.240.000đ,
6. Ngày 29/2 - Phiếu nhập kho số 56: 5.000 kg x 630đ = 3.150.000đ,

CỘNG 14.450.000đ

Các chứng từ xuất kho trong tháng:

- Ngày 06/2 -P XK số 15: Xuất dùng cho quản lý doanh nghiệp : 200 kg
- Ngày 18/2 -P XK số 16: Xuất dùng sản xuất sản phẩm : 10.000 kg
- Ngày 24/2 -P XK số 17: Xuất gia công : 5.000

kg

- Ngày 28/2 -P XK số 18: Xuất dùng cho quản lý phân xưởng : 100 kg
- Ngày 30/2 -P XK số 19: Xuất bán trực tiếp cho Công ty Hải Vân : 1.000 kg

YÊU CẦU:

1. Tính trị giá xuất kho cho vật liệu C theo các phương pháp tính giá xuất kho.
2. Phản ánh tình hình trên vào *Sổ chi tiết vật liệu C* (Theo phương pháp bình quân cuối kỳ và phương pháp nhập trước xuất trước).

Bài 5: Công ty ABC trụ sở chính đặt tại 89 Thái Phiên, Quận Hải Châu, TPĐN. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 9/N có tài liệu kế toán về tình hình nhập xuất kho vật liệu như sau:

I. Số dư đầu tháng của TK 152: 9.000.000; chi tiết:

- TK 152 - Nguyên vật liệu C: 5.000.000
- TK 152 - Nguyên vật liệu P: 4.000.000

II. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 4/9/N: Mua vật liệu của công ty M chưa trả tiền cho người bán theo giá mua chưa thuế ghi trên hóa đơn GTGT số 0009871:

- Nguyên vật liệu C : 25.000.000 đ, Thuế GTGT 10%
 - Nguyên vật liệu P : 18.000.000 đ, Thuế GTGT 10%
- Số nguyên vật liệu này đã nhập kho đủ theo phiếu nhập kho số 80.

2. Ngày 4/9/N: Chi phí bốc dỡ đã trả bằng tiền mặt 7.700.000 (đã bao gồm thuế GTGT 10%) theo phiếu chi số 90 kèm theo HĐ GTGT số 0007891 của công ty vận tải Thuận Phước. Số chi phí này được phân bổ cho từng loại vật liệu như sau:

- Nguyên vật liệu C : 1.000.000 đ
- Nguyên vật liệu P : 6.000.000 đ

3. Ngày 10/9/N: Mua nhiên liệu của Công ty xăng dầu khu vực V kèm theo hóa đơn GTGT số 0009807 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng (đã có Báo Nợ) theo giá ghi trên hóa đơn 8.800.000 đ, trong đó thuế GTGT 800.000 đ. Số nhiên liệu này cuối tháng chưa về nhập kho.

4. Ngày 29/9/N: Phiếu xuất kho số 88. Xuất kho nguyên vật liệu dùng sản xuất sản phẩm

- Nguyên vật liệu C : 26.000.000 đ
- Nguyên vật liệu P : 12.000.000 đ

III. YÊU CẦU:

1. Lập Phiếu nhập kho số 80 ngày 4/9/N, Phiếu xuất kho số 88 ngày 29/9/N
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trên
3. Ghi sổ chi tiết vật liệu, và Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu
4. Ghi sổ nhật ký chung
5. Ghi Sổ cái

Bài 6

1. Doanh nghiệp nhập kho 10.000kg vật liệu A theo giá mua chưa thuế 1.500đ/kg, thuế GTGT: 5%. Tiền chi trả bằng tiền mặt.
2. Tình hình gia công:
 - + Xuất toàn bộ vật liệu A ở nghiệp vụ 1 ra gia công.
 - + Chi phí chế biến vật liệu A gồm:
 - Tiền công thuê ngoài 600.000đ
 - Bao bì đóng gói xuất dùng 700.000đ
 - Khấu hao TSCĐ 300.000đ
 - Chi phí khác bằng tiền mặt 400.000đ
 - + Vật liệu A gia công xong đã nhập lại kho.
3. Nhập kho số vật liệu B từ phân xưởng sản xuất trị giá 800.000đ (do sử dụng không hết)

YÊU CẦU:

1. Hãy tính toán giá thành gia công vật liệu A (không có tồn kho đầu kỳ)
2. Lập định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 7: Có tài liệu kế toán tại doanh nghiệp X như sau: (hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT).

1. Mua vật liệu nhập kho đủ số của Công ty B, chưa trả tiền:

- Vật liệu C theo giá mua chưa thuế: 10.000.000đ, thuế GTGT: 1.000.000đ.

- Vật liệu P theo giá mua chưa thuế: 3.000.000đ, thuế GTGT: 300.000đ.

Chiết khấu mua hàng 1% trên giá bán không thuế nếu trả tiền trong tháng. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 286.000đ, trong đó thuế GTGT: 26.000đ. Kế toán phân bổ chi phí này theo giá trị hàng nhập kho.

Sau đó doanh nghiệp X vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ toàn bộ tiền mua vật liệu cho Công ty B có tính trừ tiền chiết khấu mua được hưởng.

2. Vật liệu C mua đang đi đường tháng trước trị giá: 8.000.000đ, nay về nhập kho đủ; chi phí vận chuyển trả bằng TGNH: 110.000đ, trong đó thuế GTGT: 10.000đ.

3. Mua vật liệu P của công ty K theo giá mua chưa thuế: 6.000.000đ, thuế GTGT: 600.000đ.

Vật liệu nhập kho đủ, tiền mua hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền tạm ứng: 99.000đ, trong đó thuế GTGT: 9.000đ.

4. Nhập kho từ gia công:

Vật liệu P trị giá : 2.000.000đ

Công cụ trị giá : 3.000.000đ.

5. Trích tiền gửi ngân hàng trả tiền mua vật liệu C cho người bán: 22.000.000đ, trong đó thuế GTGT: 2.000.000đ; bên bán đã xuất hàng nhưng doanh nghiệp chưa nhận được.

6. Mua vật liệu C của công ty Y trị giá: 27.500.000đ; trong đó thuế GTGT: 2.500.000đ. Vật liệu chở về kiểm nhận nhập kho thực tế thiếu một số chưa rõ nguyên nhân theo giá mua không thuế: 200.000đ, tiền mua hàng chưa thanh toán, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 330.000đ, trong đó thuế GTGT: 30.000đ.

Công ty Y chấp nhận giảm giá vật liệu C là 2% và được tính trừ vào nợ chưa thanh toán.

7. Xuất kho một số vật liệu P kém phẩm chất trả lại cho công ty K theo giá thanh toán: 1.100.000đ, tiền chưa thanh toán.

8. Xuất kho vật liệu P theo giá thực tế:

- Cho gia công : 2.000.000đ

- Sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm : 500.000đ

- Thiếu kho (Hao hụt hợp lệ) : 50.000đ

9. Nhập kho 1 số công cụ do biếu tặng trị giá: 5.000.000đ

10. Xuất kho công cụ theo giá thực tế:

- Loại phân bổ 1 lần dùng cho bộ phận bán hàng: 500.000đ

- Loại phân bổ 2 lần dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp: 1.000.000đ

11. Phân xưởng sản xuất báo hỏng 1 số công cụ loại phân bổ 2 lần có giá trị ban đầu: 800.000đ; phế liệu thu hồi nhập kho trị giá: 20.000đ

YÊU CẦU: 1. Lập định khoản kế toán.

2. Giả sử cuối năm trước kế toán đã dự phòng giảm giá hàng tồn kho 10% của số giá trị hàng tồn kho vật liệu là 100.000.000đ. Cuối năm nay kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho 6% của số giá trị hàng tồn kho vật liệu là 120.000.000đ. Hãy tính và hạch toán dự phòng hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho.

Bài 8: Doanh nghiệp Y, trụ sở chính đặt tại 76 Tổng Phước Phổ, Quận Hải Châu, TPĐN. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT có tình hình công cụ trong tháng 3/N như sau:

1. Ngày 1/3/N: Mua của công ty XY 10 công cụ E đơn giá 240.000đ/cái, thuế GTGT 10% kèm theo HĐ GTGT số 009805, đã nhập kho đủ theo Phiếu nhập số 20; tiền chưa thanh toán, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt theo phiếu chi số 89: 88.000đ, trong đó thuế GTGT: 8.000đ, kèm theo hóa đơn GTGT số 0001278 của công ty vận tải Thuận Phước.

2. Ngày 3/3/N: Phiếu xuất số 21: Xuất kho 1 công cụ A dùng tại bộ phận văn phòng trị giá 500.000đ, (loại phân bổ 1 lần)

3. Ngày 5/3/N: Báo hỏng 1 công cụ F đang sử dụng ở bộ phận bán hàng trị giá 2.400.000đ, loại phân bổ 12 tháng đã phân bổ 6 tháng người phạm lỗi đã bồi thường 800.000đ tiền mặt, phế liệu nhập kho ước tính 200.000đ.

4. Ngày 12/3/N: Phiếu xuất kho số 22: Xuất 10 công cụ E mua ở nghiệp vụ 1 ra sử dụng ở bộ phận văn phòng, dự kiến phân bổ 10 tháng

5. Ngày 16/3/N: Nhập kho 5 công cụ C theo giá hóa đơn GTGT số 0098183 của công ty R: 1.100.000đ, trong đó thuế GTGT 100.000đ, chờ về nhập kho theo phiếu nhập số 25 phát hiện thiếu 2 công cụ C chưa rõ nguyên nhân. Tiền chưa thanh toán.

6. Ngày 19/3/N: Nhập kho 20 công cụ B theo giá hóa đơn GTGT số 0090282 của công ty FK: 550.000đ, trong đó thuế GTGT 50.000đ về nhập kho theo phiếu nhập kho số 22 phát hiện thừa 1 công cụ B chưa rõ nguyên nhân. Tiền chưa thanh toán.

7. Ngày 20/3/N: Hàng thừa thiếu giải quyết như sau:

- Hàng thiếu buộc áp tải bồi thường theo giá thanh toán nhưng chưa bồi thường.

- Hàng thừa do bên bán xuất nhầm doanh nghiệp đã xuất kho trả lại theo phiếu xuất số

YÊU CẦU

1. Lập phiếu nhập kho số 20 ngày 1/3/N, Phiếu xuất kho số 21 ngày 3/3/N.

2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Ghi sổ chi tiết vật liệu E. Giả sử vật liệu E tồn đầu kỳ: 5 cái x 240.000đ/cái = 1.200.000

4. Ghi sổ nhật ký chung

5. Ghi sổ cái TK 153

Bài 9: Cuối tháng 9/N phòng kế toán doanh nghiệp X:

1. Tổng hợp các PHIẾU XUẤT KHO vật liệu và công cụ dùng vào hoạt động kinh doanh như sau :

Nơi sử dụng	Vật liệu				Công cụ	
	VLC	VLP	NL	PT	Phân bổ 1 lần	Phân bổ 2 lần
1. Phân xưởng số I						
- Sản xuất SP A	6.000.000	2.000.000				
- Sản xuất SP B	4.000.000	1.000.000				
- Quản lý PXSX		200.000	500.000	400.000	400.000	600.000
2. Ph. xưởng khuôn mẫu						
- Sản xuất SP C	3.000.000	500.000	350.000			
- Quản lý PXSX		100.000			200.000	800.000
3. Ph. xưởng sửa chữa						
- Thực hiện lao vụ SC		300.000	800.000	8.600.000		
- Quản lý PXSX					300.000	
4. Hoạt động khác						
- Nhà cho thuê ngắn hạn		50.000				
5. Bộ phận văn phòng		150.000	900.000		600.000	2.000.000
6. Bộ phận bán hàng		650.000	200.000		500.000	1.600.000
7. Thanh lý TSCĐ		100.000	50.000			
Cộng	13.000.000	5.100.000	2.800.000	9.000.000	2.000.000	5.000.000

2. Tình hình báo hỏng công cụ lao động như sau (loại phân bổ 2 lần)

Nơi báo hỏng	Giá thực tế báo hỏng	Phế liệu thu hồi
1. Phân xưởng sản xuất số I	360.000	40.000
2. Phân xưởng sửa chữa	200.000	
3. Bộ phận văn phòng	920.000	30.000
4. Bộ phận bán hàng	548.000	20.000

YÊU CẦU : Định khoản và phản ánh vào tài khoản.

Bài 10: Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX và áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT; trong quý I/N có tài liệu kế toán như sau:

I. Số dư đầu quý I/N:

- TK 153: 600.000

- TK 242: 500.000 (Công cụ phân bổ 2 lần)

II. Các nghiệp vụ kinh tế trong quý I/N:

1. Tổng hợp tình hình mua nhập kho công cụ:

a. Mua của đơn vị H: giá mua chưa thuế 900.000đ, thuế GTGT 90.000đ; Tiền chưa thanh toán

b. Mua của đơn vị K: giá mua chưa thuế 700.000đ, thuế GTGT 70.000đ; Tiền chi trả bằng tiền mặt

Chuyển 1 TSCĐ hữu hình đang dùng tại phân xưởng sản xuất thành công cụ: TSCĐ có nguyên giá 18.000.000đ, đã khấu hao 14.500.000đ

2. Tổng hợp chi phí mua công cụ:

- Chi phí bằng tiền mặt kể cả thuế GTGT 10% : 550.000đ

- Chi phí bằng tiền tạm ứng kể cả thuế GTGT 10% : 330.000đ

3. Nhập kho công cụ do tự chế 500.000đ do phân xưởng sản xuất phụ đảm nhận.

4. Tổng hợp các chứng từ xuất kho công cụ theo giá thực tế xuất kho:

Nơi sử dụng	Phân bổ 1 lần	Phân bổ 2 lần	Phân bổ 4 lần
- Phân xưởng sản xuất:	400.000đ	1.000.000đ	1.200.000đ
- Bộ phận bán hàng:	100.000đ	-	-
- Bộ phận QLDN:	500.000đ	300.000đ	-

5. Tổng hợp các phiếu báo hỏng công cụ loại phân bổ 2 lần:

Nơi báo hỏng	Giá thực tế báo hỏng	Phế liệu thu hồi
- Phân xưởng sản xuất	400.000đ	40.000đ
- Bộ phận Quản lý doanh nghiệp	300.000đ	20.000đ

YÊU CẦU: Lập định khoản kế toán

BÀI 2: KẾ TOÁN THÀNH PHẨM

Mục tiêu:

- Trình bày được các khái niệm về thành phẩm
- Lập được các chứng từ kế toán phát sinh có liên quan
- Định khoản được các nghiệp vụ kế toán thành phẩm
- Ghi được sổ kế toán chi tiết, sổ tổng hợp thành phẩm

A.Nội dung:

1. Khái niệm

- Thành phẩm là sản phẩm đã được chế tạo xong ở giai đoạn chế biến cuối cùng của quy trình công nghệ sản xuất và được kiểm tra chất lượng nhập kho hoặc bán ra ngoài;
- Bán thành phẩm là sản phẩm hoàn thành ở một giai đoạn chế biến nào đó trừ giai đoạn cuối cùng của quy trình công nghệ sản xuất và được kiểm tra chất lượng chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục chế biến hoặc bán ra ngoài;
- Công việc mang tính chất công nghiệp là những công việc không tạo ra sản phẩm mới mà chỉ làm tăng chất lượng và giá trị sử dụng của sản phẩm sẵn có như: Sửa chữa, sơn, mạ kền, đánh bóng....

2. Đánh giá thành phẩm

Về nguyên tắc thành phẩm được đánh giá theo giá thành thực tế. Việc hạch toán tổng hợp nhập, xuất kho thành phẩm phải được tiến hành theo giá thành thực tế.

2.1. Giá nhập kho

Giá thực tế thành phẩm nhập kho tùy thuộc vào từng nguồn nhập:

Thành phẩm do các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp sản xuất ra: Được tính theo giá thành sản xuất.

Thành phẩm thuê ngoài gia công: Giá thành thực tế bao gồm các chi phí liên quan đến gia công như: *Chi phí nguyên vật liệu + Chi phí gia công + Các chi phí khác* (Hao hụt, bốc dỡ, vận chuyển...).

Đối với thành phẩm nhận vốn góp liên doanh, giá nhập kho do hội đồng liên doanh đánh giá.

2.2. Giá xuất kho

Khi xác định giá thành thực tế của thành phẩm xuất kho trong kỳ có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

- *Tính theo giá thực tế bình quân;*
- *Tính theo phương pháp giá thực tế nhập trước, xuất trước;*
- *Tính theo giá thực tế chỉ định đích danh.*

Các phương pháp trên về nội dung tính toán đã học ở bài 1 kế toán vật tư.

3. Chứng từ sử dụng:

(đã được trình bày ở bài 1: Kế toán vật tư)

4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 155 - Thành phẩm

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại thành phẩm.

Kế toán nhập, xuất, tồn kho thành phẩm được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 155 - Thành phẩm

Trị giá thực tế thành phẩm nhập kho	Trị giá thực tế thành phẩm xuất kho
Số dư nợ: Giá trị thực tế thành phẩm tồn kho	

Tài khoản 155 - Thành phẩm, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1551 - Thành phẩm nhập kho*: Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của các loại thành phẩm đã nhập kho (ngoại trừ thành phẩm là bất động sản);

- *Tài khoản 1557 - Thành phẩm bất động sản*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của thành phẩm bất động sản của doanh nghiệp. Thành phẩm bất động sản gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; hoặc nhà và quyền sử dụng đất; cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường.

- Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá thành phẩm, hàng hóa đã gửi hoặc chuyển đến cho khách hàng; thành phẩm, hàng hóa gửi bán đại lý, ký gửi hay trị giá dịch vụ đã hoàn thành, bàn giao cho người đặt hàng nhưng chưa chấp nhận thanh toán.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 157- Hàng gửi đi bán

- Trị giá thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã gửi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi; gửi cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc; - Trị giá dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, nhưng chưa xác định là đã bán;	- Trị giá thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã bán; - Trị giá thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã gửi đi bán bị khách hàng trả lại;
Số dư nợ: Giá trị thành phẩm, hàng hóa đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp nhưng chưa xác định là đã bán.	

5. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

Nhập kho thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra hoặc thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

(2) Xuất kho thành phẩm để bán cho khách hàng, kế toán phản ánh:

a. Giá vốn thành phẩm

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm.

b. Doanh thu bán thành phẩm

Nợ TK 111, 112, 131....: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Doanh thu chưa có thuế GTGT

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

(3) Xuất kho thành phẩm gửi đi bán, xuất kho cho các cơ sở nhận bán hàng đại lý, ký gửi, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (gửi bán đại lý)

Có TK 155 - Thành phẩm.

(4). Khi người mua trả lại số thành phẩm đã bán: Trường hợp thành phẩm đã bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu hàng bán bị trả lại theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (5213)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có các TK 111, 112, 131,... (tổng giá trị của hàng bán bị trả lại).

Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm đã bán nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

(5) Kế toán sản phẩm tiêu dùng nội bộ:

Nợ các TK 641, 642, 241, 211

Có TK 155 - Thành phẩm.

(6) Xuất kho thành phẩm đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 (chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm)

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 711 (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm).

(7) Khi xuất kho thành phẩm dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

- Ghi nhận doanh thu bán thành phẩm và khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá trị hợp lý)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

- Ghi nhận giá vốn thành phẩm dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155- Thành phẩm.

(8). Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu thành phẩm khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu thừa, thiếu thành phẩm do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ kế toán phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu phải chờ xử lý:

+ Nếu thừa, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm (theo giá trị hợp lý)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

Có các tài khoản liên quan.

+ Nếu thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 155 - Thành phẩm.

- Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu cá nhân phạm lỗi bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của cá nhân phạm lỗi)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (phải thu bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại sau khi trừ số thu bồi thường)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

(9) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng sản phẩm sản xuất ra để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo (theo pháp luật về thương mại), khi xuất sản phẩm cho mục đích khuyến mại, quảng cáo:

a) Trường hợp xuất sản phẩm để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa..., kế toán ghi nhận giá trị sản phẩm vào chi phí bán hàng (chi tiết hàng khuyến mại, quảng cáo), ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 155 - Thành phẩm (chi phí sản xuất sản phẩm).

b) Trường hợp xuất sản phẩm để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm....) thì kế toán phải phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mại, giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán (trường hợp này bản chất giao dịch là giảm giá hàng bán).

- Khi xuất hàng khuyến mại, kế toán ghi nhận giá trị hàng khuyến mại vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá thành sản xuất)

Có TK 155 - Thành phẩm.

- Ghi nhận doanh thu của hàng khuyến mại trên cơ sở phân bổ số tiền thu được cho cả sản phẩm được bán và sản phẩm khuyến mại, quảng cáo, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Nếu biếu tặng cho cán bộ công nhân viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán phải ghi nhận doanh thu, giá vốn như giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm dùng để biếu, tặng công nhân viên và người lao động:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm.

- Ghi nhận doanh thu của sản phẩm được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

(10). Kế toán trả lương cho người lao động bằng sản phẩm

- Doanh thu của sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân (nếu có).

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm dùng để trả lương cho công nhân viên và người lao động:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm.

(11). Phản ánh giá vốn thành phẩm ứ đọng, không cần dùng khi thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm.

6. Ghi sổ kế toán

Ghi sổ kế toán thành phẩm được tiến hành cũng giống như kế toán vật tư và nội dung này đã được hướng dẫn cụ thể ở bài 1- Kế toán vật tư. Tuy nhiên đối với kế toán thành phẩm thì sẽ được ghi sổ cái tài khoản 155 thay vì sổ cái tài khoản 152 như kế toán vật tư.

7. Thực hành

Ví dụ 1: Công ty Minh Anh hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Giá xuất kho của thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước- xuất trước. Trong quý I/N có tài liệu kế toán về thành phẩm của công ty như sau:

Số dư đầu quý:

- TK 155 - Thành phẩm A: $20.000 \text{ cái} \times 30.000\text{đ}/\text{cái} = 600.000.000$

- TK 155- Thành phẩm B: $20.000 \text{ đôi} \times 10.000/\text{cái} = 200.000.000$

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý

1. Ngày 10/2: Xuất bán sản phẩm cho công ty CP theo Hóa đơn GTGT số 0006186

- Giá bán chưa thuế:

+ Thành phẩm A : $5.000 \text{ cái} \times 50.000 \text{ đ}/\text{cái} = 250.000.000$

+ Thành phẩm B : $10.000 \text{ đôi} \times 30.000 \text{ đ}/\text{cái} = 300.000.000$

- Thuế GTGT (10%) : 55.000.000

- Tổng giá thanh toán : 605.000.000

Kế toán lập Phiếu xuất kho số 4. Hàng đã giao đủ và thu tiền bằng tiền gửi ngân hàng

Kế toán đã nhận được Báo Có số 5 của ngân hàng cùng ngày.

2. Ngày 12/2: Nhập kho thành phẩm từ phân xưởng sản xuất theo Phiếu nhập kho số 3

- Thành phẩm A: 8.000 cái, giá thành thành phẩm A nhập kho là 29.000đ/ cái

- Thành phẩm B: 70.000 đôi, giá thành thành phẩm B nhập kho là 9.000đ/ cái

3. Ngày 10/3: Xuất bán sản phẩm cho công ty DT theo Hóa đơn GTGT số 0006193

- Giá bán chưa thuế:

+ Thành phẩm A : $10.000 \text{ cái} \times 50.000 \text{ đ}/\text{cái} = 500.000.000$

+ Thành phẩm B : $50.000 \text{ đôi} \times 4.000 \text{ đ}/\text{đôi} = 200.000.000$

Do mua hàng với số lượng lớn nên Cty DT được hưởng chiết khấu 5%.

- Thuế GTGT (10%) : 66.500.000

- Tổng giá thanh toán : 731.500.000

Kế toán lập Phiếu xuất kho số 9. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thanh toán.

4. Ngày 28/3: Nhập kho thành phẩm từ phân xưởng sản xuất theo Phiếu nhập kho số 6

- Thành phẩm A: 20.000 cái, giá thành thành phẩm A nhập kho 30.000đ/cái
- Thành phẩm B: 100.000 đôi, giá thành thành phẩm B nhập kho là 10.000đ/đôi

Yêu cầu:

1. Lập các phiếu nhập kho và phiếu xuất kho của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trên.
2. Ghi thẻ kho
3. Ghi sổ kế toán chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa
4. Ghi bảng tổng hợp chi tiết thành phẩm
5. Ghi Nhật Ký Chung
6. Ghi Sổ Cái TK 155

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Bài 1: Doanh nghiệp ABC, trụ sở chính đặt tại: 73 Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Kho hàng Bình Vinh đặt tại số 92 Phước Sơn 1- Quận Cẩm Lệ- TP ĐN. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng 3/N có tài liệu kế toán như sau:

I. Tồn kho thành phẩm đầu kỳ: 10.000.000 (*chi tiết sản phẩm A: 200 sp*)

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Ngày 15/ 3- PNK số 15: Nhập kho sản phẩm A từ sản xuất 800 sản phẩm, giá thành đơn vị 55.000 đ/sp.
2. Ngày 15/3: Xuất bán trực tiếp cho khách hàng M: 200 sản phẩm A (P XK số 50), giá bán chưa có thuế GTGT 60.000 đ/sp, thuế GTGT 10% (Ngày 15/ 3- Hóa đơn GTGT số 0098525). Tiền hàng đã thu đủ bằng ngân phiếu nhập quỹ (Ngày 15/ 3- Phiếu thu số 123).
3. Xuất cho cơ sở đại lý H: 100 sản phẩm A (Ngày 16/ 3- P XK số 51), giá bán quy định: 66.000 đ/1sp, trong đó thuế GTGT: 6.000 đ/1sp. Phí hoa hồng bán 2% trên doanh thu, được tính trừ khi thanh toán tiền hàng.
4. Xuất gửi bán cho Công ty N: 420 sản phẩm A (Ngày 18/ 3- P XK số 52), giá bán chưa có thuế: 60.000 đ/1sp, thuế GTGT 10%.
5. Xuất góp vốn liên doanh dài hạn với công ty L: 200 sản phẩm A, giá trị góp vốn được xác định: 60.000 đ/1sp. (Ngày 26/ 3- P XK 53)
6. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng H: 100 sản phẩm A (Ngày 28/ 3- P XK 54), giá bán chưa có thuế GTGT 60.000 đ/sp, thuế GTGT 10% (Ngày 28/ 3- Hóa đơn GTGT số 0052895). Tiền hàng chưa thu. Doanh nghiệp giảm giá cho khách hàng H: 200.000 đ
7. Xuất thiếu kho qua kiểm kê 2 sản phẩm A, không rõ lý do (Ngày 31/ 3- P XK số 55).

III. YÊU CẦU

1. Lập phiếu nhập kho số 15 ngày 15/3, Phiếu xuất kho số 54 ngày 28/3. Cho biết doanh nghiệp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2. Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
3. Ghi Sổ chi tiết thành phẩm A, Ghi sổ kho thành phẩm A
4. Ghi Nhật ký chung, Ghi Sổ cái TK 155

Bài 2

Doanh nghiệp X (12 Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng) nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Kho hàng B-(Số 8 Mân Thái, Sơn Trà, TP. ĐN) Trong tháng 12 năm N có tài liệu kế toán:

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 155 : 10.000.000 (chi tiết sản phẩm A: 1.000 sp)

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Ngày 3/12: Nhập kho sản phẩm A từ sản xuất: 9.000 sản phẩm, giá thành đơn vị 9.500 đ/sp. (PNK số 35).
2. Ngày 4/12: Xuất bán trực tiếp cho khách hàng K: 5.000 sản phẩm A (P XK số 30), giá bán chưa có thuế GTGT 15.000 đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Tiền bán hàng khách hàng chấp nhận nợ, chiết khấu thanh toán quy định 1 % trên giá bán.
3. Ngày 8/12: Xuất cho cơ sở đại lý H: 1.000 sản phẩm A (Phiếu XK số 31), giá bán quy định kể cả thuế GTGT: 16.500 đ/sp, trong đó thuế GTGT: 1.500 đ/sp. Phí hoa hồng bán 2% trên doanh thu, được tính trừ khi thanh toán tiền hàng.
4. Ngày 10/12: Xuất gửi bán cho Công ty N: 2.200 sản phẩm A, (Phiếu XK số 32) giá bán chưa có thuế: 15.000 đ/sp, thuế GTGT 10%.

III. YÊU CẦU

1. Tính giá thực tế xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân cuối kỳ.
2. Ghi sổ chi tiết thành phẩm
3. Ghi sổ nhật ký chung, Ghi sổ Cái tài khoản 155.
4. Với tài liệu kế toán trên: *Hãy tính trị giá thành phẩm A tồn kho trong trường hợp giá thực tế xuất kho sản phẩm A được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước.*

Bài 3: Doanh nghiệp X (12 Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng) nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Kho hàng B-(Số 8 Mân Thái, Sơn Trà, TP. ĐN). Trong tháng 12 năm N có tài liệu kế toán:

I. Số dư đầu tháng:

- TK 155: 3.000.000

Trong đó: TK 155A: 1.000 SP x 2.000 đ/sp = 2.000.000

TK 155B: 100 SP x 10.000 đ/sp = 1.000.000

II. Trong tháng có các nội dung kinh tế:

1. Ngày 15/12: Nhập kho thành phẩm từ sản xuất theo phiếu nhập số 56

- Thành phẩm A: 19.000 sp; giá thành thực tế $1.800^d/SP$
 - Thành phẩm B: 400 sp; giá thành thực tế $10.000^d/SP$
2. Xuất kho sản phẩm A bán trực tiếp 15.000 sp (Phiếu XK số 46 ngày 16/12); giá bán chưa thuế $3.000^d/SP$; thuế GTGT 10%; (theo HĐ GTGT số 0009813- ngày 16/12) tiền đã thu bằng ngân phiếu 40.000.000 đ; số tiền còn lại chưa thu .
3. Xuất kho sản phẩm A bán cho Công ty N: 500 sp (Phiếu XK số 47 ngày 18/12); giá bán $2.500^d/SP$; thuế GTGT 10%; (theo HĐGTGT 0009814 ngày 18/12) số chiết khấu bán quy định 1% nếu thanh toán trong tháng. *(Giá thanh toán: 1.375.000 đ)*
4. Xuất kho sản phẩm B bán cho Công ty H: 285 sản phẩm (Phiếu XK số 48 ngày 20/12); giá bán $15.000^d/SP$; thuế GTGT 10%. (theo HĐ GTGT số 0009815). Tiền đã thu đủ qua tài khoản tiền gửi ngân hàng. *(Giá thanh toán: $4.275.000 + 427.500 = 4.702.500$ đ) (đã nhận được Báo Có của ngân hàng)*

III. Yêu cầu

1. Tính giá thực tế xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân cuối kỳ dự trữ và phương pháp nhập trước xuất trước.
 2. Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
 3. Ghi thẻ kho, Ghi sổ chi tiết; Ghi bảng tổng hợp chi tiết thành phẩm
 6. Ghi nhật ký chung, Ghi Sổ Cái TK 155
- (Cho biết doanh nghiệp ghi sổ trong trường hợp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước- xuất trước)*

ÀI 3: KẾ TOÁN HÀNG HÓA

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm về hàng hóa
- Xác định được giá trị nhập, xuất kho hàng hóa
- Lập được các chứng từ kế toán phát sinh có liên quan
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Ghi được sổ chi tiết, sổ tổng hợp hàng hóa

A. Nội dung

1. Những vấn đề chung về hàng hóa

1.1. Khái niệm về hàng hóa

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán trên thị trường. Hay nói cách khác, hàng hóa là các vật phẩm các doanh nghiệp mua về để bán nhằm phục vụ cho nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng của xã hội.

1.2. Đánh giá hàng hóa

Đánh giá hàng hóa chính là việc xác định trị giá thực tế của hàng hóa theo nguyên tắc nhất định.

1.2.1. Tính giá hàng hóa mua vào

Hàng hóa mua vào được phản ánh theo nguyên tắc giá phí, việc tính giá hàng hóa mua vào tương tự như giá nguyên vật liệu mua vào nhưng phải theo dõi phản ánh riêng biệt trị giá mua và chi phí mua hàng hóa, toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình mua đều hạch toán vào tài khoản 1562- Chi phí mua hàng.

1.2.2. Tính giá hàng hóa xuất kho

Do hàng nhập vào của doanh nghiệp từ nhiều nguồn khác nhau có giá nhập kho khác nhau, do đó để tính được trị giá thực tế hàng xuất kho nhằm xác định giá vốn hàng bán làm cơ sở tính kết quả bán hàng, cần thiết phải tính giá hàng hóa xuất kho.

Khi xác định giá thực tế của hàng hóa xuất kho trong kỳ có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

- Tính theo đơn giá bình quân gia quyền (cuối kỳ):

Theo phương pháp này, trước hết ta tính đơn giá bình quân theo công thức

$$\text{Đơn giá thực tế bình quân} = \frac{\text{Trị giá thực tế hàng tồn đầu kỳ} + \text{Tổng trị giá thực tế hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Tổng số lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

Sau đó tính giá thực tế xuất kho:

$$\text{Giá thực tế xuất kho} = \text{Đơn giá bình quân} \times \text{Số lượng hàng xuất trong kỳ}$$

- Phương pháp nhập trước - xuất trước

Theo phương pháp này ta căn cứ vào đơn giá mua của từng lần nhập theo thứ tự, hàng nào nhập trước sẽ lấy đơn giá đó làm giá xuất trước, nhưng phải đảm bảo mối tương quan về lượng của hàng có đơn giá đó.

- Phương pháp thực tế đích danh:

Theo phương pháp này, có thể lấy đơn giá mua của lô hàng bất kỳ để tính giá xuất và phải đảm bảo tương quan về lượng của hàng có đơn giá đó.

Ví dụ: Công ty thương mại có tình hình nhập, xuất, tồn kho hàng hóa A tháng 1 năm 200N như sau:

Ngày	Diễn giải	Nhập	Xuất (Kg)
------	-----------	------	-----------

tháng		Số lượng (Kg)	Đơn giá	
01.1	Tồn đầu kỳ	3.000	1.000	-
05.1	Nhập kho	2.000	1.100	-
08.1	Xuất kho			3.500
15.1	Nhập kho	4.000	1.050	
20.1	Xuất kho			2.500
25.1	Nhập kho	3.000	1.060	
29.1	Xuất kho			2.000

Yêu cầu: Tính giá mua hàng xuất kho theo các phương pháp tính: bình quân và nhập trước xuất trước.

1.3. Phạm vi và thời điểm ghi chép hàng mua

Mua vào là khâu đầu tiên của quá trình mua - bán hàng hóa là điều kiện thiết yếu để thực hiện việc dự trữ và bán ra. Trong việc ghi chép phản ánh hàng mua, kế toán phải nắm vững nội dung và thời điểm ghi chép hàng mua.

1.3.1. Phạm vi hàng mua

Trong doanh nghiệp thương mại, hàng hóa được coi là hàng mua khi thỏa được đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã nắm được quyền sở hữu về hàng hóa
- Hàng hóa phải được thông qua một phương thức mua bán thanh toán tiền hàng nhất định;
- Hàng hóa mua vào với mục đích để bán ra hoặc qua gia công sản xuất rồi bán ra.

Căn cứ các điều kiện trên đây thì những hàng hóa sau đây không được coi là hàng mua bao gồm:

Hàng biếu tặng, hàng mẫu nhận được, hàng đổi thừa tự nhiên, hàng mua về để dùng trong doanh nghiệp, hàng nhận bảo quản hộ, hàng nhận bán hộ, hàng nhận gia công, thu hồi từ cơ sở gia công...

1.3.2 .Thời điểm ghi chép hàng mua

Thời điểm ghi chép hàng mua là thời điểm doanh nghiệp nhận được quyền sở hữu về hàng hóa, mất quyền sở hữu về tiền tệ hoặc chấp nhận thanh toán. Tức là:

- Bên bán chuyển giao quyền sở hữu cho bên mua và có quyền đòi tiền bên mua.
- Bên mua nhận được quyền sở hữu từ bên bán và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bên bán.

Trong thực tế có thể xảy ra trường hợp sau vẫn ghi chép hàng mua:

- Bên mua đã nhận được hàng và đã hồi báo cho bên bán biết vì lý do nào đó chưa trả tiền cho bên bán;

- Bên mua tuy chưa nhận được hàng nhưng nhận được hóa đơn và các chứng từ có liên quan chứng nhận bên bán đã xuất kho chuyển hàng đi và bên mua chấp nhận trả tiền.

1.4. Các phương thức mua hàng

1.4.1. Mua hàng theo phương thức chuyển hàng

Theo phương thức này căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký kết, bên bán chuyển hàng đến cho bên mua theo và giao hàng tại địa điểm đã ký trong hợp đồng: bến tàu, bến cảng, kho của đơn vị mua,...

Trường hợp này bên bán chuyển hàng đi thì hàng hóa vẫn thuộc quyền sở hữu bên cung cấp, khi nào bên mua nhận được hàng do bên bán chuyển đến, đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận thanh toán, lúc đó hàng hóa mới thuộc quyền sở hữu bên mua.

Theo phương thức này mọi tổn thất xảy ra trên đường vận chuyển thuộc trách nhiệm của người bán. Phương thức này được áp dụng rộng rãi trong các đơn vị bán buôn

1.4.2. Mua hàng theo phương thức nhận hàng trực tiếp

Theo phương thức này căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký kết, bên mua ủy nhiệm cho cán bộ nghiệp vụ của mình đến nhận hàng tại bên bán theo địa điểm quy định trong hợp đồng. Khi nhận hàng người ủy nhiệm phải có đầy đủ thủ tục chứng từ bao gồm: giấy ủy quyền, chứng minh thư và các giấy tờ khác. Người nhận hàng phải có trách nhiệm kiểm tra về số lượng và phẩm chất hàng hóa và có nhiệm vụ chuyển toàn bộ số hàng đó về đơn vị mua.

Theo phương thức này, sau khi nhận hàng, hàng hóa đã thuộc quyền sở hữu bên mua, nên mọi trường hợp hao hụt, tổn thất, dôi thừa trong quá trình vận chuyển bên mua chịu trách nhiệm. Phương thức này được vận dụng rộng rãi ở các đơn vị bán lẻ và các hợp tác xã mua bán

1.4.3. Phương thức bán hàng nông lâm, hải sản, lương thực, thực phẩm

Do đặc điểm sản xuất, điều kiện sản xuất các loại hàng hóa này có những đặc điểm riêng, để đảm bảo tập trung nguồn hàng cần phải tổ chức tốt công tác thu mua, có thể vận dụng theo nhiều hình thức mua như:

- Đại lý mua
- Ủy quyền cho hợp tác xã hoặc cá nhân mua hộ
- Cử cán bộ đi mua trực tiếp...

Kết luận: Dù có áp dụng phương thức nào khi nhận hàng nhất thiết phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các thủ tục như kiểm nhận, lập Phiếu nhập kho.

2. Chứng từ sử dụng

(đã được trình bày ở bài 1 – Kế toán vật tư)

3. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 156 - Hàng hóa

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại hàng hóa của doanh nghiệp bao gồm hàng hóa tại các kho hàng, quầy hàng, hàng hoá bất động sản. Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ). Trường hợp hàng hóa mua về vừa dùng để bán, vừa dùng để sản xuất, kinh doanh không phân biệt rõ ràng giữa hai mục đích bán lại hay để sử dụng thì vẫn phản ánh vào tài khoản 156 “Hàng hóa”.

- Giá gốc của hàng hóa mua vào được tính theo từng nguồn nhập và phải theo dõi, phản ánh riêng biệt trị giá mua và chi phí thu mua hàng hóa.

- Để tính giá trị hàng hóa tồn kho, kế toán có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- + Phương pháp nhập trước - xuất trước;

- + Phương pháp thực tế đích danh;

- + Phương pháp bình quân gia quyền;

- Một số đơn vị có đặc thù (ví dụ như các đơn vị kinh doanh siêu thị hoặc tương tự) có thể áp dụng kỹ thuật xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp Giá bán lẻ. Phương pháp này thường được dùng trong ngành bán lẻ để tính giá trị của hàng tồn kho với số lượng lớn các mặt hàng thay đổi nhanh chóng và có lợi nhuận biên tương tự mà không thể sử dụng các phương pháp tính giá gốc khác. Giá gốc hàng tồn kho được xác định bằng cách lấy giá bán của hàng tồn kho trừ đi lợi nhuận biên theo tỷ lệ phần trăm hợp lý. Tỷ lệ được sử dụng có tính đến các mặt hàng đó bị hạ giá xuống thấp hơn giá bán ban đầu của nó. Thông thường mỗi bộ phận bán lẻ sẽ sử dụng một tỷ lệ phần trăm bình quân riêng.

- Chi phí thu mua hàng hóa trong kỳ được tính cho hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hóa tùy thuộc tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp nhưng phải thực hiện theo nguyên tắc nhất quán.

d) Trường hợp mua hàng hóa được nhận kèm theo sản phẩm, hàng hóa, phụ tùng thay thế (đề phòng hỏng hóc), kế toán phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, hàng hóa, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Giá trị hàng hóa nhập kho là giá đã trừ giá trị sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế.

đ) Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm hàng hóa.

Tài khoản 156 - Hàng hóa, có 3 tài khoản cấp 2:

- ***Tài khoản 1561 - Giá mua hàng hóa:*** Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của hàng hóa mua vào và đã nhập kho (tính theo trị giá mua vào);

- ***Tài khoản 1562 - Chi phí thu mua hàng hóa:*** Phản ánh chi phí thu mua hàng hóa phát sinh liên quan đến số hàng hóa đã nhập kho trong kỳ và tình hình phân bổ chi phí thu mua hàng hóa hiện có trong kỳ cho khối lượng hàng hóa đã bán trong kỳ và tồn kho thực tế cuối kỳ (kể cả tồn trong kho và hàng gửi đi bán, hàng gửi đại lý, ký gửi chưa bán được). Chi phí thu mua

hàng hóa hạch toán vào tài khoản này chỉ bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình thu mua hàng hóa như: Chi phí bảo hiểm hàng hóa, tiền thuê kho, thuê bến bãi,... chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản đưa hàng hóa từ nơi mua về đến kho doanh nghiệp; các khoản hao hụt tự nhiên trong định mức phát sinh trong quá trình thu mua hàng hóa.

- **Tài khoản 1567 - Hàng hóa bất động sản:** Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại hàng hóa bất động sản của doanh nghiệp. Hàng hóa bất động sản gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; hoặc nhà và quyền sử dụng đất; cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường; Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

+ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 1561 - Giá mua hàng hóa

Công dụng: Tài khoản này phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của hàng hóa mua vào và đã nhập kho (tính theo giá trị mua)

Kết cấu và nội dung phản ánh:

TK 1561

- Trị giá hàng hóa mua vào đã nhập kho theo hóa đơn mua hàng; - Thuế nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu hoặc thuế GTGT hàng nhập khẩu; - Trị giá của hàng hóa giao gia công, chế biến xong nhập kho, gồm: Giá mua vào và chi phí gia công chế biến; - Trị giá hàng hóa nhận vốn góp; - Trị giá hàng hóa đã bán bị trả lại nhập kho; - Trị giá hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê;	- Trị giá thực tế của hàng hóa xuất kho trong kỳ (xuất bán, trao đổi, biếu tặng, xuất giao đại lý, đơn vị hạch toán phụ thuộc, xuất sử dụng nội bộ, xuất góp vốn liên doanh, liên kết); - Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng; - Các khoản giảm giá hàng mua được hưởng; - Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán; - Trị giá hàng hóa hao hụt, mất mát;
Số dư bên Nợ: Trị giá hàng hóa thực tế tồn kho cuối kỳ.	

b) Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 1562 - Chi phí thu mua hàng hóa.

Công dụng: Tài khoản này phản ánh chi phí thu mua hàng hóa thực tế phát sinh liên quan đến số hàng hóa mua đã nhập kho trong kỳ và tình hình phân bổ chi phí thu mua hàng hóa cho số hàng hóa đã bán trong kỳ và tồn kho thực tế cuối kỳ (kể cả tồn trong kho và hàng gửi bán, hàng gửi đại lý, kí gửi chưa bán được)

Chi phí thu mua hàng hóa được hạch toán vào Tài khoản 1562 “*Chi phí thu mua hàng hóa*”, gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình thu mua hàng hóa như: chi phí bảo hiểm hàng hóa, tiền thuê kho, tiền thuê bến bãi... chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản đưa hàng từ

nơi mua về đến kho doanh nghiệp; Các khoản hao hụt tự nhiên trong định mức phát sinh trong quá trình thu mua hàng hóa.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

TK 1562

- Chi phí thu mua hàng hóa thực tế phát sinh	- Chi phí thu mua hàng hóa tính cho khối lượng hàng hóa đã bán trong kỳ
Số dư Nợ: Chi phí thu mua còn lại cuối kỳ	

+ Tài khoản 1567 - “Hàng hóa bất động sản”

Công dụng: Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại hàng hóa bất động sản của doanh nghiệp.

Hàng hóa bất động sản gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc nhà và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

TK 1567

- Trị giá thực tế hàng hóa BĐS mua về để bán; - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư chuyển thành hàng tồn kho; - Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán ghi tăng giá gốc hàng hóa bất động sản.	- Trị giá thực tế hàng hóa BĐS bán; - Trị giá thực tế hàng hóa BĐS chuyển thành bất động sản đầu tư hoặc chuyển thành TSCĐ.
Số dư Nợ: Trị giá thực tế hàng hóa BĐS còn lại cuối kỳ	

4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

+ Trường hợp 1: Hàng hóa mua ngoài nhập kho doanh nghiệp, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan:

- **Hàng và hóa đơn cùng về:** căn cứ vào hóa đơn người bán gửi đến và hóa đơn hàng đã về nhập kho để kiểm nhận và lập phiếu nhập kho.

+ Nếu thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 156 (1561) – Hàng hóa

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,...

+ Nếu thuế GTGT không được khấu trừ:

Nợ TK 156 (1561) – Hàng hóa

Có TK 111, 112, 331,...

- Hóa đơn về trước, hàng về sau:

Kế toán lưu hóa đơn vào tập hồ sơ “ Hàng mua đang đi trên đường”. Trong tháng nếu hàng về thì vẫn tiến hành ghi sổ bình thường như trường hợp trên. Nếu đến cuối tháng hàng vẫn chưa về thì kế toán hạch toán giá trị hàng mua vào TK 151- “Hàng mua đang đi đường”

- Hàng về trước, hóa đơn về sau:

Khi hàng về doanh nghiệp tiến hành kiểm nghiệm hàng hóa và làm thủ tục nhập kho: lập Phiếu nhập kho. Trên phiếu nhập kho kế toán ghi rõ hàng chưa có hóa đơn và hạch toán theo giá tạm tính.

Khi hóa đơn về kế toán tiến hành điều chỉnh giá tạm tính, ghi theo giá ghi trên hóa đơn bằng các phương pháp sửa sai của kế toán.

Trong quá trình mua hàng nếu có phát sinh chi phí, ghi:

+ Nếu thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 156 (1562) - Chi phí thu mua hàng hóa

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111,112, 331,....

+ Nếu thuế GTGT không được khấu trừ:

Nợ TK 156 (1562) - Chi phí thu mua hàng hóa

Có TK 111,112, 331,...

Ví dụ 1 : Doanh nghiệp thương mại hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

1. Công ty A mua hàng hóa của công ty X: - Giá mua trên hóa đơn 20.000.000đ, thuế GTGT 2.000.000đ, giá thanh toán 22.000.000đ; đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn. Hàng chở về kho nhập đủ số. - Chi phí vận chuyển bằng tiền tạm ứng kể cả thuế GTGT 10% là: 660.000đ,	
2. Công ty A mua hàng của công ty Y theo giá mua trên hóa đơn 30.000.000đ, thuế 3.000.000đ, giá thanh toán 33.000.000đ; đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Cuối tháng hàng chưa về nhập kho.	

3. Công ty A mua hàng của công ty Z: hàng đã nhập kho nhưng đến cuối tháng chưa có Hóa đơn, kế toán hạch toán theo giá tạm tính là 10.000.000đ, Sang tháng sau, Hóa đơn chuyển đến: giá mua chưa thuế 12.000.000đ, thuế GTGT 10%,	
---	--

+ Trường hợp 2: Khi nhập khẩu hàng hóa:

- Khi nhập khẩu hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

+ Trường hợp 3: Mua hàng phát sinh thừa, thiếu

Mua hàng nhập kho có phát sinh thừa

- Mua theo phương thức chuyển hàng: hàng thừa thuộc về người bán, nên người bán hạch toán:

+ Không mua hàng thừa:

Nợ TK 156 (1561) – Giá mua hàng hóa (*Ghi trên hóa đơn*)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,...

+ Mua hàng thừa:

Nợ TK 156 (1561) – Giá mua hàng hóa (*Ghi trên hóa đơn*)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,...

- Mua hàng theo phương thức nhận hàng: hàng thừa thuộc về người mua, hạch toán vào TK 3381, sau đó xử lý.

+ Không mua hàng thừa:

Nợ TK 156 (1561) – Giá mua hàng hóa (*Ghi trên hóa đơn*)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,...

+ Mua hàng thừa:

Nợ TK 156 (1561) - *Ghi giá mua số thực nhập*

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, ... (*Giá thanh toán số thực nhập*)

Có TK 3381- Giá trị hàng thừa (*thừa chờ xử lý*)

Có TK 711- Thu nhập khác (*Thừa tự nhiên*)

Ví dụ : Công ty A mua hàng của công ty B, trên hóa đơn GTGT:	
- 1.000 kg x 5.000đ/kg = 5.000.000, thuế GTGT: 10% là 500.000, giá thanh toán 5.500.000. Tiền hàng chưa thanh toán.	
Khi hàng chở về nhập kho qua kiểm nhận phát hiện thừa 10 kg không rõ nguyên nhân.	
Yêu cầu: Lập định khoản kế toán (Công ty mua hàng theo phương thức nhận hàng) trong 2 trường hợp: Công ty không mua hàng thừa và công ty mua hàng thừa.	

Mua hàng nhập kho có phát sinh thiếu

- Phương thức chuyển hàng: doanh nghiệp hạch toán hàng mua theo số lượng thực nhập, còn hàng thiếu thuộc trách nhiệm người bán.

Nợ TK 156 – Giá mua hàng hóa (*Ghi giá mua số thực nhập*)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331, 111, 112: Ghi giá thanh toán số thực nhập

- Phương thức nhận hàng: doanh nghiệp hạch toán nhập kho theo số thực nhập, đối với hàng thiếu (trong định mức) hạch toán vào chi phí mua hàng (TK 1562), nếu thiếu (ngoài định mức) thì lập biên bản chờ xử lý: hạch toán TK 1381 (nếu chưa xác định được lý do), sau đó xử lý hoặc bồi thường (nếu xác định được nguyên nhân).

Nợ TK 1561– Giá mua hàng hóa (*Số thực nhập*)

Nợ TK 1381: Số thiếu chờ xử lý

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112... Ghi giá thanh toán theo hoá đơn

Ví dụ : Công ty A mua hàng của công ty B, trên hóa đơn GTGT:

- Hàng B: $1.000 \text{ kg} \times 5.000\text{đ/kg} = 5.000.000$, thuế GTGT: 500.000, giá thanh toán 5.500.000. Tiền hàng chưa thanh toán.

- Khi hàng chở về nhập kho qua kiểm nhận phát hiện thiếu 10 kg, hao hụt định mức 1%.

Lập định khoản kế toán trong 2 trường hợp:

- Mua hàng theo phương thức chuyển hàng
- Mua hàng theo phương thức nhận hàng.

+ Trường hợp 4: Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được (kể cả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế về bản chất làm giảm giá trị bên mua phải thanh toán) sau khi mua hàng thì kế toán phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng hóa để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng còn tồn kho, số đã xuất bán trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 156 - Hàng hóa (nếu hàng còn tồn kho)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu đã tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

+ Trường hợp 5: Giá trị của hàng hóa mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế phải trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1561)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

+ Trường hợp 6: Phản ánh chi phí thu mua hàng hoá, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1562)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

+ Trường hợp 7: Khi mua hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước {phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ thuế GTGT (nếu được khấu trừ)}

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

+ Trường hợp 8: Khi mua hàng hoá bất động sản về để bán, kế toán phản ánh giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa BĐS, ghi:

Nợ TK 1567 - Hàng hoá bất động sản (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 331,...

+ Trường hợp 9: Trường hợp bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bất động sản đầu tư để bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (TK 1567) (giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ ((2147) - Số hao mòn lũy kế)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 334, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá trị hàng hóa bất động sản, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1567)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Trường hợp 10: Trị giá hàng hóa xuất bán được xác định là tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu bán hàng:

- Nếu tách ngay được các loại thuế gián thu tại thời điểm ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Nếu không tách ngay được thuế, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế. Định kỳ kế toán xác định số thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tổng giá thanh toán)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

+ Trường hợp 11: Trường hợp thuê ngoài gia công, chế biến hàng hóa:

- Khi xuất kho hàng hóa đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

- Chi phí gia công, chế biến hàng hóa, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi gia công xong nhập lại kho hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Trường hợp 12: Khi xuất kho hàng hóa gửi cho khách hàng hoặc xuất kho cho các đại lý, doanh nghiệp nhận hàng ký gửi,..., ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

+ Trường hợp 13. Khi xuất hàng hóa tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 641, 642, 241, 211

Có TK 156 - Hàng hóa.

+ Trường hợp 14. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng hàng hóa để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo (theo pháp luật về thương mại), khi xuất hàng hóa cho mục đích khuyến mại, quảng cáo:

a) Trường hợp xuất hàng hóa để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa..., kế toán ghi nhận giá trị hàng hóa vào chi phí bán hàng (chi tiết hàng khuyến mại, quảng cáo), ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng

Có TK 156 - Hàng hóa (giá vốn).

b) Trường hợp xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm....) thì kế toán phải phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mại, giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán (trường hợp này bản chất giao dịch là giảm giá hàng bán).

- Khi xuất hàng hóa khuyến mại, kế toán ghi nhận giá trị hàng khuyến mại vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá thành sản xuất)

Có TK 156 - Hàng hóa.

- Ghi nhận doanh thu của hàng khuyến mại trên cơ sở phân bổ số tiền thu được cho cả sản phẩm, hàng hóa được bán và hàng hóa khuyến mại, quảng cáo, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Nếu hàng hóa biếu tặng cho cán bộ công nhân viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán phải ghi nhận doanh thu, giá vốn như giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị hàng hóa dùng để biếu, tặng công nhân viên và người lao động:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

- Ghi nhận doanh thu của hàng hóa được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Trường hợp doanh nghiệp là nhà phân phối hoạt động thương mại được nhận hàng hoá (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng của nhà sản xuất, nhà phân phối

- Khi nhận hàng của nhà sản xuất (không phải trả tiền) dùng để khuyến mại, quảng cáo cho khách hàng, nhà phân phối phải theo dõi chi tiết số lượng hàng trong hệ thống quản trị nội bộ của mình và thuyết minh trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đối với hàng nhận được và số hàng đã dùng để khuyến mại cho người mua.

- Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận thu nhập khác là giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (theo giá trị hợp lý)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

+ Trường hợp 15: Kế toán trả lương cho người lao động bằng hàng hóa

- Kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị hàng hoá dùng để trả lương cho công nhân viên và người lao động:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

+ Trường hợp 16. Hàng hoá đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của hàng hoá)

Có TK 156 - Hàng hoá

Có TK 711 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của hàng hoá).

+ Trường hợp 17. Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra

Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ không chỉ liên quan đến hàng trong kho (hàng còn lại) mà còn liên quan đến hàng đã bán ra trong kỳ, hàng mua đang đi trên đường, hàng gửi đi bán nhưng chưa xác định tiêu thụ. Vì vậy, để phản ánh chính xác kết quả kinh doanh trong kỳ, vào cuối kỳ kế toán cần tính toán, phân bổ chi phí mua hàng cho hàng còn lại và hàng bán ra trong kỳ theo tiêu thức phân bổ thích hợp.

Công thức phân bổ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí mua hàng} \\ \text{phân bổ cho hàng} \\ \text{bán ra} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí mua hàng phân bổ} \\ \text{cho hàng tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí mua hàng} \\ \text{phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ của hàng bán ra và hàng} \\ \text{tồn cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{hàng bán ra} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí mua hàng} \\ \text{phân bổ cho hàng} \\ \text{tồn cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí mua hàng} \\ \text{phân bổ cho hàng} \\ \text{tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí mua} \\ \text{hàng phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí mua hàng} \\ \text{phân bổ cho hàng} \\ \text{bán ra trong kỳ} \end{array}$$

Tiêu thức phân bổ: Khối lượng hàng hóa, trị giá hàng mua... Trong thực tế tiêu thức chọn làm phân bổ thường là trị giá hàng mua.

Nếu trong doanh nghiệp xác định kết quả kinh doanh riêng cho từng nhóm hàng từng mặt hàng thì sau khi phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra, kế toán cần phải phân bổ chi phí mua hàng cho từng mặt hàng.

Chi phí mua hàng phân bổ cho nhóm hàng <i>i</i> bán ra	=	Chi phí mua phân bổ cho hàng bán ra	x	Tổng tiêu thức phân bổ của nhóm hàng <i>i</i>
--	---	--	---	---

Cuối kỳ, khi phân bổ chi phí thu mua cho hàng hóa được xác định là bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1562).

VÍ DỤ: Có tài liệu của DN X như sau:

TK 151				TK 157				TK 1561			
	500,000				400,000				4,000,000		
(331)	600,000	450,000	(3)	(1)	1,000,000	800,000	(4)	(112)	6,000,000	1,000,000	(1)
				(111)	200,000			(3)	450,000	5,800,000	(2)
TK 632				TK 1562							
					40,000						
(2)	5,800,000			(112)	120,000						
(4)	800,000			(111)	40,000						

Yêu cầu: Hãy phân bổ chi phí mua hàng cho hàng tồn cuối kỳ và hàng bán ra trong kỳ

GIẢI

Chi phí mua hàng 40.000 + 160.000

phân bổ cho hàng = _____ x (5.800.000+800.000)

bán ra trong kỳ (500.000+400.000+4.000.000)
+(600.000+200.000+6.000.000)

= **112.820**

Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tồn cuối kỳ = 40.000 + 160.000 -112.820 = **87.180**

Kế toán tiến hành định khoản như sau:

Nợ TK 632: 112.820

Có TK 1562: 112.820

+ Trường hợp 18: Mọi trường hợp phát hiện thừa hàng hóa bất kỳ ở khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Kế toán căn cứ vào nguyên nhân đã được xác định để xử lý và hạch toán:

- Nếu do nhầm lẫn, cân, đo, đong, đếm, quên ghi sổ,... thì điều chỉnh lại sổ kế toán.

- Nếu hàng hoá thừa là thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp khác, thì giá trị hàng hoá thừa doanh nghiệp chủ động theo dõi trong hệ thống quản trị và ghi chép thông tin trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nếu chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý hàng hoá thừa, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các tài khoản liên quan.

+ Trường hợp 19. Mọi trường hợp phát hiện thiếu hụt, mất mát hàng hoá ở bất kỳ khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Kế toán căn cứ vào quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền theo từng nguyên nhân gây ra để xử lý và ghi sổ kế toán:

- Phản ánh giá trị hàng hóa thiếu chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1381- Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 156 - Hàng hoá.

- Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu do cá nhân gây ra phải bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (do cá nhân gây ra phải trừ vào lương)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (phải thu bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

+ Trường hợp 20. Trị giá hàng hóa bất động sản được xác định là bán trong kỳ, căn cứ Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng, biên bản bàn giao hàng hóa BĐS, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1567 - Hàng hóa BĐS).

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu bán hàng hóa BĐS:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

5. Ghi sổ kế toán:

(đã được trình bày trong bài 1- Kế toán vật tư)

6. Bài thực hành kế toán hàng hóa

Công ty TNHH MTV Sơn Trà.(Trụ sở chính đặt tại: 101B Lê Hữu Trác, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.). Công ty có 2 kho hàng:

- Kho số 1 địa chỉ đặt tại số 76 Lê Châu, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

- Kho số 3

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Tính giá xuất kho hàng hóa cuối kỳ.

Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng kinh doanh của doanh nghiệp như sau: có mức thuế suất 10%

STT	Hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
1	Panasonic 9.000	Cái	40	6.500.000	260.000.000

	BTU				
2	Panasonic 12.000 BTU	Cái	20	8.500.000	170.000.000
3	Panasonic 18.000 BTU	Cái	30	10.500.000	315.000.000
4	Chuột Toshiba	Cái	20	100.000	2.000.000
5	USB Kingston 4GB	Cái	20	125.000	2.500.000
	CỘNG HH				749.500.000

C. Trong tháng 1/N có các nghiệp vụ phát sinh sau:

1. Ngày 1/1: Mua hàng hóa của công ty TNHH TM An Hòa theo Hóa đơn GTGT số 0013454 ngày 1/1/2016

- Giá mua chưa thuế :
- + Panasonic 9.000 BTU : 10 cái x 6.015.000 đ/cái = 60.150.000
- + Panasonic 12.000 BTU : 10 cái x 8.100.000 đ/cái = 81.000.000
- + Panasonic 18.000 BTU : 20 cái x 10.315.000 đ/cái = 206.300.000
- Thuế GTGT (10%) : 34.745.000
- Tổng giá thanh toán : 382.195.000

Hàng đã nhập kho đủ theo Phiếu nhập kho số 1. Tiền hàng chưa thanh toán

2. Ngày 5/1: Xuất hàng hóa bán cho Công ty CP tổng hợp MTV theo Hóa đơn GTGT số 0006185 ngày 5/1/2016

- Giá bán chưa thuế:
- + Panasonic 9.000 BTU : 5 cái x 7.500.000 đ/cái = 37.500.000
- + Panasonic 12.000 BTU : 10 cái x 9.100.000 đ/cái = 91.000.000
- + Panasonic 18.000 BTU : 10 cái x 11.500.000 đ/cái = 115.000.000
- Thuế GTGT (10%) : 24.350.000
- Tổng giá thanh toán : 267.850.000

Kế toán lập Phiếu xuất kho số 1. Hàng đã giao đủ và thu tiền bằng tiền gửi ngân hàng (sau khi trừ vào tiền ứng trước). DN đã nhận được Báo Có số 2 cùng ngày

3. Ngày 16/1: DN xuất hàng hóa bán cho Công ty CP tổng hợp MTV theo Hóa đơn GTGT số 0006187

- Giá bán chưa thuế:
- + Panasonic 9.000 BTU : 10 cái x 7.500.000 đ/cái = 75.000.000
- + Panasonic 12.000 BTU : 20 cái x 9.100.000 đ/cái = 182.000.000

- Thuế GTGT (10%) : 25.700.000
- Tổng giá thanh toán : 282.700.000

Kế toán lập Phiếu xuất kho số 5. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thu.

4. Ngày 19/1: Tổng hợp các nghiệp vụ bán lẻ hàng hóa của cửa hàng như sau

TT	Tên k/hàng	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Nguyễn Ánh	Chuột Toshiba	Cái	1	150.000	150.000
2	Văn Thành Ba	USB Kingston 4GB	Cái	1	165.000	165.000
3	Lê Văn Hai	Chuột Toshiba	Cái	1	150.000	150.000
4	Lê Thanh Hải	USB Kingston 4GB	Cái	1	165.000	165.000
5	Hoàng Phong	USB Kingston 4GB	Cái	1	165.000	165.000
	TỔNG					795.000
	THUẾ GTGT					79.500
	GIÁ THANH TOÁN					874.500

Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0006189 ngày 19/1/2016

Lập và thu đủ tiền hàng bằng tiền mặt nhập quỹ theo Phiếu thu số 2

Đồng thời lập Phiếu xuất kho số 6

Yêu cầu:

1. Lập phiếu nhập số 01 ngày /1/N, phiếu xuất kho số 5 ngày 16/1/N
2. Ghi sổ kế toán chi tiết hàng hóa, bảng tổng hợp chi tiết hàng hóa
3. Ghi thẻ kho
2. Ghi sổ nhật ký chung
3. Ghi sổ cái TK156

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Câu hỏi

Câu 1: Phân biệt giữa nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa.

Câu 2: Đánh giá nguyên vật liệu, hàng hóa có giống nhau không? Giải thích.

Bài tập

BÀI 1: Một công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 1/N có tình hình liên quan đến hàng A như sau:

I. Tình hình hàng tồn kho đầu tháng:

- Hàng tồn kho: Số lượng 3.000 kg, đơn giá mua 20.000 đ/kg
- Hàng mua đang đi đường: Số lượng 1.000 kg, đơn giá mua 21.000 đ/kg

II. Trong tháng có tình hình sau:

1. Ngày 5/1 mua hàng về nhập kho, số lượng 2.000 kg, đơn giá mua chưa thuế 22.000 đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho 2.100.000 đ trong đó thuế GTGT 100.000đ.
2. Ngày 10/1, xuất kho hàng A số lượng 3.500 kg
3. Ngày 12/1 mua hàng A nhưng cuối tháng chưa về nhập kho 1.600 kg, đơn giá chưa thuế 21.500 đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí thu mua 500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, tất cả đã trả bằng TM
4. Ngày 15/1, nhập kho toàn bộ hàng mua đang đi đường tháng trước, chi phí vận chuyển chưa thuế 800.000, thuế suất thuế GTGT 10% đã trả bằng tiền mặt
5. Ngày 20/1 xuất kho hàng A 1.500 kg

Yêu cầu

1. Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân cuối kỳ, NT-XT, trong 2 trường hợp:
 - a. Hàng A là vật liệu mua về để sản xuất
 - b. Hàng A là vật liệu mua về để bán (giá mua của hàng tồn kho không bao gồm chi phí mua)
2. Nếu hàng A mua về để bán hãy phân bổ chi phí mua hàng cho số hàng tồn và số hàng bán ra theo số lượng. Cho biết chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tồn đầu tháng là 2.400.000, giá xuất kho tính theo phương pháp bình quân cả kỳ.

BÀI 2: *Tại doanh nghiệp thương mại X có tài liệu kế toán về hàng hóa A như sau:*

1. Ngày 5/1 mua tại bên bán một lô hàng theo hóa đơn GTGT số 0004986 :

- Giá mua chưa thuế	: 1.000 sp x 15.800 = 15.800.000
- Thuế GTGT 10%	: 1.580.000
- Tổng giá trị thanh toán	: 17.380.000

Tiền hàng chưa thanh toán. Hàng mua chuyển về nhập kho đủ (phiếu nhập kho số 1). Chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn GTGT số 0012986: 2.200.000 đ (gồm cả thuế GTGT 10%).

2. Ngày 10/1 doanh nghiệp nhận hàng trực tiếp tại kho bên bán một lô hàng theo hóa đơn GTGT số 0009127 :

- Giá mua chưa thuế	: 3.700 sp x 15.800 = 58.460.000
- Thuế GTGT 10%	: 5.846.000
- Tổng giá trị thanh toán	: 64.306.000

Tiền hàng đã thanh toán một nửa bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại nhận nợ nhà cung cấp. Lô hàng chuyển về nhập kho theo phiếu nhập số 02, khi kiểm kê phát hiện thiếu 200 sản phẩm chưa rõ nguyên nhân.

3. Ngày 18/1 mua một lô hàng theo hóa đơn GTGT số 0097020:

- Giá mua chưa thuế	: 1.000 sp x 16.000 = 160.000.000 đ
---------------------	-------------------------------------

-Thuế GTGT 10% : 16.000.000 đ

-Tổng giá thanh toán : 176.000.000 đ

Tiền hàng chưa thanh toán. Số vẫn còn đang trên đường vận chuyển về kho.

4. Ngày 23/1: Phiếu XK 09: Xuất kho bán cho công ty HK 3.000 sản phẩm theo hóa đơn GTGT số 0098764 ngày 23/1 như sau:

- Giá bán: 3.000 sp x 22.000 = 66.000.000

- Thuế GTGT: 6.600.000

- Tổng giá thanh toán: 72.600.000

Tiền hàng đã thu đủ bằng tiền gửi ngân hàng (đã nhận được báo Có).

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên biết doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tính giá xuất kho hàng A theo phương pháp NT- XT.

2. Ghi sổ chi tiết, Ghi sổ nhật ký chung, và ghi sổ Cái TK 156

BÀI 3: *Tại doanh nghiệp thương mại A hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường và tính giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ . Có tài liệu sau:*

1. Ngày 5/2 mua một lô hàng theo hóa đơn số 0099816 như sau :

-Giá mua chưa thuế :175.000.000 đ

-Thuế GTGT 10% : 17.500.000 đ

-Tổng giá trị thanh toán :192.500.000 đ

Tiền hàng đã thanh toán bằng séc (giấy báo nợ số 40). Hàng kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu một số hàng trị giá chưa thuế: 4.500.000 đ, xác định ngay do hao hụt trong định mức là 1.500.000 đ. Còn lại do cán bộ nghiệp vụ xử lý bất bồi thường theo nguyên giá mua (phiếu nhập kho số 19).

2. Ngày 7/2 mua một lô hàng theo hóa đơn số 0082317 như sau :

- Giá mua chưa thuế :245.000.000 đ

- Thuế GTGT 10% : 24.500.000 đ

- Tổng giá trị thanh toán :269.500.000 đ

Tiền chưa thanh toán .Số hàng mua chuyển về nhập kho, Biên bản nhận hàng phát hiện thừa lượng hàng có giá mua: 5.000.000 đ, Đơn vị từ chối nhận hàng số hàng thừa và đã nhập kho số hàng theo đúng hợp đồng (phiếu nhập kho số 20). Số hàng trả lại đang bảo quản hộ.

3. Ngày 10/2 hóa đơn số 0098184 mua 25.000 sản phẩm A đơn giá chưa thuế: 1.100đ/sản phẩm. Tiền chưa thanh toán. Hàng về nhập phát hiện thiếu 20 sản phẩm chưa rõ nguyên nhân. Chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng tiền tạm ứng: 500.000 đ (phiếu nhập kho số 21).

4. Ngày 12/2 hóa đơn số 19 mua 5.200 sản phẩm B, đơn giá 18.500 đ/sản phẩm . Tiền hàng trừ vào tiền ứng trước . Hàng về nhập kho phát hiện thừa 10 sản phẩm, xác định ngay do bên bán chuyển thừa, đơn vị nhập kho theo số trên hóa đơn (phiếu nhập kho số 22). Số hàng thừa bên bán chuyển về lại.

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

BÀI 4 : *Tại doanh nghiệp thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo P² khấu trừ, có tài liệu sau :*

1. Ngày 5/3 mua một lô hàng theo hoá đơn GTGT :

+ Giá mua chưa thuế	: 175.000.000 đ
+ Thuế GTGT 10%	: 17.500.000 đ
+ Tổng giá thanh toán	: 192.500.000 đ

Tiền chưa thanh toán. Hàng đã nhập kho đủ. Chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng tiền tạm ứng theo hoá đơn đặc thù :

+ Giá cước chưa thuế	: 3.500.000 đ
+ Thuế GTGT 10%	: 350.000 đ
+ Tổng giá thanh toán	: 3.850.000 đ

2. Ngày 8/3 xuất kho bán trả góp một lô hàng có giá vốn :225.000.000 đ theo hoá đơn GTGT như sau :

+ Giá bán thông thường chưa thuế	: 250.000.000 đ
+ Thuế suất GTGT 10%	: 25.000.000 đ
+ Giá bán trả góp chưa thuế	: 300.000.000 đ

Doanh nghiệp đã thu ngay bằng tiền mặt tại thời điểm bán là 100.000.000 đ, số còn lại trả dần trong 20 tháng.

3. Ngày 9/3 Doanh nghiệp nhập kho 5.000 sản phẩm A theo hoá đơn GTGT :

+ Giá mua chưa thuế	: 25.000 đ/sp
+ Thuế GTGT 10%	: 2.500 đ/sp
+ Tổng giá thanh toán	: 27.500 đ/sản phẩm

Khi kiểm tra nhận hàng,doanh nghiệp phát hiện 100 sản phẩm không đảm bảo chất lượng và đang giữ hộ.Doanh nghiệp đã ứng đủ theo hợp đồng.

4. Ngày 10/3 vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ tiền hàng ở nghiệp vụ 1 (ngày 5/3),ngân hàng đã cho vay, biết doanh nghiệp được hưởng chiết khấu do trả sớm là 1% trên giá bán chưa thuế.

5. Xuất kho bán một lô hàng đã mua vào ngày 5/3 theo hoá đơn GTGT :

+ Giá bán chưa thuế : 190.000.000 đ

+ Thuế GTGT 10% : 19.000.000 đ

Đề đổi lấy một lô hàng có giá trị chưa thuế là 150.000.000 đ, Thuế GTGT 5% , hàng đã về nhập kho đủ. Số tiền chênh lệch được thanh toán bằng tiền mặt.

Yêu cầu : 1.Xác định các nghiệp vụ kinh tế trên.

2.Xác định kết quả tiêu thụ hàng hoá.

BÀI 5: Tại một doanh nghiệp thương mại có nghiệp vụ sau :

Số liệu đầu tháng 4 của một số tài khoản :

- TK 156 : 1.507.000.000 đ

+ TK 1561 : 1.480.000.000 đ

+ TK 1562 : 27.000.000 đ

- TK 151 : 265.000.000 đ

- TK 157 : 685.000.000 đ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4 như sau :

1. Ngày 2/4 Bán một lô hàng có giá xuất kho 320.000.000 đ, Giá bán chưa thuế 380.000.000 đ, Bên mua đã nhận hàng tại kho công ty và trả ngay 50% tiền hàng bằng séc , số còn lại nhận nợ.

2. Ngày 6/4 đại lý của công ty thông báo đã tiêu thụ được lô hàng mà công ty đã gửi bán kỳ trước với giá xuất kho 447.500.000 đ, Giá bán chưa thuế là 475.000.000 đ, Thuế GTGT 10% ,Hoa hồng đại lý theo thoả thuận là 5% trên giá bán chưa thuế. Đại lý chưa trả tiền cho Công ty .

3. Ngày 10/4 mua một lô hàng theo hoá đơn GTGT :

-Giá mua chưa thuế :180.000.000 đ

-Thuế GTGT 10% :18.000.000 đ

- Tổng giá thanh toán :198.000.000 đ

Chi phí vận chuyển hàng hoá về nhập kho được thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù :

- Giá cước chưa thuế :2.400.000 đ

- Thuế GTGT 10% : 240.000 đ

- Tổng giá thanh toán : 2.640.000 đ

Hàng về nhập kho đủ số. Tiền hàng chưa thanh toán.

4. Ngày 12/4 doanh nghiệp đã nhập kho đủ toàn bộ lượng hàng mua đang đi trên đường kỳ trước, và đã thanh toán chi phí vận chuyển lô hàng bằng tiền tạm ứng theo hoá đơn đặc thù :

- Giá cước chưa thuế :4.600.000 đ

- Thuế GTGT 10% : 460.000 đ

- Tổng giá thanh toán : 5.060.000 đ

5. Ngày 15/4: Phiếu xuất kho số 80: xuất kho 1000 tấn hàng gửi cho đơn vị N theo hình thức chuyển hàng. Hàng này có đơn giá xuất kho 455.000 đ/tấn, Giá bán chưa thuế 480.000 đ/ tấn ; đơn vị mua chưa nhận được hàng.

6. Ngày 20/4 Công ty nhập kho số hàng bán bị trả lại(nghiệp vụ 1) với giá bán chưa thuế 60.000.000 đ, giá xuất kho là 52.000.000 đ số tiền này trừ vào số nợ của khách hàng.

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên biết đơn vị đã hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính Thuế GTGT theo P² khấu trừ tỉ lệ 10%
2. Hãy phân bổ chi phí thu mua cho hàng bán ra trong kỳ và định khoản.
3. **Xác định** số Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và Thuế GTGT Cần phải nộp. Định khoản .

BÀI 6: *Tại doanh nghiệp thương mại hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo P² khấu trừ, có tài liệu sau :*

Số dư một số tài khoản đến cuối ngày 31/3/N

-TK 1331 : 68.000.000 đ
-TK 151 : 358.000.000 đ
-TK 156 :1.200.000.000 đ
-TK 157 : 475.000.000 đ

Quý II/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Mua một lô hàng theo hoá đơn GTGT :

- Giá mua chưa thuế :485.000.000 đ
-Thuế GTGT 10% : 48.500.000 đ
- Tổng giá thanh toán :533.500.000 đ

Tiền mua hàng chưa thanh toán. Hàng nhập kho đủ.

2. Xuất kho bán một lô hàng theo hoá đơn GTGT :

- Giá bán chưa thuế :420.000.000 đ
-Thuế GTGT 10% : 42.000.000 đ
- Tổng giá thanh toán :462.000.000 đ

Khách hàng đã ứng trước 200.000.000 đ ở tháng trước.Số còn lại ký nhận nợ.

3. Trích TGNH thanh toán tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1,chiết khấu được hưởng do trả sớm 2%

4. Mua một lô hàng theo hoá đơn GTGT :

- Giá mua chưa thuế :180.000.000 đ
-Thuế GTGT 10% : 18.000.000 đ

- Tổng giá thanh toán :198.000.000 đ

Tiền hàng đã thanh toán bằng séc (Ngân hàng đã báo nợ).Hàng đã nhập kho đủ số theo phiếu nhập kho số 9

5. Đại lý thông báo đã tiêu thụ một số hàng có giá trị xuất kho 175.000.000 đ, giá bán chưa có thuế 205.000.000 đ, Thuế GTGT 10% .Đại lý đã chuyển tiền cho doanh nghiệp (Đã nhận giấy báo có) Biết hoa hồng đại lý là 5% trên giá bán chưa thuế.

Số hàng mua đang đi trên đường kỳ trước đã nhập kho đủ.

6. Xuất kho bán hàng theo hoá đơn GTGT :

- Giá bán chưa thuế :360.000.000 đ

-Thuế GTGT 10% : 36.000.000 đ

- Tổng giá thanh toán :396.000.000 đ

Bên mua đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

7. Cuối kỳ kiểm kê hàng tồn kho, trị giá hàng hoá hiện còn trong kho : 885.000.000 đ.

Yêu cầu :

1. *Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.*
2. *Xác định Thuế GTGT Phải nộp.*

BÀI 4: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục tiêu:

- Trình bày được điều kiện ghi nhận tài sản cố định;
- Phân loại và đánh giá được tài sản cố định;
- Xác định và lập được các chứng từ kế toán phát sinh ;
- Trình bày được các phương pháp trích khấu hao tài sản cố định;
- Lập được bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định;
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến kế toán tài sản cố định;
- Ghi được sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp tài sản cố định.

A. Nội dung

1. Những vấn đề chung về tài sản cố định

1.1. Khái niệm và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể và phi vật chất (tồn tại dưới hình thái giá trị) do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ, và phải đạt tiêu chuẩn theo quy định trong chế độ quản lý tài sản cố định hiện hành.

Tiêu chuẩn về tài sản cố định được quy định theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC, tài sản cố định phải hội đủ cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

Có thời gian sử dụng trên một năm trở lên;

Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

1.2. Đặc điểm tài sản cố định

Trong quá trình tham gia vào hoạt động kinh doanh, tài sản cố định có những đặc điểm cơ bản sau:

- Tham gia trực tiếp vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, nếu là tài sản cố định hữu hình thì không thay đổi hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng;

- Trong quá trình tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị sử dụng và giá trị của tài sản bị giảm dần và giá trị hao mòn được chuyển dịch từng phần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới hình thức chi phí khấu hao;

Từ đặc điểm của tài sản cố định nêu trên, doanh nghiệp cần phải quản lý chặt chẽ tài sản cố định về giá trị và hiện vật:

Về giá trị là phải quản lý chặt chẽ nguyên giá, tình hình hao mòn, giá trị còn lại, việc thu hồi vốn đầu tư ban đầu để tái sản xuất tài sản cố định trong các doanh nghiệp.

Về mặt hiện vật là phải quản lý chặt chẽ về mặt số lượng, tình hình biến động tài sản cố định, hiện trạng kỹ thuật của tài sản cố định cần kiểm tra giám sát việc bảo quản, sử dụng tài sản cố định ở từng bộ phận trong doanh nghiệp.

1.3. Phân loại và đánh giá tài sản cố định

1.3.1. Phân loại

Tài sản cố định có nhiều loại, mỗi loại có đặc điểm kỹ thuật, công dụng, thời gian sử dụng và yêu cầu quản lý khác nhau. Do đó để thuận tiện cho công tác quản lý và hạch toán tài sản cố định cần thiết phải phân loại.

1.3.1.1. Phân theo hình thái biểu hiện kết hợp với tính chất đầu tư

1.3.3.1.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình.

Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa đồng thời tất cả 3 tiêu chuẩn ghi nhận trên.

Tài sản cố định hữu hình bao gồm các loại sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng, ụ triền đà.

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải.

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

1.3.1.1.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình.

Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Một tài sản vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời:

Định nghĩa về tài sản cố định vô hình. Và:

Ba tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ ở trên.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thoả mãn được *bảy điều kiện* sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hình thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;
- Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
- Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;
- Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo qui định cho tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các loại sau:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (đối với trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)....Tài khoản này không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

Quyền phát hành: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành.

Bản quyền, bằng sáng chế: là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế, như tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh.

Nhãn hiệu hàng hoá: là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

Phần mềm máy vi tính: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

Giấy phép và giấy phép nhượng quyền: là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép và giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó, như: giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất loại sản phẩm mới....

Tài sản cố định vô hình khác: là giá trị các loại tài sản cố định vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các tài khoản trên, như: quyền sử dụng hợp đồng, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống...

1.3.1.1.3. Tài sản cố định thuê tài chính

Là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thỏa mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

1.3.1.2. Phân theo mục đích sử dụng

Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh;

Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng trong doanh nghiệp;

Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ nhà nước;

Tài sản cố định chờ xử lý.

1.3.1.3. Phân theo quyền sở hữu và tính pháp lý của doanh nghiệp

Tài sản cố định tự có: gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình do doanh nghiệp mua sắm, xây dựng từ các nguồn vốn liên quan.

Tài sản cố định đi thuê: là tài sản cố định đi thuê để sử dụng trong một thời gian nhất định theo hợp đồng đã ký; *gồm:* tài sản cố định thuê hoạt động và tài sản cố định thuê tài chính.

1.3.1.4. Phân theo nguồn hình thành

Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ngân sách cấp, cấp trên cấp hoặc vốn góp của cổ đông;

Tài sản cố định hình thành từ quỹ doanh nghiệp;

Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay;

Tài sản cố định nhận vốn góp liên doanh.

1.3.2. Đánh giá tài sản cố định

Đánh giá TSCĐ là xác định giá trị ghi sổ tài sản cố định theo những tiêu thức nhất định, giá trị tài sản cố định được đánh giá theo giá trị ban đầu (tức là nguyên giá TSCĐ) và giá trị còn lại tài sản cố định.

1.3.2.1. Nguyên giá tài sản cố định

1.3.2.1.1. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

Trường hợp do mua sắm:

a. Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ):

- Đối với cơ sở kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá TSCĐ} = \text{Giá mua (Không có thuế GTGT)} - \text{Các khoản giảm giá mua, chiết khấu thương mại được hưởng} + \text{Chi phí liên quan (vận chuyển, bốc dỡ, chạy thử, trước bạ, lãi vay ...)} + \text{Thuế nhập khẩu (nếu có)} \end{array}$$

- Đối với cơ sở kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá TSCĐ} = \text{Giá thanh toán kể cả thuế GTGT} - \text{Các khoản giảm giá mua, chiết khấu thương mại được hưởng} + \text{Chi phí liên quan (vận chuyển, bốc dỡ, chạy thử, trước bạ, lãi vay ...)} + \text{Thuế nhập khẩu (nếu có)} \end{array}$$

b. Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

c. Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

d. Trường hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất phải

xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình; nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới được xác định là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Những tài sản dở bỏ hoặc huỷ bỏ được xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh

e. TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

f. Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

g. Trường hợp do đầu tư xây dựng cơ bản

- Đầu tư XDCB có bộ phận xây dựng cơ bản có hạch toán kết quả riêng hoặc theo phương thức giao thầu:

Đối với cơ sở kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nguyên giá	Giá quyết toán công trình xây dựng	Các chi phí liên
TSCĐ	= theo qui định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành)	+ quan khác (Nếu có)

Đối với cơ sở kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế chịu thuế GTGT:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên} \quad \text{giá} \\ \text{TSCĐ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế của công} \\ \text{trình xây dựng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{GTGT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi phí} \\ \text{liên quan} \end{array}$$

- Trường hợp đầu tư XDCB do bộ phận XDCB không hạch toán kết quả riêng hoặc tự chế:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên} \quad \text{giá} \\ \text{TSCĐ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế tự xây dựng} \\ \text{hoặc tự chế xây dựng cơ bản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi phí liên quan khác} \\ \text{(Lắp đặt, chạy thử...)} \end{array}$$

Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

h. Tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

Trường hợp TSCĐ được cấp được điều chuyển đến:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{TSCĐ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị còn} \\ \text{lại trên sổ} \\ \text{sách kế toán} \end{array} \begin{array}{l} \text{(hoặc} \\ \text{c)} \end{array} \begin{array}{l} \text{Giá trị được đánh} \\ \text{giá thực tế của hội} \\ \text{đồng giao nhận} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi phí liên quan} \\ \text{(vận chuyển, bốc dỡ,} \\ \text{nâng cấp, lắp đặt...)} \end{array}$$

Riêng TSCĐ điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của TSCĐ đó. Đơn vị nhận TSCĐ căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên bộ hồ sơ của TSCĐ đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí liên quan tới việc điều chuyển như vận chuyển, bốc dỡ... không tính vào nguyên giá mà hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

i. Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

k. Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp:

TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

1.3.2.1.2. Nguyên giá tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

a. Tài sản cố định vô hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

b. Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phương thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

c. Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

d. Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng, được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được cấp, được biếu, được tặng là giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

e. Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

f. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:

Trường hợp doanh nghiệp được giao đất có thu tiền sử dụng đất: nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được giao được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp

pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được tính vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là TSCĐ vô hình. Cụ thể:

+ Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

+ Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ: là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có được quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Nguyên giá TSCĐ là các chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

1.3.2.1.3. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính không bao gồm số thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê (Số thuế này bên thuê sẽ hoàn trả lại cho bên cho thuê, kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp)

1.3.2.2. Giá trị còn lại tài sản cố định

Giá trị còn lại TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ - Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ

2. Kế toán tăng, giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

2.1. Chứng từ sử dụng

2.1.1. Liệt kê chứng từ

Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được

phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

a. Chứng từ hạch toán tăng tài sản cố định:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp tăng có thể do các nguyên nhân: mua sắm, xây dựng mới, nhận vốn liên doanh, được cấp, được tặng, biếu hoặc thừa khi kiểm kê... đều làm thủ tục hạch toán tăng tài sản cố định theo trình tự:

Biên bản giao nhận tài sản cố định;

Đánh số hiệu tài sản cố định;

Xây dựng hồ sơ gốc;

Lập thẻ tài sản cố định;

Ghi sổ tài sản cố định.

Khi có tài sản cố định tăng (tăng do mua sắm, XD CB, hoàn thành, nhận góp vốn liên doanh, ...) phải lập hội đồng giao nhận tài sản cố định, hội đồng tiến hành nghiệm thu tài sản cố định và cùng với bên giao lập "Biên bản giao nhận tài sản cố định" cho từng đối tượng tài sản cố định. Biên bản giao nhận tài sản cố định được lập thành hai bản, bên giao giữ một bản, bên nhận giữ một bản. Biên bản giao nhận tài sản cố định được chuyển về cho phòng kế toán để lập hồ sơ tài sản cố định.

Hồ sơ bao gồm:

Hợp đồng mua tài sản cố định/ Hợp đồng kinh tế

Biên bản thanh lý hợp đồng mua tài sản cố định/ Thanh lý hợp đồng kinh tế

Biên bản giao nhận tài sản cố định/ Biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình

Hồ sơ quyết toán công trình

Hóa đơn mua TSCĐ

Chứng từ thanh toán: Ủy nhiệm chi

Các tài liệu kỹ thuật

Các chứng từ khác có liên quan

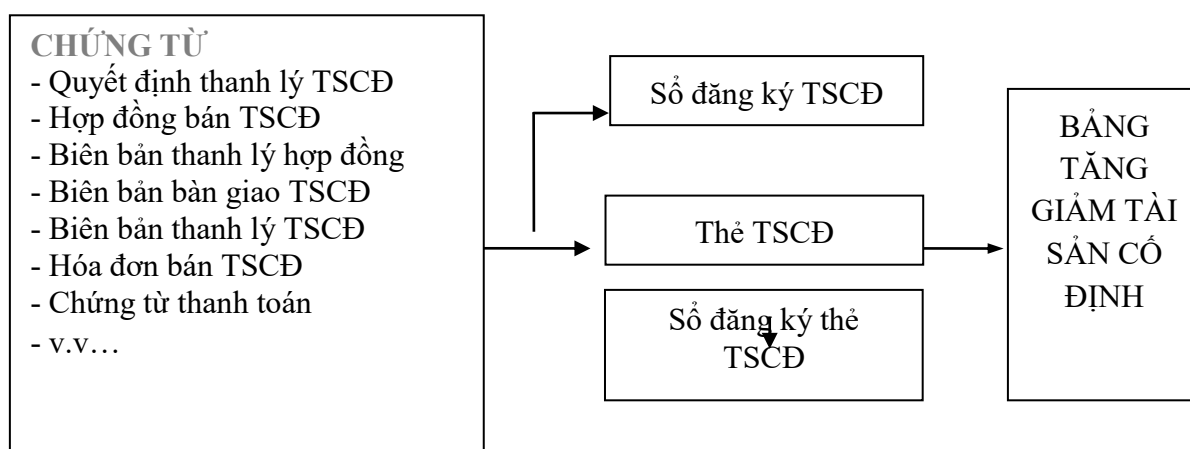
Bộ phận kế toán tiến hành đánh số hiệu tài sản cố định, lập Thẻ tài sản cố định. Bản chính lưu tại phòng kế toán, bản sao giao cho bộ phận quản lý sử dụng tài sản cố định giữ. Sau đó ghi vào Sổ tài sản cố định của toàn doanh nghiệp và Sổ tài sản cố định theo nơi sử dụng.

b. Chứng từ hạch toán giảm tài sản cố định:

Khi có TSCĐ giảm, trình tự thủ tục gồm:

Thành lập hội đồng đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật và thẩm định giá trước khi bán và thanh lý tài sản cố định;

Căn cứ vào các chứng từ liên quan, lập “Biên bản giao nhận TSCĐ” đồng thời lập Hóa đơn bán tài sản cố định hoặc lập Biên bản thanh lý TSCĐ; Hoàn tất việc ghi chép trên Thẻ tài sản cố định và Sổ đăng ký TSCĐ.



2.1.2. Lập chứng từ

2.1.2.1. Hướng dẫn lập chứng từ

a. Đối với chứng từ hạch toán tăng tài sản cố định:

* *Biên bản giao nhận tài sản cố định:*

- Mục đích lập:

- Căn cứ và phương pháp ghi:

- + Góc trên bên trái của biên bản giao nhận TSCĐ ghi rõ tên đơn vị, hoặc đóng dấu treo đơn vị vào
- + Biên bản ghi rõ ngày, tháng, năm: Ngày tháng năm thường là khớp với hóa đơn mua TSCĐ
- + Trước khi có biên bản này thì cần có quyết định số bao nhiêu về việc mua TSCĐ, nên dòng quyết định số ghi rõ số, ngày, tháng, năm của việc: Mua TSCĐ...
- + Ghi rõ người đại diện, chức vụ chứng nhận trên biên bản bàn giao này.
- + Cột A, B: Ghi rõ số thứ tự, tên của TSCĐ.
- + Cột C, D: Ghi rõ số hiệu, nước sản xuất TSCĐ.
- + Cột 1: Ghi rõ năm sản xuất.
- + Cột 2: Ghi năm bắt đầu đưa TSCĐ vào sử dụng.
- + Cột 3: Ghi rõ công suất TS, xem trên giấy chứng nhận xuất xưởng của TS có chỉ tiêu này.
- + Cột 4: Giá mua là giá mua trước thuế chưa có chi phí vận chuyển.
- + Cột 5, 6, 7: Ghi rõ từng loại chi phí vào để hình thành lên TSCĐ.
- + Cột nguyên giá = Cột 4 + 5 + 6 + 7.

Sau khi ghi nhận hết tất cả các thông tin trên: thì cần lấy chữ ký, tên của: Giám đốc bên nhận, kế toán, người giao, người nhận.

Đơn vị:.....
 Bộ phận:.....

Mẫu số 01- TSCĐ
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ

Ngàythángnăm

Số:.....

Nợ:

Có:

Căn cứ Quyết định số: ngày tháng năm của
 về việc bàn giao TSCĐ.....

Ban giao nhận TSCĐ gồm:

- Ông/Bà chức vụ Đại diện bên giao
- Ông/Bà chức vụ Đại diện bên nhận
- Ông/Bà chức vụ Đại diện

Địa điểm giao nhận TSCĐ :

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

S T T	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ)	Số hiệu TSC Đ	Nướ c sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Nă m đưa vào sử dụn g	Công suất (diện tích thiết kê)	Tinh nguyên giá tài sản cố định					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	...	Nguyên giá TSCĐ	Tài liệu kỹ thuậ t kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	Cộng	X	X	x	x	x						x

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

Số thứ tự	Tên, qui cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Giám đốc
 bên nhận
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
 bên nhận
 (Ký, họ tên)

Người nhận
 (Ký, họ tên)

Người giao
 (Ký, họ tên)

* Thẻ tài sản cố định

- Mục đích lập thẻ TSCĐ:

Theo dõi chi tiết từng TSCĐ của doanh nghiệp, tình hình thay đổi nguyên giá và giá trị hao mòn đã trích hàng năm của từng TSCĐ.

- Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

- + Biên bản giao nhận TSCĐ;
- + Biên bản đánh giá lại TSCĐ;
- + Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ;

- + Biên bản thanh lý TSCĐ;
- + Các tài liệu kỹ thuật có liên quan.

Thẻ được lập cho từng đối tượng ghi tài sản cố định. Thẻ TSCĐ dùng chung cho mọi TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, cây, con, gia súc... Thẻ tài sản cố định bao gồm 4 phần chính:

1. Ghi các chỉ tiêu chung về TSCĐ như: tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng); số hiệu, nước sản xuất (xây dựng) ; năm sản xuất, bộ phận quản lý, sử dụng; năm bắt đầu đưa vào sử dụng, công suất (diện tích) thiết kế; ngày, tháng, năm và lý do đình chỉ sử dụng TSCĐ.

2. Ghi các chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ ngay khi bắt đầu hình thành TSCĐ và qua từng thời kỳ do đánh giá lại, xây dựng, trang bị thêm hoặc tháo bớt các bộ phận... và giá trị hao mòn đã trích qua các năm.

Cột A, B, C, 1: Ghi số hiệu, ngày, tháng, năm của chứng từ, lý do hình thành nên nguyên giá và nguyên giá của TSCĐ tại thời điểm đó.

Cột 2: Ghi năm tính giá trị hao mòn TSCĐ.

Cột 3: Ghi giá trị hao mòn TSCĐ của từng năm.

Cột 4: Ghi tổng số giá trị hao mòn đã trích cộng dồn đến thời điểm vào thẻ. Đối với những TSCĐ không phải trích khấu hao nhưng phải tính hao mòn (như TSCĐ dùng cho sự nghiệp, phúc lợi, ...) thì cũng tính và ghi giá trị hao mòn vào thẻ.

3. Ghi số phụ tùng, dụng cụ kèm theo TSCĐ.

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, tên quy cách và đơn vị tính của dụng cụ, phụ tùng.

Cột 1, 2: Ghi số lượng và giá trị của từng loại dụng cụ, phụ tùng kèm theo TSCĐ.

Cuối tờ thẻ, ghi giảm TSCĐ: Ghi số ngày, tháng, năm của chứng từ ghi giảm TSCĐ và lý do giảm.

Thẻ TSCĐ do kế toán TSCĐ lập, kế toán trưởng ký soát xét và giám đốc ký. Thẻ được lưu ở phòng, ban kế toán suốt quá trình sử dụng tài sản.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S23-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số

Ngày tháng năm..... lập thẻ

Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ số ngày tháng năm

Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ:..... Số hiệu TSCĐ

Nước sản xuất (xây dựng) Năm sản xuất

Bộ phận quản lý, sử dụng Năm đưa vào sử dụng

Công suất (diện tích thiết kế)

Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày tháng năm

Lý do đình chỉ

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn tài sản cố định		
	Ngày tháng năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4

Dụng cụ phụ tùng kèm theo:

STT	Tên, quy cách dụng cụ phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: ngày tháng năm

Lý do giảm

Ngày tháng năm

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

* *Sổ tài sản cố định:*

- Mục đích lập sổ tài sản cố định:

Sổ tài sản cố định dùng để đăng ký, theo dõi và quản lý chặt chẽ tài sản trong đơn vị từ khi mua sắm, đưa vào sử dụng đến khi ghi giảm tài sản cố định

- Căn cứ và phương pháp ghi sổ tài sản cố định:

Mỗi một sổ hoặc một số trang sổ được mở theo dõi cho một loại TSCĐ (nhà cửa, máy móc thiết bị...). Căn cứ vào chứng từ tăng, giảm TSCĐ để ghi vào sổ TSCĐ:

+ Cột A: Ghi số thứ tự

- + Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ
- + Cột D: Ghi tên, đặc điểm, ký hiệu của TSCĐ
- + Cột E: Ghi tên nước sản xuất TSCĐ.
- + Cột G: Ghi tháng, năm đưa TSCĐ vào sử dụng.
- + Cột H: Ghi số hiệu TSCĐ.
- + Cột 1: Ghi nguyên giá TSCĐ.
- + Cột 2: Ghi tỷ lệ khấu hao một năm.
- + Cột 3: Ghi số tiền khấu hao một năm.
- + Cột 4: Ghi số khấu hao TSCĐ tính đến thời điểm ghi giảm TSCĐ.
- + Cột I, K: Ghi số hiệu, ngày, tháng, năm của chứng từ ghi giảm TSCĐ.
- + Cột L: Ghi lý do giảm TSCĐ (nhượng bán, thanh lý...).

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S21-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số tài sản cố định:

Năm:...

Loại tài sản:.....

Số TT	Ghi tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao tính còn khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày tháng						Tỷ lệ (%) khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
			Cộng	x	x	x					x	x	x

b. Đối với chứng từ hạch toán giảm tài sản cố định:

* Quyết định thanh lý tài sản cố định

Công ty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TLTS

....., ngày tháng năm 20

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thanh lý tài sản cố định

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Căn cứ vào tình hình thực tế sau khi kiểm tra, một số tài sản cố định của công ty đã

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thanh lý các tài sản cố định sau của công ty :

1. Tên: TSCĐ

Nhãn hiệu :

Nước sản xuất:

Năm sản xuất:

2. Tên: TSCĐ

Nhãn hiệu :

Nước sản xuất:

Năm sản xuất:

Điều 2. Ban thanh lý tài sản cố định cùng các phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

CÔNG TY

-

GIÁM ĐỐC

-

* *Biên bản bàn giao tài sản cố định* (xem phần chứng từ hạch toán tăng tài sản cố định)

* *Biên bản thanh lý tài sản cố định*

- Mục đích: Xác nhận việc ghi giảm TSCĐ và là căn cứ để ghi giảm TSCĐ trên sổ kế toán.

- Căn cứ và phương pháp ghi:

+ Góc trên bên trái của Biên bản thanh lý TSCĐ ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng. Khi có quyết định về việc thanh lý TSCĐ doanh nghiệp phải thành lập Ban thanh lý TSCĐ. Thành viên Ban thanh lý TSCĐ được ghi ở Mục.

+ Mục II ghi các chỉ tiêu chung về TSCĐ có quyết định thanh lý như:

Tên, ký hiệu TSCĐ, số hiệu, số thẻ TSCĐ, nước sản xuất, năm đưa vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ, giá trị hao mòn đã trích cộng dồn đến thời điểm thanh lý, giá trị còn lại của TSCĐ đó.

+ Mục III ghi kết luận của Ban thanh lý, ghi ý kiến nhận xét của Ban về việc thanh lý TSCĐ.

+ Mục IV, kết quả thanh lý: sau khi thanh lý xong căn cứ vào chứng từ tính toán tổng số chi phí thanh lý thực tế và giá trị thu hồi ghi vào dòng chi phí thanh lý và giá trị thu hồi (giá trị phụ tùng, phế liệu thu hồi tính theo giá thực tế đã bán hoặc giá bán ước tính).

+ Biên bản thanh lý phải do Ban thanh lý TSCĐ lập và có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của trưởng Ban thanh lý, kế toán trưởng và giám đốc doanh nghiệp.

Đơn vị:.....

Mẫu số 02-TSCĐ

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngàytháng..... năm

Số:

Nợ:

Có:

Căn cứ Quyết định số:.....ngàythángnăm..... củaVề việc thanh lý tài sản cố định.

I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

Ông/Bà:Chức vụ.....Đại diệnTrưởng ban

Ông/Bà:.....Chức vụ.....Đại diệnỦy viên

Ông/Bà:Chức vụ.....Đại diệnỦy viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ
- Số hiệu TSCĐ
- Nước sản xuất (xây dựng).....
- Năm sản xuất
- Năm đưa vào sử dụngSố thẻ TSCĐ
- Nguyên giá TSCĐ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý.....
- Giá trị còn lại của TSCĐ.....

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ:

.....

Ngày tháng năm

Trưởng Ban thanh lý

(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ:

- Chi phí thanh lý TSCĐ :.....(viết bằng chữ)

Giá trị thu hồi :.....(viết bằng chữ)

- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngàythángnăm

Ngàythángnăm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.1.2.2. Thực hành lập chứng từ

NV1: Ngày 11/1/N, công ty CP XYZ tại địa chỉ M mua một máy photocopy SN của Công ty

Hồng Phúc theo Hóa Đơn GTGT số 21678:

- Giá mua chưa thuế: 50.000.000đ

- Thuế GTGT 10%: 5.000.000đ

- Giá thanh toán: 55.000.000đ.

Số tiền chưa thanh toán cho người bán.

Tiền vận chuyển kể cả thuế GTGT 10% là 1.100.000 (Hóa Đơn GTGT số 11423) trả bằng tiền mặt theo Phiếu chi số 07. Chi phí lắp đặt, chạy thử là 2.000.000đ (Hóa Đơn số 41124), chưa thanh toán. TSCĐ đã được sử dụng ở bộ phận văn phòng công ty và đăng ký sử dụng trong 5

năm. TS này được đầu tư bằng Vốn đầu tư của CSH. (*Biên bản bàn giao TSCĐ số 10*). (Máy photocopy SN, số hiệu S250, xuất xứ Hàn Quốc, sản xuất năm N-1).

Đơn vị: Công ty CP XYZ

Mẫu số 01- TSCĐ

Bộ phận: QLTB

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ

Ngày 11 tháng 01 năm N

Số: 10/BBBG-

TSCĐ

Nợ: 211/ Có 331

Căn cứ Quyết định số: 01/QĐ-XYZ ngày 05 tháng 01 năm N của Ban lãnh đạo công ty CP XYZ về việc bàn giao TSCĐ như sau:

Ban giao nhận TSCĐ gồm:

- Ông/Bà: Đỗ Hữu Dũng Chức vụ: Phó giám đốc Đại diện bên giao
 - Bà: Đinh Thị Thúy Chức vụ: Trưởng phòng hành chính Đại diện bên nhận
 Địa điểm giao nhận TSCĐ: Tại phòng 205 của công ty, địa chỉ M
 Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

S T T	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ)	Số hiệu TSCĐ	Nước sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Công suất (diện tích thiết kế)	Tính nguyên giá tài sản cố định					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	.. .	Nguyên giá TSCĐ	Tài liệu kỹ thuật kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
1	Máy photoco py SN	S25 0	Hàn Quố c	N- 1	N		50.000.00 0	1.000.00 0	2.000.00 0		53.000. 000	1 bộ
	Cộng	x	x	x	x	x						x

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

Số thứ tự	Tên, qui cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

**Giám đốc
bên nhận**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty CP XYZ

Địa chỉ: M

**Kế toán trưởng Người nhận
bên nhận**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Người giao

(Ký, họ tên)

Mẫu số S23-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số 15/TSCĐ

Ngày 11 tháng 01 năm N lập thẻ TSCĐ

Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ số 10/BBBG-TSCĐ ngày 11 tháng 01 năm N

Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: Máy photocopy SN Số hiệu TSCĐ: S250

Nước sản xuất (xây dựng): Hàn Quốc Năm sản xuất: N-1

Bộ phận quản lý, sử dụng: Bộ phận văn phòng Năm đưa vào sử dụng: N

Công suất (diện tích thiết kế):

Định chỉ sử dụng TSCĐ ngày tháng năm

Lý do định chỉ

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn tài sản cố định		
	Ngày tháng năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4
BBBG10	11/01/N	Mua mới máy photocopySN	53.000.000	N	10.600.000	10.600.000
		...				

Dụng cụ phụ tùng kèm theo:

STT	Tên, quy cách dụng cụ phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: ngày tháng năm

Lý do giảm

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty CP XYZ

Địa chỉ: M

Mẫu số S21-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ tài sản cố định:

Năm: N

Loại tài sản: Máy Photocopy SN

Số T T	Ghi tăng TSCĐ						Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản c sản đư xuất vào sử	Thán g năm đưa vào sử	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày tháng						Tỷ lệ (%)	Mức khấu hao	tính còn ghi giảm TSCĐ	Số hiệu u	

					dụng			u hao					
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
1	BBBG1 0	11/01/ N	Máy photocop y SN	Hàn Quốc	1/N	S250	53.000.00 0	20	10.600.00 0	42.400.00 0			
			Cộng	x	x	x					X	x	x

NV2: Ngày 19/1/N, công ty CP XYZ tại địa chỉ M thanh lý một xe ô tô tải 1,5 tấn, đang sử dụng ở bộ phận sản xuất cho Công ty Quốc Phong, tài sản có nguyên giá 350.000.000 đồng, đã khấu hao 215.833.334 đồng, tỉ lệ khấu hao 8%/năm (*Biên bản thanh lý TSCĐ số 5*). Tiền bán chi tiết trên *Hóa đơn GTGT số 53178 ngày 19/1/N*:

- Giá bán chưa thuế: 120.000.000 đồng

- Thuế GTGT 10%.

Khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng và ngân hàng đã gửi Báo Có Số 7. Kế toán tiến hành xóa sổ TSCĐ.

Chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt theo *Phiếu chi số 15* kể cả thuế GTGT 10% là 5.500.000 đồng (*Hóa đơn GTGT số 53178*).

Số hiệu tài sản cố định: OTO-1,5, nhãn hiệu: HYUNDAI, Nước sản xuất: Hàn Quốc, năm sản xuất: 2010 và đã đưa vào sử dụng năm 2013).

Đơn vị: Công ty CP XYZ

Địa chỉ: M

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/QĐ-TLTS

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm N

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thanh lý tài sản cố định

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP XYZ

Căn cứ vào tình hình thực tế sau khi kiểm tra, một số tài sản cố định của công ty đã không còn phù hợp với nhu cầu sử dụng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thanh lý tài sản cố định sau của công ty:

Tên TSCĐ: Ô tô tải 1,5 tấn

Số hiệu: OTO-1,5

Nhãn hiệu: HYUNDAI

Số lượng: 01 chiếc

Nước sản xuất: Hàn Quốc

Năm sản xuất: 2010

Điều 2. Ban thanh lý tài sản cố định cùng các phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-

-

CÔNG TY CP XYZ
GIÁM ĐỐC

Mẫu số 02-TSCĐ

Đơn vị: Công ty CP XYZ

Bộ phận: QLTB

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngày 19 tháng 01 năm N

Số: 05/BBTL-TSCĐ

Nợ: 214, 811

Có: 211

Căn cứ Quyết định số: 01/QĐ-TLTS ngày 19 tháng 01 năm N của Công ty CP XYZ về việc thanh lý tài sản cố định.

I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

Ông: Nguyễn Lê Hoàng	Chức vụ: Giám đốc	Đại diện: Công ty	
Trưởng ban			
Ông: Nguyễn Văn Huy	Chức vụ: Trưởng BPQLTB	Đại diện: BPQLTB	Ủy
viên			
Bà: Trần Mỹ Hạnh	Chức vụ: Kế toán trưởng	Đại diện: Phòng kế toán	Ủy
viên			

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ: Ô tô tải 1,5 tấn
- Số hiệu TSCĐ: OTO-1,5
- Nước sản xuất (xây dựng): Hàn Quốc
- Năm sản xuất: 2010
- Năm đưa vào sử dụng: 2012 Số thẻ TSCĐ: OTO-1,5
- Nguyên giá TSCĐ: 350.000.000 đồng
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 215.833.334 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 134.166.666 đồng

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ:

Do tài sản không còn phù hợp với quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

Ngày tháng năm

Trưởng Ban thanh lý

(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ:

- Chi phí thanh lý TSCĐ: 5.000.000 đồng (viết bằng chữ): Năm triệu đồng y.
- Giá trị thu hồi: 120.000.000 (viết bằng chữ): Một trăm hai mươi triệu đồng y.
- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngày 19 tháng 01 năm N

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mẫu số 01- TSCĐ

Bộ phận: QLTB

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ

Ngày 19 tháng 01 năm N

Số: 11/BBBG-TSCĐ

Nợ: 214,811

Có: 211

Căn cứ Quyết định số: 02/BGTS-TSCĐ ngày 19 tháng 01 năm N của Công ty CP XYZ về việc bàn giao TSCĐ là ô tô tải 1,5 tấn cho công ty Quốc Phong.

Ban giao nhận TSCĐ gồm:

Đại diện bên giao:

Ông: Nguyễn Lê Hoàng

Chức vụ: Giám đốc

Bà: Trần Mỹ Hạnh

Chức vụ: Kế toán trưởng

Đại diện bên nhận:

Ông: Đỗ Thái Cơ

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Trần Văn Phúc

Chức vụ: Trưởng phòng hành chính

Địa điểm giao nhận TSCĐ: tại Công ty CP XYZ, địa chỉ M

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

S T T	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ)	Số hiệu TSC Đ	Nướ c sản xuất (XD)	Nă m sản xuấ t	Năm đưa vào sử dụng	Côn g suất (diệ n tích thiết kế)	Tính nguyên giá tài sản cố định					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyể n	Chi phí chạ y thử	...	Nguyên giá TSCĐ	Tài liệu kỹ thuật kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
1	Ô tô tải 1,5 tấn	OT O- 1,5	Hàn Quốc	201 0	2013		350.000.0 00				350.000.0 00	
	Cộng	x	x	x	x	x						x

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

Số thứ tự	Tên, qui cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

**Giám đốc
bên nhận**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Kế toán
bên nhận**

(Ký, họ tên)

trưởng Người nhận

(Ký, họ tên)

Người giao

(Ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty CP XYZ
Địa chỉ: M

Mẫu số S23-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số 16/TSCĐ

Ngày 19 tháng 01 năm N lập thẻ TSCĐ

Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ số 11 ngày 19 tháng 01 năm N

Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: Ô tô tải 1,5 tấn Số hiệu TSCĐ: OTO-1,5

Nước sản xuất (xây dựng): Hàn Quốc Năm sản xuất: 2010

Bộ phận quản lý, sử dụng: Bộ phận sản xuất Năm đưa vào sử dụng: 2013

Công suất (diện tích thiết kế)

Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày tháng năm

Lý do đình chỉ

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn tài sản cố định		
	Ngày tháng năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4
BBBG11	19/01/N	Ô tô tải 1,5 tấn	350.000.000	2013	26.923.077	215.833.334

Dụng cụ phụ tùng kèm theo:

STT	Tên, quy cách dụng cụ phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: 11/BBBG-TSCĐ ngày 19 tháng 01 năm N

Lý do giảm: Thanh lý

Người
(Ký, họ tên)

lập Kế toán
(Ký, họ tên)

trưởng Giám
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

đọc

Đơn vị: Công ty CP XYZ
Địa chỉ: M

Mẫu số S21-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ tài sản cố định

Năm:

Loại tài sản: Ô tô tải 1,5 tấn

Số TT	Ghi tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao tính còn khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày tháng						Tỷ lệ (%) khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
1								8	215.833.334	134.166.666	BBBG11	19/01/N	Thanh lý
			Cộng	x	x	x					x	X	x

2.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình

Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

Kết cấu và nội dung phản ánh

Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá TSCĐ tăng do TSCĐ tăng;	- Nguyên giá TSCĐ giảm do TSCĐ giảm
- Tăng nguyên giá do xây lắp trang bị thêm;	- Giảm nguyên giá do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;
- Điều chỉnh tăng nguyên giá do đánh giá lại.	- Điều chỉnh giảm nguyên giá do đánh giá lại.
<i>Số dư nợ:</i> Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có	

Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình, có 6 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2111 - *Nhà cửa, vật kiến trúc.*
- Tài khoản 2112 - *Máy móc, thiết bị*
- Tài khoản 2113 - *Phương tiện vận tải, truyền dẫn*
- Tài khoản 2114 - *Thiết bị, dụng cụ quản lý*
- Tài khoản 2115 - *Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*
- Tài khoản 2118 - *TSCĐ khác*

Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình

Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ vô hình trong doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng	- Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm
<i>Số dư nợ:</i> Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có tại đơn vị	

Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình, có 7 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (đối với trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)....Tài khoản này không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.
- *Tài khoản 2132 - Quyền phát hành:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành.
- *Tài khoản 2133- Bản quyền, bằng sáng chế:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế.
- *Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hoá:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.
- *Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.
- *Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép và giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó, như: giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất loại sản phẩm mới....
- *Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác:* Phản ánh giá trị các loại TSCĐ vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các tài khoản trên, như: bản quyền, quyền sử dụng hợp đồng,...

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:

1. Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giai đoạn triển khai được tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Từ thời điểm xét thấy kết quả triển khai thoả mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình quy định ở Chuẩn mực kế toán 04 - “TSCĐ vô hình” thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" (2412). Khi kết thúc giai đoạn triển khai các chi phí hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình trong giai đoạn triển khai phải được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 213 “TSCĐ vô hình”.

2. Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực TSCĐ vô hình. Riêng đối với TSCĐ là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng có thời hạn.
3. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:
- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
 - Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.
4. Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên và chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm.
5. Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.
6. Các nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ doanh nghiệp không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.
7. TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong “Sổ tài sản cố định”.

Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của CSH

Tài khoản này dùng để phản ánh Vốn đầu tư của CSH hiện có và tình hình tăng, giảm Vốn đầu tư của CSH của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh

Tài khoản 411 -Vốn đầu tư của CSH

Vốn đầu tư của CSH giảm, do:	Vốn đầu tư của CSH tăng, do:
Hoàn trả vốn cho các chủ sở hữu.	Các chủ sở hữu đầu tư vốn;
Giải thể, thanh lý doanh nghiệp.	Bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh;
Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.	Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
Mua lại cổ phiếu để hủy bỏ.	Nhận tài sản được biếu tặng, viện trợ.
	<i>Số dư có:</i> Vốn đầu tư của CSH hiện có.

Tài khoản 411- Vốn đầu tư của CSH, có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 4111 – *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*: Tài khoản này phản ánh khoản vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các Công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.
- TK 4112 – *Thặng dư vốn cổ phần*: Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với các Công ty cổ phần).
- TK 4118 – *Vốn khác*: Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của CSH).

Tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp được hình thành do ngân sách Nhà nước cấp hoặc cấp trên cấp, do bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển, hoặc được tài trợ, viện trợ.

Kết cấu và nội dung phản ánh

Tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư XD CB

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản giảm do: - Xây dựng mới và mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đã kết chuyển ghi tăng Vốn đầu tư của CSH; - Nộp lại số vốn đầu tư XD CB sử dụng không hết cho đơn vị cấp trên, cho Nhà nước.	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng do: - Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp; - Nhận vốn đầu tư XD CB do được tài trợ, viện trợ; - Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển.
	<i>Số dư Có:</i> Số vốn đầu tư XD CB hiện có của doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công tác XD CB chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán.

2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

2.3.1. Đối với tài sản cố định hữu hình

2.3.1.1. Kế toán tăng tài sản cố định hữu hình

Trường hợp 1: Tăng do nhận vốn góp, nhận vốn liên doanh hoặc nhận vốn cấp bằng TSCĐ hữu hình, ghi:

Căn cứ vào “Biên bản giao nhận tài sản cố định”, “Biên bản xác nhận trị giá vốn góp” và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 411- Vốn đầu tư của CSH

Ví dụ 1: Nhận 1 thiết bị sản xuất của đơn vị Y góp vốn
liên doanh theo giá trị góp vốn 50.000.000

- Ghi sổ theo nguyên giá TSCĐ:

1.Nợ TK 211: 50.000.000

Có TK 411: 50.000.000

Trường hợp 2: Mua TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng trong kỳ.

a. Đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

(1) Căn cứ vào “Biên bản giao nhận TSCĐ”, “Hóa đơn” và các chứng từ khác có liên quan, kế toán ghi:

Phản ánh nguyên giá TSCĐ mua vào:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá tài sản cố định)

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 111, 112, 331, 341,... (Giá thanh toán và chi phí)

Đồng thời, phản ánh bút toán chuyển nguồn:

- Nếu tài sản cố định mua sắm bằng các nguồn vốn đầu tư XDCB, quỹ đầu tư phát triển, kế toán ghi:

Nợ TK 441, 414, 3533...

Có TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Nếu tài sản cố định mua sắm bằng nguồn vốn vay, Vốn đầu tư chủ sở hữu (vốn khấu hao) thì không ghi bút toán chuyển nguồn như ở trên.

(2) Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình được nhận kèm thiết bị phụ tùng thay thế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (chi tiết TSCĐ được mua, chi tiết thiết bị phụ
tùng, thay thế đủ tiêu chuẩn của TSCĐ)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1534) (thiết bị, phụ tùng thay thế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

Ví dụ 2: Doanh nghiệp X chịu thuế GTGT theo phương
pháp khấu trừ

- Ghi sổ TSCĐ

1a.Nợ TK 211: 40.500.000

1. Mua một TSCĐ hữu hình A theo giá mua chưa thuế
là 40.000.000, thuế GTGT 4.000.000, giá thanh toán
44.000.000. Tiền đã chi trả bằng TGNH. Chi phí vận
chuyển đã chi bằng tiền mặt kể cả thuế GTGT 10% là

Nợ TK 1332: 4.050.000

Có TK 112: 44.000.000

Có TK 111: 550.000

- Đồng thời, chuyển nguồn:

550.000. Tài sản đã đưa vào sử dụng và được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

2. Mua 1 Thiết bị sản xuất đã thanh toán bằng tiền vay dài hạn theo giá thanh toán cả thuế GTGT là 52.500.000, trong đó thuế GTGT 2.500.000. Tài sản được đưa vào sử dụng tại phân xưởng sản xuất.

3. Doanh nghiệp dùng Vốn đầu tư của CSH mua 1 máy nổ có giá thanh toán 39.600.000, trong đó thuế GTGT 3.600.000, tiền chưa thanh toán cho người bán, tài sản đã bàn giao và đưa vào sử dụng.

Trường hợp 3: Mua TSCĐ phải thông qua lắp đặt trong thời gian dài
Tập hợp chi phí trong quá trình mua sắm.

Nợ TK 241 (2411) – Mua sắm TSCĐ

Nợ TK 133 (1332) – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331, 111, 112 : (Giá mua + Chi phí liên quan)

Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kết chuyển vào nguyên giá của tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ)

Có TK 241 (2411) – Mua sắm TSCĐ

Đồng thời, phản ánh kết chuyển nguồn vốn giống như trường hợp 2.

Ví dụ 3:

a- Mua một Thiết bị sản xuất theo giá mua kể cả thuế GTGT 10% là 55.000.000, đã chi trả bằng TGNH. Tài sản phải qua lắp đặt.

b- Chi phí lắp đặt, vận hành:

- Chi bằng tiền mặt kể cả thuế GTGT 10% là 3.300.000.

- Vật liệu xuất dùng: 500.000

c- Thiết bị đã nghiệm thu đưa vào sử dụng, tài sản này được đầu tư bằng Vốn đầu tư của CSH.

Trường hợp 4: Nhập khẩu TSCĐ

Căn cứ vào Biên bản giao nhận tài sản cố định và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ) (Theo tỷ giá ngày giao dịch)

1b. Nợ TK 414: 40.500.000

Có TK 411: 40.500.000

- Ghi sổ TSCĐ:

2. Nợ TK 211: 50.000.000

Nợ TK 1332: 2.500.000

Có TK 341: 52.500.000

- Ghi sổ TSCĐ:

3. Nợ TK 211: 36.000.000

Nợ TK 1332: 3.600.000

Có TK 331: 39.600.000

- Ghi giá mua TSCĐ

3a. Nợ TK 2411: 50.000.000

Nợ TK 1332: 5.000.000

Có TK 112: 55.000.000

- Chi phí lắp đặt, vận hành:

3b. Nợ TK 2411: 3.500.000

Nợ TK 1332: 300.000

Có TK 111: 3.300.000

Có TK 152: 500.000

- Ghi sổ TSCĐ:

3c. Nợ TK 2111: 53.500.000

Có TK 2411: 53.500.000

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu Lỗ tỷ giá)

Có TK 515 - Thu nhập tài chính (Nếu Lãi tỷ giá)

Có TK 111, 112, : (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán vốn bằng tiền)

Có TK 331, 341: (Ghi nợ Theo tỷ giá ngày giao dịch)

Có TK 3333 - Thuế nhập khẩu (Theo tỷ giá ngày giao dịch)

Phản ánh thuế GTGT của TSCĐ nhập khẩu:

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

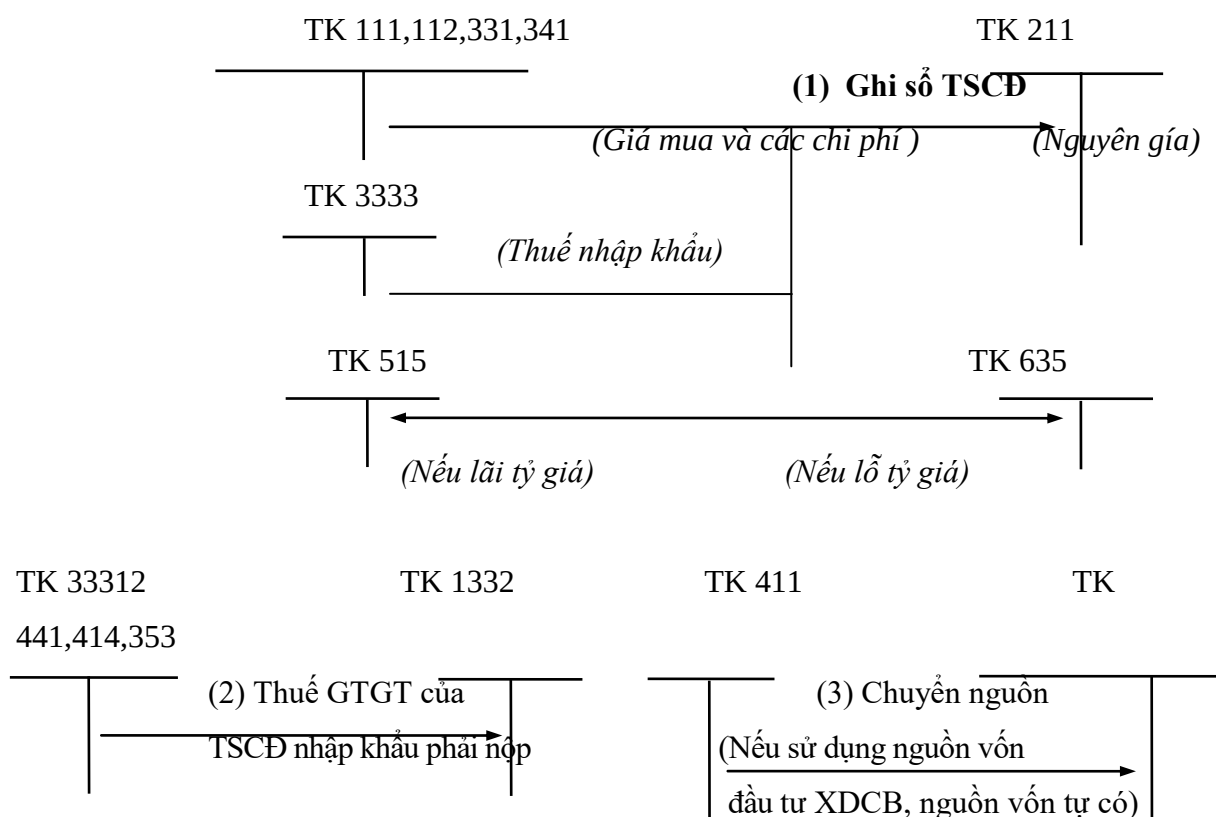
Có TK 333(33312)

(3) Kết chuyển nguồn vốn (Nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn sở hữu):

Nợ TK 441, 414, 353

Có TK 411 – Vốn đầu tư CSH

Sơ đồ 4.1: Kế toán nhập khẩu TSCĐ



Ví dụ 4: Nhập khẩu 1 TSCĐ hữu hình E, giá mua trên Hóa đơn thương mại là 2.000 USD, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT nhập khẩu 10% trên giá mua và thuế nhập khẩu. TSCĐ đã đưa vào sử dụng và đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

- Ghi sổ TSCĐ:

4a. Nợ TK 211: 44.100.000
Có TK 3333: 2.100.000
Có TK 331: 42.000.000

Biết: Tỷ giá hối đoái thực tế tại thời điểm phát sinh

- Phản ánh Thuế GTGT

nghiệp vụ là 21.000đ/USD. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

=> Nguyên giá = Giá mua + Thuế nhập khẩu

$$= (2.000 \text{ USD} \times 21.000\text{đ/USD}) +$$

$$(2.000 \text{ USD} \times 21.000\text{đ/USD}) \times 5\% = 44.100.000$$

4c.Nợ TK 1332: (44.100.000*10%)

Có TK 33312: 4.410.000

- Theo dõi nguồn vốn:

4d.Nợ TK 441: 44.100.000

Có TK 411: 44.100.000

Đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế:

(1)- Căn cứ vào Biên bản giao nhận tài sản cố định và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Ghi nguyên giá kể cả thuế GTGT theo tỷ giá ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu Lỗi tỷ giá)

Có TK 515 - Thu nhập tài chính (Nếu Lãi tỷ giá)

Có TK 111, 112 - (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán vốn bằng tiền)

Có TK 331, 341: (Ghi nợ theo tỷ giá ngày giao dịch)

Có TK 3333 - Thuế nhập khẩu (Theo tỷ giá ngày giao dịch)

Có TK 3331 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu (Theo tỷ giá ngày giao dịch) (33312)

(2)- Kết chuyển nguồn vốn (Nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn sở hữu):

Nợ TK 414, 353, 441

Có TK 411

Trường hợp 5: Doanh nghiệp được các đơn vị, cá nhân khác biếu tặng, tài trợ.

(1) TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Ghi Nguyên giá TSCĐ)

Có TK 711 - Thu nhập khác

(2) Các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình.

Có TK 111, 112, 331,...

(3) Khi tính thuế thu nhập nếu có tính trên giá trị TSCĐ được biếu tặng, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Có TK 3334 - Thuế TNDN phải nộp

(4) Sau khi tính trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên giá trị TSCĐ được biếu tặng, kế toán ghi tăng Vốn đầu tư của CSH :

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của CSH

Ví dụ 5: Doanh nghiệp được biếu, tặng một TSCĐ hữu hình:

Trị giá TSCĐ hữu hình: 30.000.000;

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 20% tính trên giá trị TSCĐ được biếu tặng (20% x 30.000.000);

Sau khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, ghi tăng Vốn đầu tư của CSH.

Khi nhận TSCĐ:

5a.Nợ TK 211 30.000.000

Có TK 711 30.000.000

Thuế TNDN phải nộp:

5b.Nợ TK 8211 6.000.000

Có TK 3334 6.000.000

Ghi tăng NVKD:

5c.Nợ TK 421 24.000.000

Có TK 4118 24.000.000

Trường hợp 6: Mua TSCĐ được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp.

Đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ, Hóa đơn và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (*Nguyên giá ghi theo giá trả tiền ngay*)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (*Lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) Thuế GTGT*

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào.(1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (*Tổng giá thanh toán*)

Đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

- Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ, Hóa đơn và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (*Theo giá trả ngay*)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (*Lãi trả chậm*)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 - *Số tiền trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ*)

- Định kỳ, tính vào chi phí theo lãi trả chậm, trả góp của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

Ví dụ 6: Doanh nghiệp mua một TSCĐ hữu hình được thanh toán theo phương thức trả chậm:

Theo giá mua trả tiền ngay : 100.000.000

Lãi trả chậm : 15.000.000

Thuế GTGT đầu vào : 10.000.000

Kế toán, ghi sổ TSCĐ:

6.Nợ TK 211 100.000.000

Nợ TK 242 15.000.000

Nợ TK 133(1332) 10.000.000

Có TK 331 125.000.000

Tổng số tiền phải thanh toán: 125.000.000

Trường hợp 7: Mua TSCĐ dưới hình thức trao đổi

a. TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự:

Khi nhận TSCĐ hữu hình tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình *(Nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đem đi trao đổi)*

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ *(Giá trị hao mòn của TSCĐ đưa đi trao đổi)*

Có TK 211 –*(Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đem đi trao đổi)*

b. TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 –Chi phí khác *(Giá trị còn lại)*

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ*(Giá trị hao mòn)*

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình.

- Ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ theo giá trị hợp lý TSCĐ đem trao đổi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 711- Thu nhập khác *(Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi chưa tính thuế GTGT)*

Có TK 3331- Thuế GTGT (33311) (nếu có)

- Khi nhận TSCĐ hữu hình do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình. *(Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi chưa tính thuế GTGT)*

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có).

Có TK 131- Phải thu của khách hàng*(Tổng giá thanh toán)*

- Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112: *(Số tiền đã thu thêm)*

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

- Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng

Có TK 111, 112,...

Ví dụ 7: Doanh nghiệp mua một TSCĐ hữu hình dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

TSCĐ hữu hình đem đi trao đổi có:

Nguyên giá : 120.000.000;

Giá trị hao mòn lũy kế: 20.000.000;

Số thu nhập do trao đổi TSCĐ: 110.000.000, thuế GTGT đầu ra (tính theo thu nhập do trao đổi) là 11.000.000 .

b. Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về: 60.000.000 và thuế GTGT đầu vào của TSCĐ nhận về: 6.000.000

- Ghi giảm TSCĐ đưa đi trao đổi:

7a.Nợ TK 214 : 20.000.000

Nợ TK 811 :100.000.000

Có TK 211 : 120.000.000

- Số thu nhập do trao đổi TSCĐ:

7b.Nợ TK 131 :121.000.000

Có TK 711 :110.000.000

Có TK 3331: 11.000.000

- Ghi tăng TSCĐ trao đổi về:

7c.Nợ TK 211 : 60.000.000

Nợ TK 1332 : 6.000.000

Có TK 131 : 66.000.000

Trường hợp 8: Tài sản cố định hữu hình tự sản xuất để chuyển thành TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 155 – Thành phẩm (nếu xuất kho ra sử dụng)

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (đưa vào sử dụng ngay)

- Chi phí lắp đặt, chạy thử,...liên quan đến TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331,...

Trường hợp 9: Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành bàn giao

9.1. Trường hợp tự làm

Trường hợp quá trình đầu tư XD CB được hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp:

+ Khi công tác XD CB hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

+ Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 152, 153 (nếu là vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho)

Có TK 241 - XD CB dở dang.

- Nếu TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XD CB, khi quyết toán được duyệt có quyết định của cơ quan có thẩm quyền phải ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Trường hợp quá trình đầu tư XDCB không hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp (doanh nghiệp chủ đầu tư có BQLDA tổ chức kế toán riêng để theo dõi quá trình đầu tư XDCB)

Khi nhận bàn giao công trình, chủ đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211, 213

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có các TK 331, 333, ... (nhận nợ phải trả nếu có).

- Nếu TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCB, khi quyết toán được duyệt có quyết định của cơ quan có thẩm quyền phải ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Trường hợp sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch giữa giá quyết toán và giá tạm tính, kế toán điều chỉnh nguyên giá TSCĐ, ghi:

+ Trường hợp điều chỉnh giảm nguyên giá, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (số phải thu hồi không được quyết toán)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

+ Trường hợp điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217, 1557

Có các TK liên quan.

Ví dụ 9.1:

1. Nhận bàn giao 1 nhà kho do bộ phận xây dựng cơ bản (có tổ chức kế toán riêng) chuyển giao theo giá trị công trình 150.000.000, thuế GTGT 15.000.000. Tài sản đưa vào sử dụng cho quản lý doanh nghiệp và được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển. Đơn tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

2. Nhận bàn giao 1 văn phòng do bộ phận XDCB (không có tổ chức kế toán riêng) chuyển giao theo giá trị quyết toán công trình 50.000.000. Tài sản đưa vào sử

- Ghi sổ TSCĐ:

1a. Nợ TK 2111 : 150.000.000

Nợ TK 1332 : 15.000.000

Có TK 136: 165.000.000

- Đồng thời theo dõi nguồn vốn

1b. Nợ TK 414 : 150.000.000

Có TK 411 : 150.000.000

- Ghi sổ TSCĐ:

2a. Nợ TK 2111 : 50.000.000

Có TK 2412: 50.000.000

dụng cho bộ phận bán hàng và được đầu tư bằng vốn vay dài hạn.

2b.(Không ghi tăng Vốn đầu tư của CSH do TSCĐ được đầu tư bằng vốn vay)

9.2. Trường hợp thuê ngoài

Nếu đơn vị tính thuế theo phương pháp khấu trừ:

(1) Khi nhận khối lượng xây lắp do bên thầu bàn giao, phản ánh số tiền phải trả cho nhà nhận thầu (dựa vào Hóa đơn, Biên bản bàn giao, Hợp đồng)

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang (2412)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

(2) Phản ánh nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang (2412)

(3) Đồng thời, phản ánh bút toán chuyển nguồn: Nếu sử dụng bằng các nguồn vốn đầu tư XDCB và các quỹ doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 441, 414, 353...

Có TK 411 - Vốn đầu tư của CSH

b- Nếu đơn vị tính thuế theo phương pháp trực tiếp:

(1) Khi nhận khối lượng xây lắp do bên thầu bàn giao, phản ánh số tiền phải trả cho nhà nhận thầu (dựa vào Hóa đơn, Biên bản bàn giao, Hợp đồng)

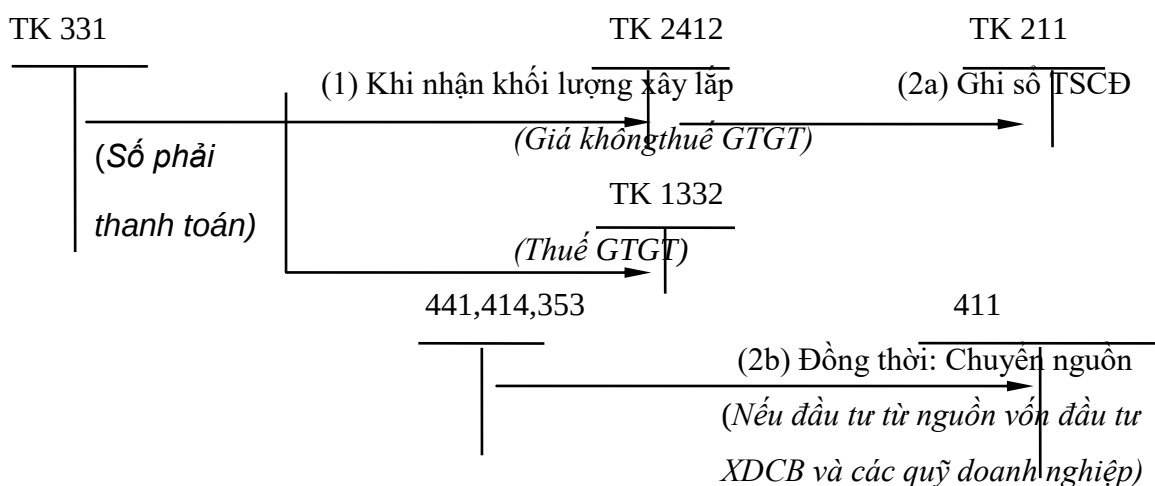
Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (2412) (Ghi tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Các bút toán 2, 3: Hạch toán giống trên.

Sơ đồ 4.4: Kế toán tăng TSCĐ do đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao

Trường hợp thuê ngoài và tính thuế theo phương pháp khấu trừ



Ví dụ 9.2:

1. Doanh nghiệp nhận bàn giao 1 TSCĐ hữu hình Đ do Công ty xây dựng số 5 (Bên nhận thầu) chuyển giao theo giá trị quyết toán bàn giao 120.000.000, trong đó thuế GTGT 20.000.000. Tài sản đưa vào sử dụng cho kinh doanh và được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển (đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- *Nhận TSCĐ do bên thầu bàn giao*

1a. Nợ TK 2412 : 100.000.000

Nợ TK 1332 : 20.000.000

Có TK 331 : 120.000.000

- *Ghi sổ TSCĐ*

1b1. Nợ TK 2111 : 100.000.000

Có TK 2412 : 100.000.000

- *Đòng thời, theo dõi nguồn vốn*

1b2. Nợ TK 414 : 100.000.000

Có TK 411 : 100.000.000

Trường hợp 10: Nhận lại vốn góp bằng TSCĐ từ cơ sở liên doanh đồng kiểm soát, công ty con, công ty liên kết.

Căn cứ vào Biên bản giao nhận tài sản cố định, Biên bản đánh giá tài sản cố định tại thời điểm nhận lại vốn góp và các chứng từ có liên quan khác, ghi:

(1) Phản ánh nguyên giá TSCĐ của vốn góp thu hồi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(2) Số vốn không thu hồi được do bên nhận vốn làm ăn thua lỗ được coi là một khoản thiệt hại và phải tính vào chi phí hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 221, 222, ..

(3) Giá trị thu hồi vượt quá số vốn góp ban đầu được coi là thu nhập và phải tính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213, ...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Ví dụ 10: Biên bản giao nhận TSCĐ số 11: Nhận lại 1 máy nổ trước đây góp vốn liên doanh với đơn vị K (Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), giá trị TSCĐ được đánh giá lại khi nhận lại là 50.000.000. Biết TSCĐ này tại thời điểm đem góp vốn có giá trị đầu tư góp vốn là 80.000.000, phần chênh lệch giữa vốn góp và giá trị TSCĐ thu hồi bên giao vốn chịu thiệt hại.

- *Phản ánh nguyên giá:*

10a. Nợ TK 211 : 50.000.000

Có TK 222 : 50.000.000

- *Phản ánh phần thiệt hại:*

10b. Nợ TK 635 : 30.000.000

Có TK 222 : 30.000.000

Trường hợp 11: Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi, ghi:

(1) Phản ánh nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (*Nguyên giá là tổng giá thanh toán*)

Có TK 111, 112, 331, 341,...

(2) Đồng thời kết chuyển giảm quỹ phúc lợi

Nợ TK 3532 – Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 – Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

- Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

(1) Phản ánh nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211, 213 (Nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

(2) Đồng thời kết chuyển giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ.

Ví dụ 11:

Doanh nghiệp mua một TSCĐ hữu hình B theo giá thanh toán kể cả thuế GTGT 10% là 33.000.000, Tiền đã chi trả bằng tiền gửi ngân hàng. Tài sản đã đưa vào sử dụng cho văn hóa, phúc lợi và được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

- Ghi sổ TSCĐ:

13a.Nợ TK 211: 33.000.000

Có TK 112: 33.000.000

- Đồng thời, theo dõi nguồn vốn:

13b.Nợ TK 3532: 33.000.000

Có TK 3533: 33.000.000

Trường hợp 12: Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

(1) Phản ánh nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (*Nguyên giá là tổng giá thanh toán*)

Có TK 111, 112, 331, 341, 461(4612)...

(2) Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 161 – Chi sự nghiệp (1612)

Có TK 466 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Ví dụ 12:

Doanh nghiệp mua một TSCĐ hữu hình C theo giá thanh toán kể cả thuế GTGT 10% là 66.000.000. Tiền đã chi trả bằng tiền gửi ngân hàng. Tài sản đã đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp và được đầu tư bằng nguồn kinh phí sự nghiệp.

- Ghi sổ TSCĐ:

13a. Nợ TK 211: 66.000.000

Có TK 112: 66.000.000

- Đồng thời, theo dõi nguồn vốn:

13b. Nợ TK 161: 66.000.000

Có TK 461: 66.000.000

Trường hợp 13: Trường hợp phát hiện thừa

- Nếu TSCĐ thừa do để ngoài sổ sách (Chưa ghi sổ):

Kế toán căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 241, 331, 338, 411, ...

Và trích bổ sung khấu hao TSCĐ hoặc trích bổ sung hao mòn đối với TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, dự án:

Nợ TK 627, 641, 642, ... (Nếu TSCĐ dùng cho SXKD)

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (Nếu TSCĐ dùng cho phúc lợi)

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (Nếu TSCĐ dùng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Nếu TSCĐ thừa được xác định là của đơn vị khác:

Phải báo ngay cho đơn vị có tài sản đó biết. Nếu không xác định được đơn vị chủ tài sản phải báo lên cơ quan cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp (nếu doanh nghiệp Nhà nước) xử lý. Trong thời gian chờ đợi xử lý, kế toán căn cứ tài liệu kiểm kê tạm thời theo dõi và giữ hộ.

Trường hợp 14: Trường hợp chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa cải tạo, nâng cấp:

Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau khi ghi nhận ban đầu, ghi:

Nợ TK 241 – XDCB dở dang

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 112, 152, 331, 334, ...

Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng:

- Nếu thỏa mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 241 – XDCB dở dang.

- Nếu không thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 – (Nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK 242- Chi phí trả trước dài hạn (Nếu giá trị lớn phải phân bổ)

Có TK 241 – XDCB dở dang.

2.3.1.2. Kế toán giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp giảm, do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, đem góp vốn liên doanh, điều chuyển cho doanh nghiệp khác, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ hữu hình, kế toán phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có). Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

Trường hợp 1: Nhượng bán TSCĐ

Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án: TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả. Khi nhượng bán TSCĐ hữu hình phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan đến nhượng bán TSCĐ:

a) Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311).

Nếu không tách ngay được thuế GTGT thì thu nhập khác bao gồm cả thuế GTGT. Định kỳ kế toán ghi giảm thu nhập khác đối với số thuế GTGT phải nộp.

-Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Các chi phí phát sinh liên quan đến nhượng bán TSCĐ được phản ánh vào bên Nợ TK 811 "Chi phí khác".

b) Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

-Số tiền thu, chi liên quan đến nhượng bán TSCĐ hữu hình ghi vào các tài khoản liên quan theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ nhượng bán, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3533) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

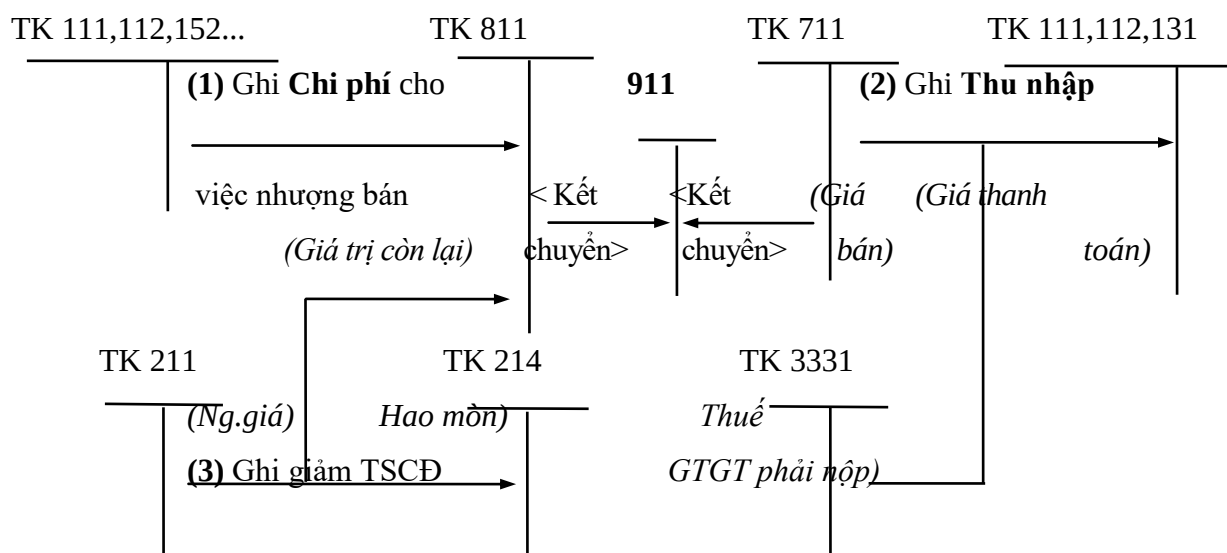
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

- Phản ánh số chi về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112,...

Sơ đồ 4.2: KẾ TOÁN NHƯỢNG BÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH



Ví dụ 1:

Doanh nghiệp nhượng bán 1 xe tải có nguyên giá 100.000.000, đã khấu hao 40.000.000.

- Chi phí nhượng bán bằng tiền mặt kể cả thuế GTGT 10% là 2.200.000

- Tiền bán TSCĐ kể cả thuế GTGT 10% là 55.000.000, đã thu đủ bằng tiền gửi ngân hàng.

Việc nhượng bán đã hoàn thành, kế toán xóa sổ sách.

Đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

- Ghi chi phí bán

1a.Nợ TK 811: 2.000.000

Nợ TK 133: 200.000

Có TK 111: 2.200.000

- Ghi thu nhập do bán TSCĐ

1b.Nợ TK 112: 55.000.000

Có TK 711: 50.000.000

Có TK 3331: 5.000.000

- Ghi giảm TSCĐ

1c.Nợ TK 214: 40.000.000

Nợ TK 811: 60.000.000

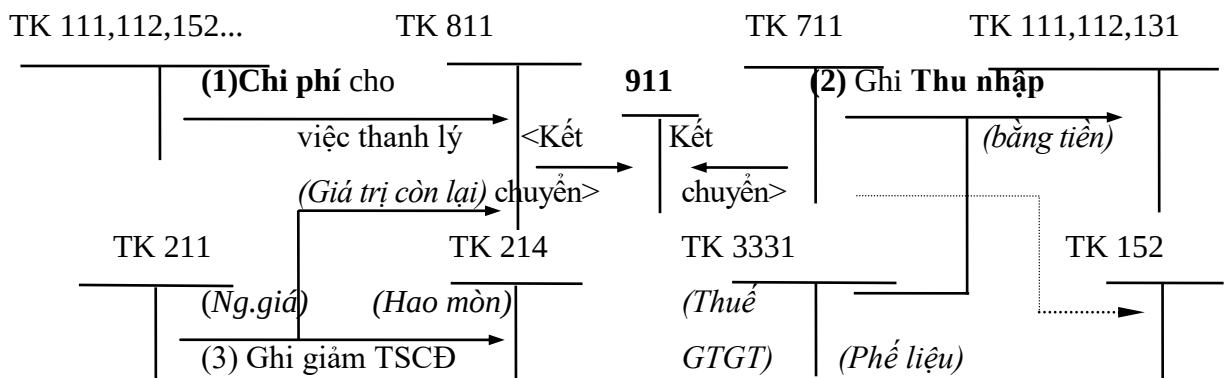
Trường hợp 2: Thanh lý TSCĐ

TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Khi có TSCĐ thanh lý, doanh nghiệp phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định trong chế độ quản lý tài chính và lập “Biên bản thanh lý TSCĐ” theo mẫu quy định. Biên bản được lập thành 2 bản, 1 bản chuyển cho phòng kế toán để theo dõi ghi sổ, 1 bản giao cho bộ phận quản lý, sử dụng TSCĐ.

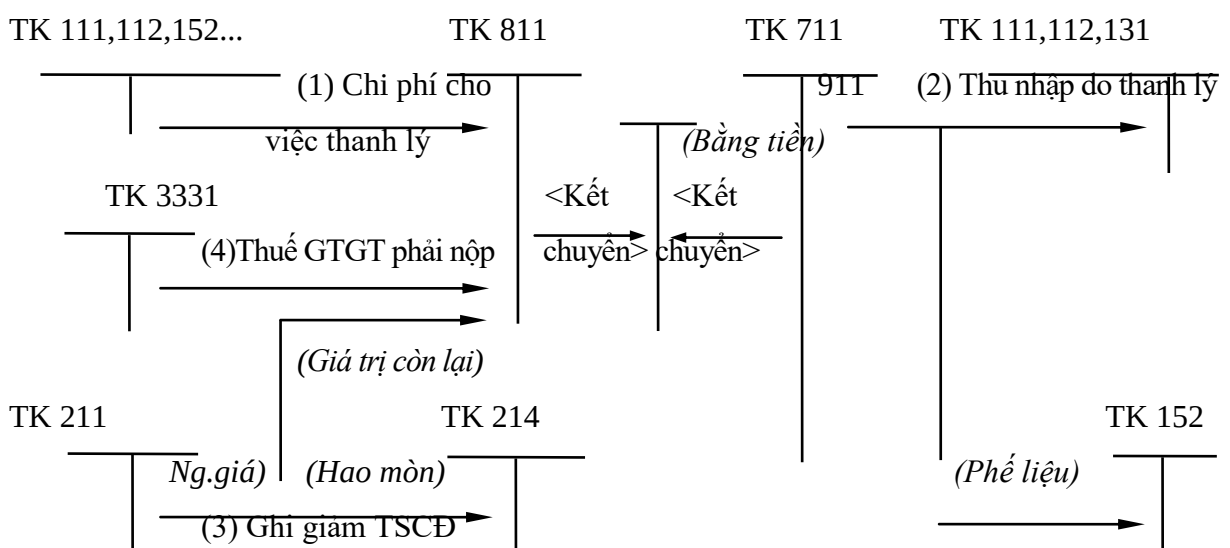
Căn cứ vào Biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... kế toán ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

Sơ đồ 4.3: Kế toán thanh lý TSCĐ

Doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:



Doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính thuế theo phương pháp trực tiếp:



Ví dụ 2:

Thanh lý 1 nhà kho có nguyên giá 100.000.000, đã khấu hao 98.000.000.

- Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt 2.000.000 và vật liệu xuất dùng 1.000.000.

- Phế liệu thu hồi nhập kho 4.000.000 và thu bằng tiền mặt 5.500.000, trong đó thuế GTGT 500.000.

Việc thanh lý đã hoàn thành kế toán xóa sổ sách. (Đơn vị chịu thuế theo phương pháp khấu trừ)

- *Phản ánh chi phí thanh lý*

2a.Nợ TK 811: 2.000.000

Có TK 111: 2.000.000

Có TK 152: 1.000.000

- *Phản ánh thu nhập do thanh lý*

2b.Nợ TK 111: 5.500.000

Nợ TK 152: 4.000.000

Có TK 711: 9.000.000

Có TK 3331: 500.000

- *Ghi giảm TSCĐ*

2c.Nợ TK 214: 98.000.000

Nợ TK 811: 2.000.000

Có TK 211: 100.000.000

Trường hợp 3: Góp vốn vào công ty con, liên doanh, liên kết bằng TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số khấu hao đã trích)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

Ví dụ 3:

1. Doanh nghiệp đem 1 TSCĐ hữu hình góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát K, có nguyên giá 100.000.000 đã khấu hao 20.000.000, giá trị đánh giá lại thỏa thuận giữa các bên liên doanh là 96.000.000.

2. Doanh nghiệp đem 1 TSCĐ hữu hình góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát H, có nguyên giá 100.000.000, đã khấu hao 20.000.000, giá trị đánh giá lại thỏa thuận giữa các bên liên doanh là 76.000.000

Ghi giảm TSCĐ hữu hình :

1/.Nợ TK 222: 96.000.000

Nợ TK 214: 20.000.000

Có TK 211: 100.000.000

Có TK 711: 16.000.000

Ghi giảm TSCĐ hữu hình :

2/.Nợ TK 222: 76.000.000

Nợ TK 214: 20.000.000

Nợ TK 811: 4.000.000

Có TK 211: 100.000.000

Trường hợp 4: Trả lại TSCĐ cho các bên tham gia liên doanh

+ Các chứng từ có liên quan:

Biên bản giao nhận tài sản cố định.

Biên bản đánh giá lại tài sản cố định.

+ Căn cứ vào các chứng từ trên kế toán ghi:

- Giảm tài sản cố định hữu hình:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (*Giá trị hao mòn*)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của CSH (*Giá trị còn lại*)

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ.

Ví dụ 4: Doanh nghiệp trả lại 1 TSCĐ hữu hình cho bên tham gia liên doanh, có nguyên giá 50.000.000 và đã hao mòn 35.000.000.

Ghi giảm TSCĐ:

4.Nợ TK 214 : 35.000.000

Nợ TK 411 : 15.000.000

Có TK 211: 50.000.000

Trường hợp: TSCĐ phát hiện thiếu

- Trường hợp có quyết định xử lý ngay: Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, kế toán phải xác định chính xác nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tùy thuộc vào quyết định xử lý, ghi:

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ các TK 111, 112, 334, 138 (1388) (nếu người có lỗi phải bồi thường)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

Có các TK liên quan (tùy theo quyết định xử lý).

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:

Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

- Trường hợp TSCĐ thiếu chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý:

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Phản ánh giảm TSCĐ đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Khi có quyết định xử lý giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tiền bồi thường)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu người có lỗi phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu vào TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

Khi có quyết định xử lý thu bồi thường phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 334,...

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

Đồng thời phản ánh số thu bồi thường phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có các TK liên quan (TK 333, 461,...).

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:

Ví dụ 6: Chuyển số 1 TSCĐ hữu hình đang sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp sang công cụ: nguyên giá 30.000.000, số đã hao mòn 21.200.000. Số giá trị còn lại cần phải phân bổ cho nhiều kỳ hạch toán

	6.Nợ TK 242: 8.800.000
	Nợ TK 214: 21.200.000
	Có TK 211: 30.000.000

Trường hợp 7: Xuất TSCĐ cho đơn vị khác theo quyết định của cấp trên.

Căn cứ vào Biên bản giao nhận tài sản cố định, Thẻ tài sản cố định:

- Tài sản cố định đang dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (*Giá trị hao mòn*)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của CSH (*Giảm nguồn vốn*)

Có TK 211- Tài sản cố định hữu hình (*Nguyên giá*)

- Tài sản cố định đang dùng cho hoạt động phúc lợi, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (*Giá trị hao mòn*)

Nợ TK 353- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*Giá trị còn lại*)

Có TK 211- Tài sản cố định hữu hình (*Nguyên giá*)

3.1.3. Kế toán xử lý TSCĐ hữu hình khi kiểm kê tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước

a) Kế toán kết quả kiểm kê tài sản: Khi nhận được thông báo hoặc quyết định cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm kiểm kê, phân loại TSCĐ hữu hình doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

- Trường hợp thiếu TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 1381 -Tài sản thiếu chờ xử lý (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Trường hợp phát sinh thừa TSCĐ: Doanh nghiệp chủ động theo dõi và ghi chép trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính các tài sản phát hiện thừa qua kiểm kê. Sau đó, ghi vào các tài khoản có liên quan trong Bảng Cân đối kế toán sau khi tìm hiểu nguyên nhân và có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

b) Kế toán xử lý TSCĐ hữu hình thừa, thiếu trong kiểm kê: Doanh nghiệp phải phân tích làm rõ nguyên nhân của tài sản thừa, thiếu và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý bồi thường trách nhiệm vật chất theo qui định hiện hành. Giá trị TSCĐ hữu hình thiếu sau khi trừ đi các khoản bồi thường được ghi nhận vào chi phí khác.

- Đối với tài sản phát hiện thiếu qua kiểm kê, căn cứ vào “Biên bản xử lý tài sản thừa, thiếu qua kiểm kê”, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (cá nhân, tổ chức nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (cá nhân, tổ chức phải nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (nếu trừ lương của người lao động phạm lỗi)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu qua kiểm kê phải tính vào tổn thất của doanh nghiệp)

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

- Đối với TSCĐ hữu hình phát hiện thừa qua kiểm kê, căn cứ vào “ Biên bản xử lý tài sản thừa, thiếu qua kiểm kê”, ghi:

Nợ TK 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (nếu tài sản thừa của người bán)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (đối với TSCĐ hữu hình thừa không xác định được nguyên nhân và không tìm được chủ sở hữu).

c) Kế toán nhượng bán, thanh lý tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, chờ thanh lý: Sau khi được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quyết định cổ phần hóa, doanh nghiệp tổ chức, nhượng bán, thanh lý theo qui định hiện hành. Kế toán phải theo dõi, hạch toán số thu, chi phí và ghi giảm tài sản, cụ thể như sau:

- Phản ánh số thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ không cần dùng, TSCĐ chờ thanh lý, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Phản ánh chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ không cần dùng, TSCĐ chờ thanh lý, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

- Phản ánh giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

d) Trường hợp doanh nghiệp chuyển giao TSCĐ hữu hình không cần dùng, chờ thanh lý theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

đ) Kế toán chuyển giao tài sản là các công trình phúc lợi

- Trường hợp chuyển giao nhà ở cán bộ, công nhân viên đầu tư bằng nguồn Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp cho cơ quan nhà đất của địa phương để quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Đối với tài sản là công trình phúc lợi được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, nếu doanh nghiệp cổ phần hóa sử dụng cho mục đích kinh doanh thì kế toán ghi như sau:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

e) Kế toán giá trị TSCĐ hữu hình được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp

Căn cứ vào hồ sơ xác định lại giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh lại giá trị TSCĐ hữu hình theo nguyên tắc sau: Chênh lệch tăng giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào bên Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản; Chênh lệch giảm giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào bên Nợ của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và phải chi tiết khoản chênh lệch này theo từng TSCĐ. Cụ thể cho từng trường hợp ghi sổ như sau:

- Trường hợp TSCĐ đánh giá lại có giá trị cao hơn giá trị ghi sổ kế toán và nguyên giá TSCĐ, hao mòn lũy kế đánh giá lại tăng so với giá trị ghi sổ, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - Nguyên giá TSCĐ (phần đánh giá tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần đánh giá tăng)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (giá trị TSCĐ tăng thêm).

- Trường hợp TSCĐ đánh giá lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi sổ kế toán và nguyên giá TSCĐ, hao mòn lũy kế đánh giá lại giảm so với giá trị ghi sổ, kế toán ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần đánh giá giảm)

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (phần giá trị TSCĐ giảm đi)

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ (phần đánh giá giảm).

Doanh nghiệp trích khấu hao TSCĐ theo nguyên giá mới sau khi đã điều chỉnh giá trị do đánh giá lại.

g) Bàn giao TSCĐ cho công ty cổ phần

- Trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp độc lập

Trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp độc lập, kế toán thực hiện các thủ tục bàn giao theo đúng quy định hiện hành về bàn giao tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn cho công ty cổ phần. Toàn bộ chứng từ kế toán, sổ kế toán và Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc diện phải lưu trữ được chuyển giao cho công ty cổ phần để lưu trữ tiếp tục.

- Trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc của Công ty Nhà nước độc lập, Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ, Công ty thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty.

Khi bàn giao tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn cho công ty cổ phần, căn cứ vào biên bản bàn giao tài sản, các phụ lục chi tiết về tài sản bàn giao cho công ty cổ phần và các chứng từ, sổ kế toán có liên quan, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ hữu hình bàn giao cho công ty cổ phần, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

2.3.2. Đối với tài sản cố định vô hình

2.3.2.1. Các trường hợp kế toán tăng TSCĐ vô hình

Trường hợp 1- Mua TSCĐ vô hình

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - Tài sản cố định vô hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 213- Tài sản cố định vô hình

Có TK 111, 112, 331,...

Trường hợp 2- Mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

-. Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi: Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Theo giá mua trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (Phần lãi trả chậm, trả góp)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331- Phải trả người bán (Tổng giá thanh toán)

-. Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Theo giá mua trả tiền ngay đã có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm, trả góp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải thanh toán)

Định kỳ thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 - *Số tiền trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp định kỳ*

Đồng thời tính vào chi phí theo lãi trả chậm, trả góp của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước

Ví dụ 1: Doanh nghiệp mua một TSCĐ vô hình được Kế toán ghi sổ:

thanh toán theo phương thức trả chậm:

Theo giá mua trả tiền ngay : 150.000.000

Thuế GTGT đầu vào : 15.000.000

Lãi trả chậm : 25.000.000

Tổng số tiền phải thanh toán: 190.000.000

1.Nợ TK 213 150.000.000

Nợ TK 242 25.000.000

Nợ TK 1332 15.000.000

Có TK 331 190.000.000

Trường hợp 3- Mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (*Nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc*)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (*Nguyên giá là giá trị quyền sử dụng đất*)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

Trường hợp 4 - TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi:

a. Trao đổi hai TSCĐ vô hình tương tự:

Khi nhận TSCĐ vô hình tương tự do trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (*Giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi*)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (*Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đem trao đổi*)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (*Nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi*)

b. TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ vô hình không tương tự:

Ghi giảm TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (*Giá trị đã khấu hao*)

Nợ TK 811- Chi phí khác (*Giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi*)

Có TK 213 – TSCĐ vô hình (*Nguyên giá*)

Ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ theo giá trị hợp lý TSCĐ đem trao đổi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (*Tổng giá thanh toán*)

Có TK 711- Thu nhập khác (*Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi chưa tính thuế GTGT*)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có)

Khi nhận TSCĐ vô hình do trao đổi, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình. (*Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi chưa tính thuế GTGT*)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có).

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (*Tổng giá thanh toán*)

Trường hợp phải trả tiền thêm do giá trị hợp lý của TSCĐ đem đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi trả tiền cho bên có TSCĐ vô hình trao đổi ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112

Trường hợp được thu thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đem đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi nhận được tiền do bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Ví dụ 2:

Mua một TSCĐ vô hình dưới hình thức trao đổi với TSCĐ vô hình không tương tự:

TSCĐ vô hình đem đi trao đổi có:

- Nguyên giá : 120.000.000,
- Giá trị hao mòn lũy kế là 20.000.000
- Giá trị trao đổi (Số thu nhập do trao đổi) TSCĐ: 110.000.000, thuế GTGT đầu ra (tính theo thu nhập do trao đổi) là 11.000.000.

b. Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về: 60.000.000. Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ nhận về: 6.000.000.

Ghi giảm TSCĐ đưa đi trao đổi:

2a. Nợ TK 214 : 20.000.000

Nợ TK 811 : 100.000.000

Có TK 213: 120.000.000

Số thu nhập do trao đổi TSCĐ:

2b. Nợ TK 131 : 121.000.000

Có TK 711 : 110.000.000

Có TK 3331: 11.000.000

Ghi tăng TSCĐ trao đổi về:

2c. Nợ TK 213 : 60.000.000

Nợ TK 1332 : 6.000.000

Có TK 131: 66.000.000

Trường hợp 5 - TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai.

Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai xét thấy kết quả triển khai không thỏa mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì tập hợp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (*Trường hợp giá trị lớn*); hoặc:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 111, 112, 331,...

Khi xét thấy kết quả triển khai thỏa mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 153, 331,...

Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Trường hợp 6 - Khi doanh nghiệp được biểu tặng TSCĐ vô hình

Căn cứ vào hồ sơ liên quan đến TSCĐ vô hình được biểu tặng ghi:

- Khi nhận TSCĐ vô hình biểu tặng ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình nhận biểu, tặng ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 111, 112,...

- Khi tính thuế thu nhập nếu có tính trên giá trị TSCĐ vô hình được biểu tặng, ghi:

Nợ TK 821 (8211) – Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Có TK 3334 - Thuế GTGT phải nộp

- Sau khi tính trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên giá trị TSCĐ vô hình được biểu tặng, kế toán ghi tăng Vốn đầu tư của CSH tương ứng với số lợi nhuận để lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của CSH

Ví dụ 3:

Doanh nghiệp được biểu tặng một TSCĐ vô hình:

Trị giá TSCĐ vô hình: 50.000.000;

Chi phí lắp đặt chạy thử bằng tiền mặt: 4.000.000;

Thuế TNDN phải nộp: 25% tính trên giá trị TSCĐ vô hình được biểu tặng (25% x 50 Trđ);

Sau khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, ghi tăng Vốn đầu tư của CSH.

Khi nhận TSCĐ vô hình:

3a.Nợ TK 213 50.000.000

 Có TK 711 50.000.000

Chi phí lắp đặt chạy thử:

3b.Nợ TK 213 4.000.000

 Có TK 111 4.000.000

Thuế TNDN phải nộp:

3c.Nợ TK 821 12.500.000

 Có TK 3334 12.500.000

Ghi tăng nguồn vốn:

3d.Nợ TK 421 37.500.000

Có TK 4118 37.500.000

Trường hợp 7 – Doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất. Căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình.

Có TK 411 - Vốn đầu tư của CSH. (4111)

Trường hợp 8 – Khi TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của các công ty cổ phần, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình.

Có TK 411 - Vốn đầu tư của CSH. (4111, 4112)

Trường hợp 9 – Khi có quyết định chuyển mục đích sử dụng của BĐS đầu tư là quyền sử dụng đất sang TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình.

Có TK 217 – BĐS đầu tư

Đồng thời, kết chuyển hao mòn lũy kế:

Nợ TK 2147 – Hao mòn BĐS đầu tư.

Có TK 2143 – Hao mòn TSCĐ vô hình

2.3.2.2. Các trường hợp kế toán giảm TSCĐ vô hình

Trường hợp 1: Góp vốn bằng tài sản cố định vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát, thì các bên liên doanh phải thống nhất đánh giá lại TSCĐ góp vốn:

-. Nếu giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (*Theo giá đánh giá lại*);

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (*Giá trị hao mòn*);

Nợ TK 811 - Chi phí khác (*Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ*);

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (*Nguyên giá*);

-. Nếu giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (*Theo giá đánh giá lại*);

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (*Giá trị hao mòn*);

Có TK 711 – Thu nhập khác (*Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ*);

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (*Nguyên giá*);

Trường hợp 2: Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 – Chi phí khác *(Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)*

Có các TK 211, 213,...

Có TK 711 – Thu nhập khác *(Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).*

Trường hợp 3 - TSCĐ mang đi cầm cố

Nợ TK 244 – Cầm cố, ký quỹ, ký cược *(Giá trị còn lại)*

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ *(Giá trị hao mòn)*

Có TK 213 – TSCĐ vô hình *(Nguyên giá)*

Trường hợp 4 – Trường hợp nhượng bán, thanh lý TSCĐ vô hình được hạch toán như trường hợp nhượng bán, thanh lý TSCĐ hữu hình.

2.4. Ghi sổ kế toán

2.4.1. Quy trình ghi sổ kế toán

Quy trình ghi tăng TSCĐ

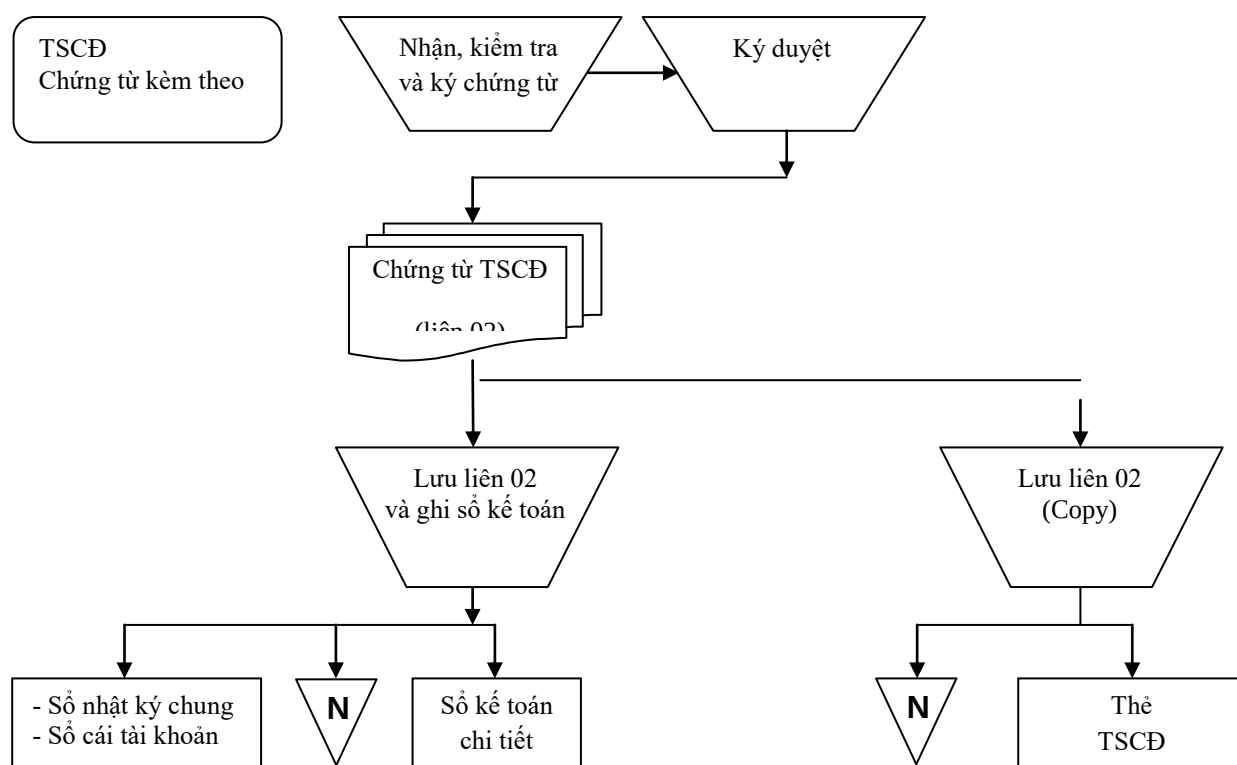
Quy trình ghi tăng TSCĐ

Người giao hàng

Kế toán TSCĐ

*Giám đốc
(Kế toán trưởng)*

*Bộ phận quản lý
TSCĐ*



Quy trình ghi giảm TSCĐ

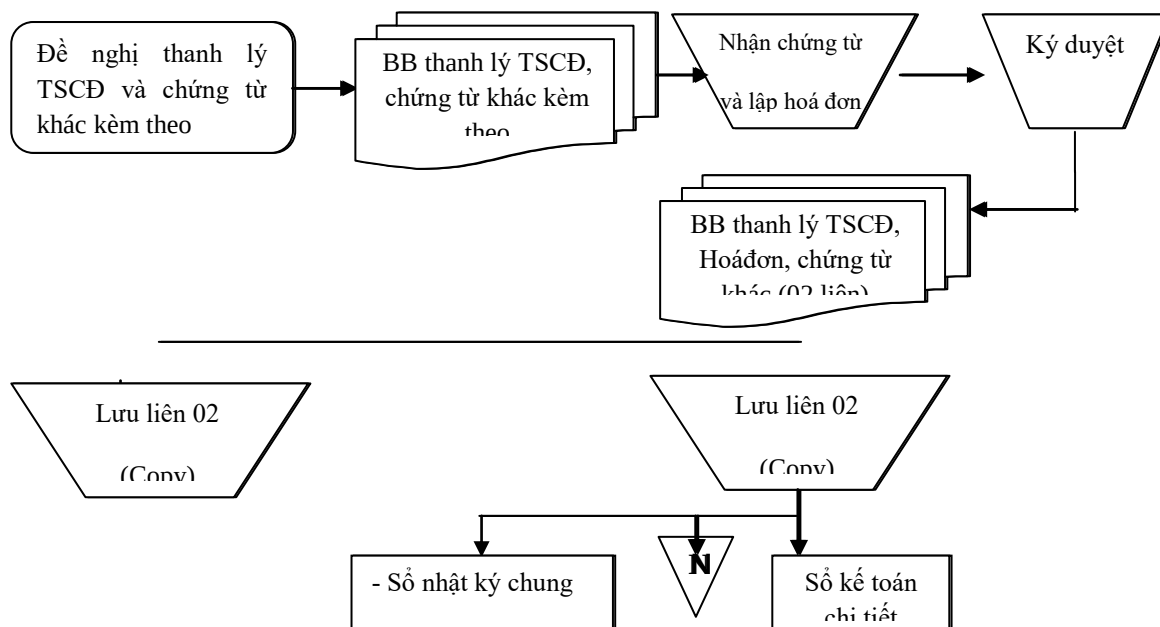
Bộ phận quản lý

Hội đồng thanh lý
TSCĐ

Kế toán TSCĐ

Giám đốc

(Kế toán trưởng)



2.4.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

2.4.2.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán

- **Mục đích:** Sổ này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm tài sản cố định của đơn vị.

- **Căn cứ và phương pháp ghi sổ**

Sổ này mở cho kế toán: Mỗi sổ chi tiết dùng một sổ hay một sổ trang sổ. Sổ này được mở chi tiết theo từng tài khoản.

Căn cứ để ghi sổ: hóa đơn, biên bản thanh lý tài sản cố định và các chứng từ thanh toán.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi diễn giải tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ hoặc bên Có.

- Cột 3, 4: Ghi số dư bên Nợ hoặc bên Có sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Dòng “Số dư đầu kỳ” được lấy số liệu từ sổ chi tiết của kỳ trước (dòng “Số dư cuối kỳ”) để ghi vào cột 3 hoặc cột 4 phù hợp.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Tài sản cố định hữu hình
Số hiệu TK: 211
Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ					
			2. Cộng phát sinh	x	-	-	x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.4.2.2. Thực hành ghi sổ

NV1: Ngày 11/1/N, công ty CP XYZ tại địa chỉ M mua một máy photocopy SN của Công ty Hồng Phúc theo Hóa Đơn GTGT số 21678:

- Giá mua chưa thuế: 50.000.000đ
- Thuế GTGT 10%: 5.000.000đ
- Giá thanh toán: 55.000.000đ.

Số tiền chưa thanh toán cho người bán.

Tiền vận chuyển kể cả thuế GTGT 5% là 1.050.000 (Hóa Đơn GTGT số 11423) trả bằng tiền mặt theo Phiếu chi số 07. Chi phí lắp đặt, chạy thử là 2.000.000đ (Hóa Đơn số 41124), chưa thanh toán. TSCĐ đã được sử dụng ở bộ phận văn phòng công ty và đăng ký sử dụng trong 5 năm. TS này được đầu tư bằng Vốn đầu tư của CSH. (Biên bản bàn giao TSCĐ số 10). (Máy photocopy SN, số hiệu S250, xuất xứ Hàn Quốc, sản xuất năm N-1).

Căn cứ NV1 chứng từ căn cứ ghi sổ chi tiết gồm: Hóa Đơn GTGT số 21678, Phiếu chi 07, Hóa Đơn GTGT số 11423, Hóa Đơn số 41424. (Giả sử TK 211 – chi tiết 2112 có số dư đầu kỳ là 84.000.000 đồng).

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Tài sản cố định hữu hình

Số hiệu TK: 211 (2112)

Năm:

N

ĐVT: đồng

NGÀY, GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁN G			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ				84.000.000	
11/01/ N	HĐ 21678	11/01/ N	Mua máy photocopy SN	331	50.000.000			
11/01/ N	PC07	11/01/ N	Chi vận chuyển máy photocopy SN theo HĐ 11423	111	1.000.000			
11/01/ N	HĐ 41424	11/01/ N	Chi lắp đặt, chạy thử máy photocopy SN	331	2.000.000			
			...					
			2. Cộng phát sinh	x	-	-	x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

NV2: Ngày 19/1/N, công ty CP XYZ tại địa chỉ M thanh lý một xe ô tô tải 1,5 tấn, đang sử dụng ở bộ phận sản xuất cho Công ty Quốc Phong, tài sản có nguyên giá 350.000.000 đồng, đã khấu hao 215.833.334 đồng, tỉ lệ khấu hao 8%/năm (*Biên bản thanh lý TSCĐ số 5*). Tiền bán chi tiết trên *Hóa đơn GTGT số 53178 ngày 19/1/N*:

- Giá bán chưa thuế: 120.000.000 đồng

- Thuế GTGT 10%.

Khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng và ngân hàng đã gửi Báo Có Số 7. Kế toán tiến hành xóa sổ TSCĐ.

Chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt theo *Phiếu chi số 15* kể cả thuế GTGT 10% là 5.500.000 đồng (*Hóa đơn GTGT số 53178*).

Số hiệu tài sản cố định: OTO-1,5, nhãn hiệu: HYUNDAI, Nước sản xuất: Hàn Quốc, năm sản xuất: 2010 và đã đưa vào sử dụng năm 2013).

Căn cứ NV2 chứng từ căn cứ ghi sổ chi tiết gồm: Biên bản thanh lý TSCĐ số 5 (Giá sử TK 211 – chi tiết 2113 có số dư đầu kỳ là 1.828.000.000 đồng).

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Tài sản cố định hữu hình

Số hiệu TK: 211 (2113)

Năm: N

DVT: đồng

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ				1.828.000.000	
19/01/N	BBTL05	19/01/N	Xóa sổ ô tô tải 1,5 tấn	811		350.000.000		
19/01/N	BBTL05	19/01/N	Xóa sổ ô tô tải 1,5 tấn	214		215.833.334		
								
			2. Cộng phát sinh	x	-	-	x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.4.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

2.4.3.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán

Sổ kế toán tổng hợp: là một trong các loại sổ của sổ sách kế toán, nó dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính trong từng thời kỳ kế toán, từng niên độ kế toán, quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó và dùng để phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ kế toán tổng hợp bao gồm: Bảng kê tổng hợp chứng từ cùng loại, sổ trung gian và sổ cái. Sổ kế toán tổng hợp của mỗi đơn vị phải khoa học, hợp lý đảm bảo cho việc ghi chép, hệ thống hóa, tập hợp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát của nhà nước. Mỗi đơn vị tùy thuộc vào hệ thống sổ sách kế toán do Bộ tài chính quy định để chọn cho mình một hệ thống sổ kế toán thích hợp, phục vụ tối đa cho công việc kế toán của mình.

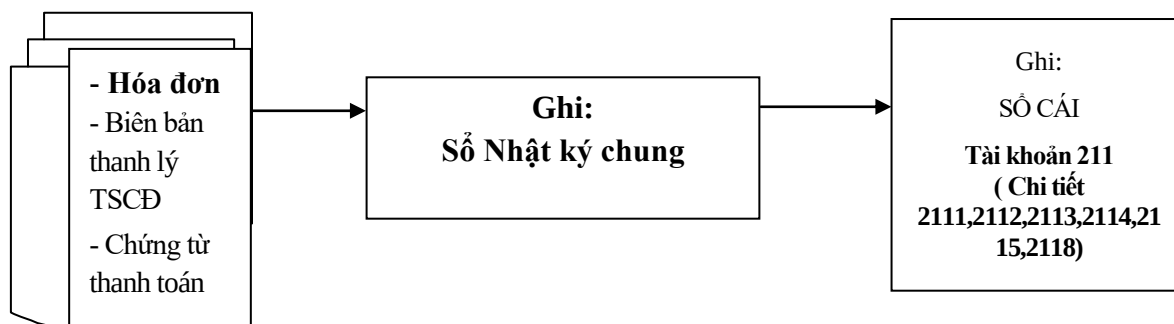
Mọi số liệu đưa vào sổ kế toán phải dựa vào các chứng từ kế toán đã đảm bảo tính pháp lý.

Sổ trung gian : Mỗi doanh nghiệp sẽ lựa chọn một hình thức ghi sổ kế toán tổng hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh; điều kiện trang thiết bị và kế toán viên dựa vào đó để áp dụng, do đó sổ trung gian có thể là :

- + Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ: Sổ trung gian là **Chứng từ ghi sổ**
- + Hình thức kế toán nhật ký – chứng từ: Sổ trung gian là **Nhật ký chứng từ**
- + Hình thức kế toán nhật ký chung: Sổ trung gian là **Nhật ký đặc biệt, Nhật Ký Chung**
- + Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái: Sổ trung gian là **Nhật Ký Sổ Cái**
- + Hình thức kế toán trên máy vi tính: Sổ trung gian là sổ được thiết kế theo phần mềm kế toán quy định và xuất dữ liệu in ấn vẫn theo một (01) trong bốn (04) loại sổ theo các hình thức trên đây.

Trong bài học này, minh họa cách lập sổ tổng hợp theo hình thức ghi sổ **Nhật ký chung**, theo đó sổ tổng hợp gồm : Sổ **Nhật ký chung** và **Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung**

Quy trình kế toán tổng hợp tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Đơn vị:..... Ghi tên, địa chỉ công ty
Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm...

Ghi năm ghi sổ
 Đơn vị tính:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh		Ghi số tiền bằng số bên Có
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	
			Số trang trước chuyển sang						
			Đánh dấu X đã ghi Sổ						
			Cộng chuyển sang trang sau	x					

Ghi ngày tháng ghi sổ
 Ghi số hiệu CT
 Ghi số tiền bằng số bên Có

Ghi ngày tháng trên
 Có trang, đánh số từ trang 01 đến trang
 mở sổ:...

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Ghi nội dung NVKT phát sinh trên CT
 (Ký, họ tên)

Ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn
 Ngày..... tháng

Ghi số tiền bằng số bên Có
 Ghi số hiệu TK Nợ -

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Mình họa cách lập sổ Nhật ký chung :

sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118 và Sổ cái 211.

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)

- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.
- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hành cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.
- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý, đầu năm của tài khoản 211 để lấy số liệu làm căn cứ lập Bảng cân đối kế toán.

Minh họa cách lập Sổ Cái 211 như sau: (Sổ cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118 tương tự)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung
Năm...
Tên tài khoản: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Số hiệu: 211

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	I	J
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh từ đầu năm đến tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ

2.4.3.2. Thực hành ghi sổ

Căn cứ NV1 căn cứ ghi sổ nhật ký chung gồm: Hóa đơn 21678, Phiếu chi 07 Chứng từ gốc là Hóa đơn 11423) và Hóa đơn 41124.

Căn cứ NV2 chứng từ căn cứ ghi sổ nhật ký chung gồm: Biên bản thanh lý số 05, Báo có số 07 kèm chứng từ gốc là Hóa đơn GTGT số 53178, Hóa đơn GTGT số 47138).

SỔ NHẬT KÝ CHUNG Năm N <i>Đơn vị tính: Việt nam Đồng</i>								
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
11/01/N	HD21678	11/01/N	Mua máy photocopy SN theo HD21678	X	21	2112	50.000.000	
11/01/N	HD21678	11/01/N	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo HD21678	X	22	1332	5.000.000	
11/01/N	HD21678	11/01/N	Chuyển khoản thanh toán HD21678	X	23	331		55.000.000
11/01/N	PC07	11/01/N	Chi trả tiền vận chuyển máy photocopy SN HD11423	X	24	2112	1.000.000	
11/01/N	PC07	11/01/N	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo HD11423	X	25	1331	50.000	
11/01/N	PC07	11/01/N	Chi trả tiền vận chuyển máy photocopy SN HD11423	X	26	1111		1.050.000
11/01/N	HD41124	11/01/N	Chi phí lắp đặt máy photocopy SN HD41124	X	27	2112	2.000.000	
11/01/N	HD41124	11/01/N	Chi phí lắp đặt máy photocopy SN HD41124	X	28	331		2.000.000
								
19/01/N	BBTL05	19/01/N	Xóa sổ ô tô tải 1,5 tấn do thanh lý	X	89	811	215.833.334	
19/01/N	BBTL05	19/01/N	Xóa sổ ô tô tải 1,5 tấn do thanh lý	X	90	2141	84.166.666	
19/01/N	BBTL05	19/01/N	Xóa sổ ô tô tải 1,5 tấn do thanh lý	X	91	2113		350.000.000
19/01/N	BC07	19/01/N	Thu nhập thanh lý xe ô tô tải 1,5 tấn kèm HD53178	X	92	1121	132.000.000	
19/01/N	BC07	19/01/N	Thu nhập thanh lý xe ô tô tải 1,5 tấn kèm HD53178	X	93	711		120.000.000
19/01/N	BC07	19/01/N	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	X	94	3331		12.000.000
19/01/N	PC15	19/01/N	Chi phí thanh lý xe ô tô tải 1,5 tấn	X	95	811	5.000.000	
19/01/N	PC15	19/01/N	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo HD47138	X	96	1331	500.000	
19/01/N	PC15	19/01/N	Chi phí thanh lý xe ô tô tải 1,5 tấn	X	97	1111		5.500.000
								
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

Căn cứ ghi Sổ Cái TK 211, Sổ Cái chi tiết TK 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118 là từ Nhật ký chung

Đơn vị: Công ty CP XYZ
Địa chỉ: M

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm N
Tên tài khoản: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Số hiệu 211

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nhật ký chung Trang sổ	NKC STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
							Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm				1912.000.000	
11/01/N	HD21678	11/01/N	Mua máy photocopy SN theo HD21678	04	21	331	50.000.000	
11/01/N	PC07	11/01/N	Chi trả tiền vận chuyển máy photocopy SN HD11423	04	24	111	1.000.000	
11/01/N	HD41124	11/01/N	Chi phí lắp đặt máy photocopy SN HD41124	04	27	331	3.000.000	
19/01/N	BBTL05	19/01/N	Xóa sổ ô tô tài 1,5 tấn do thanh lý	04	91	1121		350.000.000
								
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang
 - Ngày mở sổ: 01/01

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

.4.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Số dư Nợ đầu kỳ tại sổ cái của TK 211 (Sổ cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118) phải bằng số dư Nợ đầu kỳ của TK 211 (Sổ cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118) được tính trên bảng cân đối TK phát sinh = Tổng số dư Nợ đầu kỳ sổ chi tiết 211 (Sổ chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118).

Phát sinh Nợ sổ cái TK 211 (Sổ cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118) = Phát sinh Nợ TK 211 (Sổ cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118) tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 211 (Sổ chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118). Phát sinh Có sổ cái TK 211 (Sổ cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118) = Phát sinh Có TK 211 (Sổ cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118) tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết 211 (Sổ chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118).

Số dư Nợ cuối kỳ của sổ cái TK 211 (Sổ cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118) = Số dư Nợ TK 211 (Sổ cái chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118) cuối kỳ tính trên bảng cân đối phát sinh = Tổng số dư Nợ cuối kỳ sổ chi tiết 211 (Sổ chi tiết 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118).

Trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ về TSCĐ, kế toán cần lưu ý những điểm dưới đây để tránh những sai sót:

- Không hạch toán TSCĐ đối với những tài sản đã đạt tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ
- Không tạm tăng TSCĐ trong trường hợp tài sản đầu tư, xây dựng đã đưa vào sử dụng, phát sinh doanh thu nhưng chưa có hồ sơ quyết toán (mục C điều 4, mục 10 điều 9 theo TT45)
- Chọn khung khấu hao không phù hợp với quy định hiện hành (TT 45, 147, 28). Với việc chọn khung thời gian ngắn hơn mức tối thiểu, cơ quan thuế có quyền loại trừ chi phí vượt. Với việc chọn khung khấu hao thời gian dài hơn mức tối đa, cơ quan thuế có thể loại trừ phần chi phí cho những năm sau số năm tối đa được trích khấu hao.
- Không hạch toán vào giá vốn đối với phần khấu hao tương ứng không đạt công suất
- Cùng một loại tài sản và trong cùng một điều kiện sử dụng nhưng chọn mức khấu hao khác nhau (ví dụ mua 2 cái xe ô tô y hệt nhau nhưng lại chọn thời gian phân bổ khác nhau): Kế toán nên chọn mức khấu hao giống nhau tránh giải trình không cần thiết.
- Không đủ tiêu chuẩn TSCĐ nhưng hạch toán TSCĐ (không đạt về nguyên giá), ví dụ: Mua 10 tài sản hoạt động độc lập có tổng giá trị 250 triệu đồng, kế toán hạch toán vào TK 211.
- Không loại trừ chi phí khấu hao khi tính thuế đối với tài sản đã ngừng sử dụng, không còn dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao tài sản tạm ngừng do sửa chữa lớn, do di dời nhưng không có hồ sơ lưu trữ phù hợp với quy định của luật thuế.
- Không vốn hóa lãi vay, vốn hóa không đúng đối với những khoản vay dùng cho đầu tư xây dựng...
- Thời điểm trích khấu hao chưa đúng. Lưu ý thời điểm trích khấu hao là thời điểm TS ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, việc trích khấu hao tài sản là khấu hao theo ngày, không được tròn tháng.
- Vẫn khấu hao tài sản mặc dù đã hết khấu hao (lỗi chủ yếu đối với các trường hợp kế toán làm excel nhưng không để ý).
- Không xuất hóa đơn đối với trường hợp điều chuyển tài sản từ nơi chịu thuế sang nơi không chịu thuế.
- Không loại trừ chi phí khấu hao đối với phần nguyên giá xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1 tỷ 6 (không tính trường hợp xe dùng cho vận tải hành khách, hàng hóa...). Tham khảo TT 78, TT96/2015.
- Hạch toán tài khoản chi phí khấu hao chưa đúng. Kế toán cần lưu ý bộ phận sử dụng, mục đích sử dụng tài sản để lựa chọn TK hạch toán phù hợp: TK 642, TK 641, TK 627 ...
- Phát hiện Tài sản trích thiếu khấu hao năm trước, kế toán không điều chỉnh vào năm trước mà điều chỉnh năm hiện hành, điều này cơ quan thuế có thể loại trừ chi phí khấu hao năm trước hạch toán trong năm nay với lý do chi phí không đúng kỳ.
- Bảng tính khấu hao không khớp với sổ cái tài khoản, kế toán cần kiểm tra lại vì sao để biết đúng hay sai chỗ nào.
- Quên tính khấu hao, kế toán cần kiểm tra lại xem có tháng nào, tài sản nào quên trích khấu hao hay không.
- Nhận góp vốn bằng tài sản nhưng không đăng ký lại giấy tờ quyền sở hữu đối với những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu. Trường hợp này rủi ro thuế loại trừ chi phí khấu hao.
- Ghi tăng nguyên giá tài sản do nâng cấp nhưng lại không đủ hồ sơ, lý luận để chứng minh đó là nâng cấp tài sản
- Phân bổ chi phí sửa chữa lớn tài sản (TK 242) quá 3 năm (Theo TT78, 96/2015 tối đa chỉ được 3 năm).
- Bàn giao tài sản cố định thiếu biên bản bàn giao (cứ bất cứ khâu bàn giao từ người này sang người khác, từ bộ phận này sang bộ phận khác, công ty nên có biên bản bàn giao để quản lý việc sử dụng tài sản, quy trách nhiệm nếu phát sinh các vấn đề liên quan mất mát, hư hỏng v.v...)

2.5. Bài tập thực hành kế toán tăng, giảm tài sản cố định

Công ty Xuân Trúc là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập thực hiện chức năng sản xuất và kinh doanh hàng hóa, áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT.

Trụ sở chính đặt tại: 33 Lê Độ, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

I. Số dư đầu tháng 1/N:

TK 211: 2.480.000.000đ. Trong đó:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc: 1.100.000.000đ
- + Máy móc thiết bị sản xuất: 800.000.000đ
- + Phương tiện truyền dẫn, vận tải: 500.000.000đ
- + Thiết bị dụng cụ quản lý: 80.000.000đ

TK 214: 480.000.000đ

Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

II. Trong tháng 1/N, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 5/1: Doanh nghiệp được trên cấp 1 máy ghép mí lon có nguyên giá: 60.000.000đ (Biên bản bàn giao TSCĐ số 01, Số hiệu: MGM 150, Xuất xứ: Đức, Thời gian sử dụng 10 năm).

2. Ngày 8/1: Doanh nghiệp nhận vốn góp của bên liên doanh 1 số TSCĐ như sau:

- 1 Nhà kho 60.000.000đ (Thời gian sử dụng 15 năm)
- 1 xe tải 100.000.000đ (Số hiệu: XT 100, Xuất xứ: Hàn Quốc, Thời gian sử dụng 8 năm)

Các giá trị tài sản trên đã được hội đồng liên doanh chấp nhận (Biên bản bàn giao TSCĐ số 02).

3. Ngày 11/1, mua một máy tiện trả bằng tiền gửi ngân hàng và đã nhận được giấy *Báo Nợ số 4* của ngân hàng về khoản tiền chuyển trả theo *Hóa Đơn GTGT số 31678* của Công ty Hồng Ngọc như sau:

- Giá mua chưa thuế: 70.000.000đ
- Thuế GTGT 10%: 7.000.000đ
- Giá thanh toán: 77.000.000đ.

Chi phí lắp đặt, chạy thử được trả bằng tiền mặt theo *Phiếu Chi Số 7* là 4.400.000đ, trong đó thuế GTGT 10% theo Hóa đơn GTGT số 31679. TSCĐ đã được sử dụng ở phân xưởng sản xuất và đăng ký sử dụng trong 8 năm. TS này được đầu tư bằng *Vốn đầu tư của CSH (Biên bản bàn giao TSCĐ số 03, Số hiệu: MT 70, Xuất xứ: Nhật)*

4. Ngày 17/1: Biên bản giao nhận TSCĐ số 04: Nhận lại một văn phòng làm việc trước đây góp vốn liên doanh với đơn vị K (Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), giá trị TSCĐ được đánh giá lại khi nhận lại là 120.000.000 đ. Biết TSCĐ này tại thời điểm đem góp vốn có giá trị đầu

tư góp vốn là 200.000.000, phần chênh lệch giữa vốn góp và giá trị TSCĐ thu hồi bên giao vốn chịu thiệt hại. Thời gian sử dụng 12 năm.

5. Ngày 19/1, mua 1 ô tô để phục vụ ban giám đốc. Giá trị theo *Hóa Đơn GTGT số 31695* ngày 22/1/N của Công ty Toyota:

- Giá mua chưa thuế: 590.000.000đ
- Thuế GTGT: 59.000.000đ
- Tổng giá thanh toán: 649.000.000đ

Doanh nghiệp đã làm thủ tục vay dài hạn ngân hàng (Khế ước vay số 125) để thanh toán cho bên bán và đã nhận được giấy *Báo Nợ Vay số 2*.

Chi phí chạy thử đã chi bằng tiền mặt theo *Phiếu Chi số 15* số tiền 5.500.000đ (theo Hóa đơn GTGT 31696)

Xe ô tô đã đưa vào dùng, có tỉ lệ khấu hao năm là 10% (*Biên bản bàn giao TSCĐ số 05*, Số hiệu: OTO 590, Xuất xứ: Thái Lan).

6. Ngày 22/1, nhượng bán máy đếm tiền MĐT14, xuất xứ Mỹ, dùng ở bộ phận bán hàng cho Công ty Anh Dũng theo Quyết định thanh lý TSCĐ số 01, tài sản có nguyên giá 33.480.000đ đã khấu hao 16.000.000đ, tỉ lệ khấu hao 10% năm (*Biên bản thanh lý TSCĐ số 1*, *Biên bản bàn giao TSCĐ số 06*). Tiền bán chi tiết trên *Hóa đơn GTGT số 53178* ngày 19/1/N:

- Giá bán chưa thuế: 14.000.000đ
- Thuế GTGT 10%.
- Tổng giá thanh toán: 15.400.000đ.

Khách hàng thanh toán bằng tiền mặt theo *Phiếu Thu Số 7*. Kế toán tiến hành xóa sổ TSCĐ.

YÊU CẦU: Giả sử đã lập đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan

1. Lập Biên bản bàn giao TSCĐ, Thẻ TSCĐ, Biên bản thanh lý TSCĐ theo dữ liệu nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Ghi sổ theo dõi TSCĐ và sổ kế toán tổng hợp theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG: Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái TK 211.

3. Kế toán khấu hao tài sản cố định

3.1. Khái niệm

3.1.1. Hao mòn tài sản cố định

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định bị hao mòn dần (trừ đất đai) và sau một thời gian dài sẽ hết khả năng sử dụng.

Hao mòn TSCĐ là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật,... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

Có các loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

Hao mòn hữu hình: Là hao mòn về mặt vật chất do tác động cơ, lí, hóa trong quá trình sử dụng, nên TSCĐ mất dần giá trị ban đầu và giá trị sử dụng, cuối cùng không còn sử dụng được nữa.

Hao mòn vô hình: Là hao mòn về mặt giá trị do tiến bộ của khoa học, kỹ thuật mà TSCĐ sản xuất ra có nhiều tính năng, tác dụng, với năng suất cao hơn và chi phí thấp hơn nên giá trị TSCĐ càng ngày càng giảm đi và hiện đại hơn.

Việc giảm giá TSCĐ do những nguyên nhân:

- Do TSCĐ mới được sản xuất ra với giá cả như cũ hoặc thấp hơn nhưng có năng lực sản xuất cao hơn;
- Do TSCĐ mới được sản xuất ra năng lực sản xuất như cũ nhưng giá cả thấp hơn;
- Do sản phẩm của chúng tạo ra không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng (do chu kỳ sống của TSCĐ không phù hợp với chu kỳ sống của sản phẩm do nó tạo ra).

Như vậy do có sự hao mòn nên TSCĐ dần dần giảm bớt giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ theo thời gian.

Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

3.1.2. Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao TSCĐ: là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.

Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

Khấu hao TSCĐ là một yếu tố chi phí được biểu hiện bằng giá trị tiền tệ và sẽ thu hồi trong doanh thu bán hàng.

3.2. Tính khấu hao tài sản cố định

3.2.1. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định

(1) Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất.
- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).
- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc dùng vào mục đích phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).
- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.
- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.

(2) Các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

(3) Trường hợp TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ cho người lao động của doanh nghiệp có tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp căn cứ vào thời gian và tính chất sử dụng các tài sản cố định này để thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

(4) TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa, khắc phục được, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra, tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm và giá trị thu hồi được (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

(5) Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.

(6) Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính (gọi tắt là TSCĐ thuê tài chính) phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

(7) Trường hợp đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để góp vốn, điều chuyển khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì các TSCĐ này phải được các tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định giá trị nhưng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó. Thời điểm trích khấu hao đối với những tài sản này là thời điểm doanh nghiệp chính thức nhận bàn giao đưa tài sản vào sử

dụng và thời gian trích khấu hao từ 3 đến 5 năm. Thời gian cụ thể do doanh nghiệp quyết định nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

(8) Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

(9) Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.

(10) Đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, doanh nghiệp đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

3.2.2. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định

3.2.2.1. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình

(1) Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo số Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định.

(2) Đối với TSCĐ đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của TSCĐ được xác định như sau:

Thời gian sử dụng của TSCĐ	=	Giá trị hợp lý của TSCĐ Giá bán của TSCĐ mới cùng loại (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)	x	Thời gian sử dụng của TSCĐ mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 <i>(ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính)</i>
-------------------------------------	---	---	---	---

Trong đó:

Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá (trong trường hợp được cho, được biếu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến) và các trường hợp khác.

(3) Thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định:

a. Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định mới và đã qua sử dụng khác với khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, doanh nghiệp phải lập Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định trên cơ sở giải trình rõ các nội dung sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;
- Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thể hệ tài sản, tình trạng thực tế của tài sản);
- Ảnh hưởng của việc tăng, giảm khấu hao TSCĐ đến kết quả sản xuất kinh doanh và nguồn vốn trả nợ các tổ chức tín dụng.

b. Thẩm quyền phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng của tài sản cố định:

- Bộ Tài chính phê duyệt đối với các công ty nhà nước, bao gồm: công ty mẹ các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước; các công ty con do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; các công ty cổ phần do nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ trở lên thuộc các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.
- Sở Tài chính phê duyệt đối với các công ty nhà nước độc lập trực thuộc các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có trụ sở chính trên địa bàn.

Trên cơ sở Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định đã được phê duyệt, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được phê duyệt Phương án, doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

c. Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian sử dụng TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và

không làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi thời gian sử dụng TSCĐ không đúng quy định thì Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý yêu cầu doanh nghiệp xác định lại theo đúng quy định.

(4) Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian sử dụng của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn nêu trên tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian sử dụng, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

3.2.2.2. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình

- Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm.
- Đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.
- Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian sử dụng là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

3.2.2.3. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.
- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C) có bên nước ngoài tham gia Hợp đồng, sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng bên nước ngoài thực hiện chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam, thì thời gian sử dụng tài sản cố định chuyển giao được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.
- Đối với dây chuyền sản xuất có tính đặc thù quân sự và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại các công ty quốc phòng, công ty an ninh, thì căn cứ vào quy định Bộ Quốc phòng, Bộ Công An quyết định khung thời gian sử dụng của các tài sản này.

3.2.3. Phương pháp trích mức khấu hao tài sản cố định

Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao TSCĐ, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại TSCĐ của doanh nghiệp:

Phương pháp khấu hao đường thẳng:

Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trường hợp doanh nghiệp trích khấu hao nhanh vượt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng tài sản cố định, thì phần trích vượt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ.

Nội dung của phương pháp:

(1) Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Căn cứ các quy định trong Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định;

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng cho TSCĐ theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Số khấu hao phải trích cả năm}}{12 \text{ tháng}}$$

Nếu đã có tỷ lệ khấu hao TSCĐ thì :

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định} \times \text{Tỷ lệ khấu hao năm}}{12 \text{ tháng}}$$

Trong thực tế, việc tính khấu hao TSCĐ hàng tháng, quý:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức} & \text{khấu} & \text{hao} & \text{Mức} & \text{khấu} & \text{hao} & \text{Mức} & \text{khấu} & \text{hao} \\ \text{TSCĐ} & \text{tính} & \text{trong} & \text{tính} & \text{tháng} & \text{(quý)} & + & \text{tăng} & \text{tháng} & \text{(quý)} & - & \text{giảm} & \text{tháng} & \text{(quý)} \\ \text{tháng} & \text{(quý)} & \text{này} & \text{trước} & & & & \text{này} & & & & & \text{này} \end{array}$$

(2) Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của TSCĐ bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán

chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

(3) Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của TSCĐ đó.

Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Công ty A mua một TSCĐ (mới 100%) với giá ghi trên Hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu thương mại được hưởng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

1. Biết rằng TSCĐ có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của TSCĐ doanh nghiệp dự kiến là 10 năm, tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2009.

Nguyên giá TSCĐ = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm = 12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng : 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng.

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao TSCĐ đó vào chi phí kinh doanh.

2. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp TSCĐ với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2015.

Nguyên giá TSCĐ = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng x 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng = 1.250.000 đồng/ tháng

Từ năm 2011 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với TSCĐ vừa được nâng cấp.

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);

+ Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

Nội dung của phương pháp:

Mức trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của TSCĐ trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{TSCĐ}} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng}}{\text{TSCĐ}} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của TSCĐ	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm (t ≤ 4 năm)	1,5
Trên 4 đến 6 năm (4 năm < t ≤ 6 năm)	2,0
Trên 6 năm (t > 6 năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10 triệu đồng. Thời gian sử dụng của TSCĐ là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.

- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng $20\% \times 2$ (hệ số điều chỉnh) = 40%

- Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	10.000.000	$10.000.000 \times 40\%$	4.000.000	333.333	4.000.000
2	6.000.000	$6.000.000 \times 40\%$	2.400.000	200.000	6.400.000
3	3.600.000	$3.600.000 \times 40\%$	1.440.000	120.000	7.840.000
4	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	8.920.000
5	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	10.000.000

Trong đó:

- Mức khấu hao TSCĐ từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

- Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của TSCĐ (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ ($2.160.000 : 2 = 1.080.000$). Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần ($2.160.000 \times 40\% = 864.000$) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ ($2.160.000 : 2 = 1.080.000$).

Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- + Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;
- + Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế- kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế;

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức dưới đây:

$$\frac{\text{Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}} = \frac{\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}}{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

- Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Mức trích khấu hao năm của TSCĐ}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}} = \frac{\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}}{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30 m³/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m³.

Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của TSCĐ này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m³ đất ủi:

$$= \frac{450 \text{ triệu đồng}}{2.400.000 \text{ m}^3} = 187,5 \text{ đ/m}^3$$

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m3)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
2	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
3	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
4	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
5	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
6	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
7	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
8	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
9	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
10	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
11	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
12	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện.

Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3.3. Chứng từ sử dụng

3.3.1. Liệt kê chứng từ

Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định

3.3.2. Lập chứng từ

3.3.2.1. Hướng dẫn lập chứng từ

- **Mục đích:** Dùng để phản ánh số khấu hao TSCĐ phải trích và phân bổ số khấu hao đó cho các đối tượng sử dụng TSCĐ hàng tháng.

- **Kết cấu và nội dung chủ yếu:**

+ Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ có các cột dọc phản ánh số khấu hao phải tính cho từng đối tượng sử dụng TSCĐ (như cho bộ phận sản xuất – TK 623, 627, cho bộ phận bán hàng – TK 641, cho bộ phận quản lý – TK 642) và các hàng ngang phản ánh số khấu hao tính trong tháng trước, số khấu hao tăng, giảm, và số khấu hao phải tính trong tháng này.

+ **Cơ sở lập:** Căn cứ vào chứng từ gốc: “Biên bản bàn giao nhận tài sản cố định”; “Biên bản nghiệm thu tài sản cố định” và căn cứ vào “Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ” tháng trước, kế toán lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

Ngày ... tháng ... năm ...: Ghi rõ ngày, tháng, năm tiến hành lập bảng khấu hao (ngày cuối tháng)

Số khấu hao tháng trước: Căn cứ vào bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng trước

Số khấu hao tăng, giảm trong tháng này: Là số tăng, giảm khấu hao TSCĐ theo chế độ quy định hiện hành về khấu hao TSCĐ, ghi chi tiết cho từng TSCĐ.

Số khấu hao tháng này: Được tính bằng Số khấu hao tính tháng trước cộng (+) Với số khấu hao tăng, trừ (-) Số khấu hao giảm trong tháng

Chú ý:

- Các cột dọc phản ánh số khấu hao phải tính cho từng đối tượng sử dụng TSCĐ (như cho bộ phận sản xuất – TK 623, 627, cho bộ phận bán hàng – TK 641, cho bộ phận quản lý – TK 642...)
- Các hàng ngang phản ánh số khấu hao tính trong tháng trước, số khấu hao tăng, giảm và số khấu hao phải tính trong tháng này.
- Số khấu hao phải trích tháng này trên Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ được sử dụng để ghi vào các Bảng kê, Nhật ký – Chứng từ và sổ kế toán có liên quan (cột ghi Có TK 214), đồng thời được sử dụng để tính giá thành thực tế sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

Địa chỉ
Bộ phận.....

Mẫu số 06-TSCĐ

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng.....năm.....

Số T T	Chỉ tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627 – Chi phí sản xuất chung				TK 623	TK 641	TK 642	TK	TK	TK	...
			Toàn DN		Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Chi phí sử dụng máy thì công	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	TK 241 XD CB dở dang	TK 242 Chi phí trả trước dài hạn	TK 335 Chi phí phải trả	
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	...
1	I. Số KH trích tháng trước														
2	II . Số KH TSCĐ tăng trong tháng														
3	- III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng														
4	IV. Số KH trích tháng này (I + II - III)														
	Cộng	x													

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm ...
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

3.3.2.2. Thực hành lập chứng từ

Ví dụ 1. Căn cứ vào các biên bản tăng, giảm TSCĐ trong tháng 12 năm (N-1) tại Công ty Vietcham – 111 Trịnh Lỗi như sau :

- Bảng tính số khấu hao TSCĐ tháng 12/(N-1) như sau:

Khấu hao TSCĐ toàn doanh nghiệp: 35.300.000 đồng

- + Phân xưởng bánh: 11.700.000
- + Phân xưởng kẹo: 8.500.000
- + Phân xưởng điện: 7.000.000
- + Quản lý DN: 4.700.000
- + Bộ phận bán hàng: 3.400.000

- Ngày 1/1, Nhập 1 máy nỏ hiệu TCE cho PX bánh nguyên giá 36.000.000 đồng, tỷ lệ KH 6%/ 1 năm.

- Ngày 16/1, Xuất nhượng bán cho Công ty Hải âu 1 máy đánh bột hiệu YH 25 ở phân xưởng bánh nguyên giá 60.000.0000 đồng, đã khấu hao 25.000.000 đồng, tỷ lệ KH 10%/ 1 năm (Biên bản thanh lý TSCĐ số 01).

- Ngày 21/1, Nghiệm thu đưa vào sử dụng 1 hồ chứa đường ở phân xưởng kẹo nguyên giá 75.000.000 đồng , tỷ lệ Khấu hao 12% / 1năm .

Yêu cầu: Lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ số 01 tháng 1/N theo phương pháp đường thẳng.

Đơn vị: Công ty Vietcham

Bộ phận: QLTSCĐ

Mẫu số 06-TSCĐ

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số: 01/KHTSCĐ

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 01 năm N

Số TT	Chi tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627 – Chi phí sản xuất chung				TK 623 Chi phí sử dụng máy thi công	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý Doanh nghiệp	TK 241 XD CB dở dang	TK 242 Chi phí trả trước dài hạn	TK 335 Chi phí phải trả	...
			Toàn DN		Phân xưởng sx bánh	Phân xưởng sx kẹo	Phân xưởng điện	...							
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	...
1	I. Số khấu hao trích tháng trước			35.300.000	11.700.000	8.500.000	7.000.000	27.200.000		3.400.000	4.700.000				
2	II . Số KH TSCĐ tăng trong tháng		111.000.000	446.129	180.000	266.129		446.129							
	- Nhập máy nỏ TCE	6%	36.000.000	180.000	180.000			180.000							
	- Nghiệm thu hồ chứa đường	8%	75.000.000	266.129		266.129		266.129							
3	III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng		60.000.000	258.065	258.065			258.065							
	- Máy đánh bột YH25	10%	60.000.000	258.065	258.065			258.065							
4	IV. Số KH trích tháng này (I + II - III)			35.488.064	11.621.935	8.766.129	7.000.000	27.388.064		3.400.000	4.700.000				
	Cộng	x													

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm ...
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ví dụ 2. Căn cứ vào số liệu tại Công ty ABC tại 101B Lê Hữu Trác, Sơn Trà, Đà Nẵng vào đầu tháng 01/N như sau:

BẢNG THEO DÕI KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Tháng 01 **Năm N**

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Chứng từ	Ngày sử dụng	Số tháng sử dụng	Khấu hao mỗi tháng	Số tháng đã trích	Giá trị đã khấu hao	Giá trị khấu hao kỳ này	Giá trị còn lại	TK CHI PHÍ
TSCD01	Văn phòng làm việc	1,100,000,000	Thẻ TSCD01	1/1/N-5	120		60	550,000,000	0		
TSCD02	Hệ thống điều hòa	800,000,000	Thẻ TSCD02	1/1/N-5	96		60	500,000,000	0		
TSCD03	Xe Toyota 16 chỗ	980,000,000	Thẻ TSCD03	1/1/N-5	120		60	490,000,000	0		
TSCD04	Xe tải Kia 1,5 tấn	350,000,000	Thẻ TSCD04	1/1/N-5	120		60	175,000,000	0		
TSCD05	Máy đúc dẹt	500,000,000	Thẻ TSCD05	1/1/N-5	120		60	250,000,000	0		
TSCD06	Máy đúc chai	800,000,000	Thẻ TSCD06	1/1/N-5	120		60	400,000,000	0		
TSCD07	Máy phát điện	300,000,000	Thẻ TSCD07	1/1/N-5	120		60	150,000,000	0		
TSCD08	Xe MAZDA	929,090,909	Thẻ TSCD08	1/20/N-5	120		0	0	0		
	TỔNG CỘNG							2,515,000,000	0	0	

Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 1/N:

Ngày 20/1: Mua xe ô tô hiệu Mazda CX5 GAT của công ty CP ô tô Trường Hải theo Hóa đơn GTGT số 0001211 ngày 20/1/2016

+ Giá mua chưa thuế : 909.090.909

+ Thuế GTGT (10%) : 90.909.091

Số tiền chưa thanh toán cho người bán

+ Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 8 để nộp lệ phí trước bạ 20.000.000 (kèm theo Giấy nộp tiền vào NSNN)

+ Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 9 để thanh toán phí bảo hiểm xe với số tiền thanh toán 536.700 theo Hóa đơn GTGT số 0067730 của Công ty Bảo hiểm PVI Đà Nẵng

+ Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 10 để thanh toán phí đăng kiểm xe với số tiền thanh toán 340.000 theo Hóa đơn bán hàng số 0015194 của Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Đà Nẵng.

Tài sản cố định này được đầu tư bằng vốn đầu tư của chủ sở hữu, dự kiến sử dụng 10 năm, đã bàn giao và đi vào sử dụng ngày 20/1/2016. Kế toán lập Biên bản bàn giao TSCĐ và Thẻ TSCĐ.

Ngày 26/1: Lập Biên bản thanh lý TSCĐ số 1 thanh lý máy phát điện ở bộ phận sản xuất cho công ty TNHH Huy Hoàng.

Lập Hóa đơn GTGT số 0006192: Giá bán chưa thuế : 190.000.000

Thuế GTGT(10%): 19.000.000

Giá thanh toán : 209.000.000

Tiền đã thu đủ bằng TGNH và đã nhận được giấy Báo Có số 7

Yêu cầu: Lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ số 01 tháng 1/N theo phương pháp đường thẳng.

BẢNG THEO DÕI KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng: **01** Năm **2016**

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Chứng từ	Ngày sử dụng	Số tháng sử dụng	Khấu hao mỗi tháng	Số tháng đã trích	Giá trị đã khấu hao	Giá trị khấu hao kỳ này	Giá trị còn lại	TK CHI PHÍ
TSCĐ01	Văn phòng làm việc	1,100,000,000	Thẻ TSCĐ01	1/1/2011	120	9,166,667	60	550,000,000	9,166,667	540,833,333	6424
TSCĐ02	Hệ thống điều hòa	800,000,000	Thẻ TSCĐ02	1/1/2011	96	8,333,333	60	500,000,000	8,333,333	291,666,667	6424
TSCĐ03	Xe Toyota 16 chỗ	980,000,000	Thẻ TSCĐ03	1/1/2011	120	8,166,667	60	490,000,000	8,166,667	481,833,333	6424
TSCĐ04	Xe tải Kia 1,5 tấn	350,000,000	Thẻ TSCĐ04	1/1/2011	120	2,916,667	60	175,000,000	2,916,667	172,083,333	6414
TSCĐ05	Máy đúc dẹt	500,000,000	Thẻ TSCĐ05	1/1/2011	120	4,166,667	60	250,000,000	4,166,667	245,833,333	6274
TSCĐ06	Máy đúc chai	800,000,000	Thẻ TSCĐ06	1/1/2011	120	6,666,667	60	400,000,000	6,666,667	393,333,333	6274
TSCĐ07	Máy phát điện	300,000,000	Thẻ TSCĐ07	1/1/2011	120	2,500,000	60	150,000,000	2,016,129	147,983,871	6274
TSCĐ08	Xe MAZDA	929,090,909	Thẻ TSCĐ08	1/20/2016	120	7,742,425	0	0	2,997,068	926,093,841	642
	TỔNG CỘNG							2,515,000,000	44,429,865	3,199,661,044	

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

THÁNG 1 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Tỷ lệ khấu hao hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		CHIA RA CÁC ĐỐI TƯỢNG CHI PHÍ					
		Toàn DN		TK	TK	TK			
		Nguyên	Giá	Số khấu hao	6274	6414	6424		
		TSCĐ							
1.Số khấu hao trích tháng trước		4,830,000,000		41,916,668	13,333,334	2,916,667	25,666,667		
2. Số khấu hao tăng tháng này		929,090,909		2,997,068	-	-	2,997,068		
Xe ô tô Mazda	10%	929,090,909		2,997,068			2,997,068		
3. Số khấu hao giảm tháng này		300,000,000		483,871	483,871				
Máy phát điện	10%	300,000,000		483,871	483,871				
4. Số khấu hao trích tháng này		5,459,090,909		44,429,865	12,849,463	2,916,667	28,663,735	-	-

3.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 214 -Hao mòn tài sản cố định

Tài khoản này phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ trong và bất động sản đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao và những khoản tăng giảm hao mòn khác của TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 214 -Hao mòn tài sản cố định

Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS giảm do: - Thanh lý, nhượng bán - Đánh giá lại tài sản cố định - Điều chuyển, góp vốn,...	Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS tăng do: - Trích khấu hao - Đánh giá lại tài sản cố định
	Số dư có: Giá trị hao mòn hiện có

Tài khoản 214 -Hao mòn tài sản cố định, có tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình
- Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐthuê tài chính
- Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐvô hình
- Tài khoản 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư

3.5. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 811

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

(2) TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển trong nội bộ doanh nghiệp giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có các TK 336, 411 (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn).

(3) Định kỳ tính, trích khấu hao BĐSĐT đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147).

(4) Trường hợp giảm TSCĐ, BĐS đầu tư thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ, BĐSĐT (xem hướng dẫn hạch toán các TK 211, 213, 217).

(5) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

(6) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

(8) Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao giảm).

(9) Kế toán giá trị TSCĐ hữu hình được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp: Căn cứ vào hồ sơ xác định lại giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh lại giá trị TSCĐ hữu hình theo nguyên tắc sau: Chênh lệch tăng giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào bên Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản; Chênh lệch giảm giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào bên Nợ của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và phải chi tiết khoản chênh lệch này theo từng TSCĐ. Cụ thể cho từng trường hợp ghi sổ như sau:

- Trường hợp TSCĐ đánh giá lại có giá trị cao hơn giá trị ghi sổ kế toán và nguyên giá TSCĐ, hao mòn lũy kế đánh giá tăng so với giá trị ghi sổ, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - Nguyên giá TSCĐ (phần đánh giá tăng)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (giá trị tài sản tăng thêm)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần đánh giá tăng).

- Trường hợp TSCĐ đánh giá lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi sổ kế toán và nguyên giá TSCĐ, hao mòn lũy kế đánh giá lại giảm so với giá trị ghi sổ, kế toán ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần đánh giá giảm)

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (phần giá trị tài sản giảm)

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ (phần đánh giá giảm).

Doanh nghiệp trích khấu hao TSCĐ theo nguyên giá mới sau khi đã điều chỉnh giá trị do đánh giá lại. Thời điểm trích khấu hao của TSCĐ được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh

nghiệp của công ty cổ phần là thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành công ty cổ phần.

(11) Trường hợp cổ phần hóa đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Nhà nước độc lập, Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty:

Khi bàn giao TSCĐ cho công ty cổ phần, căn cứ vào biên bản bàn giao tài sản, các phụ lục chi tiết về tài sản bàn giao cho công ty cổ phần và các chứng từ, sổ kế toán có liên quan, kế toán phản ánh giảm giá trị tài sản bàn giao cho công ty cổ phần, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần đã hao mòn)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá).

Ví dụ:

1. Trong kỳ trích khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ sử dụng tại phân xưởng sản xuất: 5.000.000
- TSCĐ sử dụng tại bộ phận bán hàng: 3.000.000
- TSCĐ sử dụng tại bộ phận quản lý DN: 2.000.000

2. Tính khấu hao BĐS đầu tư: 1.000.000

3. Cuối năm, tính hao mòn TSCĐ sử dụng cho phúc lợi: 500.000.

Phản ánh số khấu hao:

1. Nợ TK 627 : 5.000.000
 Nợ TK 641 : 3.000.000
 Nợ TK 642 : 2.000.000
 Có TK 214: 10.000.000

Phản ánh số khấu hao

2. Nợ TK 632 : 1.000.000
 Có TK 214: 1.000.000

Phản ánh hao mòn:

3. Nợ TK 3533: 500.000
 Có TK 214: 500.000

3.6. Ghi sổ kế toán

3.6.1. Quy trình ghi sổ

Việc hạch toán khấu hao tài sản cố định tùy thuộc theo trình tự thời gian của TSCĐ:

Bước 1: Hạch toán khi mua tài sản cố định, ở bước này phải xác định được nguyên giá và thời gian sử dụng (hoặc tỷ lệ khấu hao) của TSCĐ mua vào.

Bước 2: Hạch toán việc trích khấu hao TSCĐ hàng tháng: tính toán mức khấu hao theo 1 trong các phương pháp tính khấu hao đơn vị áp dụng.

Bước 3: Hạch toán giảm TSCĐ: xác định mức hao mòn của TSCĐ giảm theo từng loại chi tiết.

Bước 4: Xác định bộ phận sử dụng TSCĐ ghi tăng hoặc giảm.

3.6.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

3.6.2.1 Hướng dẫn ghi sổ

- **Mục đích:** Sổ này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm tài sản cố định của đơn vị.

- **Căn cứ và phương pháp ghi sổ**

Sổ này mở cho kế toán: Mỗi sổ chi tiết dùng một sổ hay một số trang sổ. Sổ này được mở chi tiết theo từng tài khoản.

Căn cứ để ghi sổ: hóa đơn, biên bản thanh lý tài sản cố định và các chứng từ thanh toán.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi diễn giải tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ hoặc bên Có.

- Cột 3, 4: Ghi số dư bên Nợ hoặc bên Có sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Dòng “Số dư đầu kỳ” được lấy số liệu từ sổ chi tiết của kỳ trước (dòng “Số dư cuối kỳ”) để ghi vào cột 3 hoặc cột 4 phù hợp.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Hao mòn tài sản cố
định

Số hiệu TK: 214

Năm:

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ					
			2. Cộng phát sinh	x	-	-	x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ
tên)

3.6.2.2. Thực hành ghi sổ

Căn cứ vào Bài tập thực hành lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, ghi sổ chi tiết tài khoản 214

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Hao mòn tài sản cố định

Số hiệu TK: 214

Năm: N

NGÀY, THÁNG, GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG, G			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ					35.300.000
16/01/ N	BBTL01	16/01/ N	Nhượng bán máy đánh bột YH25	2112	25.000.000			
31/01/ N	BPBKHO 1	31/01/ N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	6274		4.388.064		
31/01/ N	BPBKHO 1	31/01/ N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	6414		400.000		
31/01/ N	BPBKHO 1	31/01/ N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	6424		700.000		
			...					
			2. Cộng phát sinh	x	-	-	x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

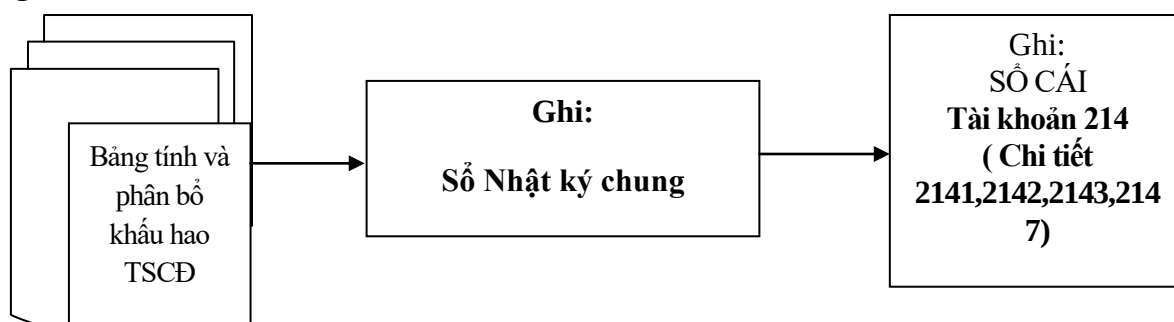
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

3.6.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

3.6.3.1. Hướng dẫn ghi sổ

Quy trình kế toán tổng hợp hao mòn tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147 và Sổ cái 214.

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.
- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hành cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.
- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý, đầu năm của tài khoản 111 để lấy số liệu làm căn cứ lập Bảng cân đối kế toán.

Minh họa cách lập Sổ Cái 214 như sau: (Sổ cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147 tương tự)

6.3.2. Thực hành

Căn cứ vào Bài tập thực hành lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, ghi sổ Nhật ký chung và Sổ Cái TK 214.

Đơn vị: Công ty Vietcham Địa chỉ: 111 Trịnh Lỗi				Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)				
SỔ NHẬT KÝ CHUNG Năm N								
Đơn vị tính: Việt nam Đồng								
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
16/01/N	BBTL01	16/01/N	Nhượng bán máy đánh bột YH25	X	15	2141	25.000.000	
16/01/N	BBTL01	16/01/N	Nhượng bán máy đánh bột YH25	X	16	811	35.000.000	
16/01/N	BBTL01	16/01/N	Nhượng bán máy đánh bột YH25	X	17	2112		60.000.000
31/01/N	BPBKH01	31/01/N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	X	68	6274	27.388.064	
31/01/N	BPBKH01	31/01/N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	X	69	6414	3.400.000	
31/01/N	BPBKH01	31/01/N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	X	70	6424	4.700.000	
31/01/N	BPBKH01	31/01/N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	X	71	2141		35.488.064
								
			Cộng chuyển sang trang sau	X	X	X		

(Giả sử đang viết trang số 03)

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty Vietcham
Địa chỉ: 111 Trịnh Lỗi

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm N
Tên tài khoản: HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Số hiệu 214

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nhật ký chung Trang số	NKC STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
							Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					35.300.000
16/01/N	BBTL01	16/01/N	Nhượng bán máy đánh bột YH25	1	15	2112	25.000.000	
31/01/N	BPBK01	31/01/N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	4	68	6274		27.388.064
31/01/N	BPBK01	31/01/N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	4	69	6414		3.400.000
31/01/N	BPBK01	31/01/N	Trích khấu hao TSCĐ tháng 1/N	4	70	6424		4.700.000
								
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.6.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Số dư Có đầu kỳ tại sổ cái của TK 214 (Sổ cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147) phải bằng số dư Có đầu kỳ của TK 214 (Sổ cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147) được tính trên bảng cân đối TK phát sinh = Tổng số dư Có đầu kỳ sổ chi tiết 214 (Sổ chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147).

Phát sinh Nợ sổ cái TK 214 (Sổ cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147) = Phát sinh Nợ TK 214 (Sổ cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147) tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ

chi tiết 214 (Sổ chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147). Phát sinh Có sổ cái TK 214 (Sổ cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147) = Phát sinh Có TK 214 (Sổ cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147) tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết 214 (Sổ chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147).

Số dư Có cuối kỳ của sổ cái TK 214 (Sổ cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147) = Số dư Có TK 214 (Sổ cái chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147) cuối kỳ tính trên bảng cân đối phát sinh = Tổng số dư Có cuối kỳ sổ chi tiết 214 (Sổ chi tiết 2141, 2142, 2143, 2147).

Trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ về hao mòn TSCĐ, kế toán cần chú ý những sai sót khi xác định nguyên giá TSCĐ:

- Nguyên giá của TSCĐ mua sắm áp dụng đối với kể cả mua mới và cũ
- Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại như thuế GTGT, TTĐB...)
- Các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí
- Các chi phí để đầu tư nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Các chi phí sửa chữa TSCĐ không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, (nhưng tối đa không quá 3 năm).
- Sai sót tính chi phí khấu hao vào chi phí được trừ đối với các TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh.
- Sai sót TSCĐ không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu.

3.7. Bài tập thực hành kế toán khấu hao TSCĐ

Công ty Xuân Trúc là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập thực hiện chức năng sản xuất và kinh doanh hàng hóa, áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT.

Trụ sở chính đặt tại: 33 Lê Độ, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

I. Số dư đầu tháng 1/N:

TK 211: 2.480.000.000đ. Trong đó:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc: 1.100.000.000đ
- + Máy móc thiết bị sản xuất: 800.000.000đ
- + Phương tiện truyền dẫn, vận tải: 500.000.000đ
- + Thiết bị dụng cụ quản lý: 80.000.000đ

TK 214: 480.000.000đ

Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

II. Trong tháng 1/N, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 5/1: Doanh nghiệp được trên cấp 1 máy ghép mí lon có nguyên giá: 60.000.000đ (Biên bản bàn giao TSCĐ số 01, Số hiệu: MGM 150, Xuất xứ: Đức, Thời gian sử dụng 10 năm).

2. Ngày 8/1: Doanh nghiệp nhận vốn góp của bên liên doanh 1 số TSCĐ như sau :

- 1 Nhà kho 60.000.000đ (Thời gian sử dụng 15 năm)

- 1 xe tải 100.000.000đ (Số hiệu: XT 100, Xuất xứ: Hàn Quốc, Thời gian sử dụng 8 năm)

Các giá trị tài sản trên đã được hội đồng liên doanh chấp nhận (Biên bản bàn giao TSCĐ số 02).

3. Ngày 11/1, mua một máy tiện trả bằng tiền gửi ngân hàng và đã nhận được giấy *Báo Nợ số 4* của ngân hàng về khoản tiền chuyển trả theo *Hóa Đơn GTGT số 31678* của Công ty Hồng Ngọc như sau:

- Giá mua chưa thuế: 70.000.000đ

- Thuế GTGT 10%: 7.000.000đ

- Giá thanh toán: 77.000.000đ.

Chi phí lắp đặt, chạy thử được trả bằng tiền mặt theo *Phiếu Chi Số 7* là 4.400.000đ, trong đó thuế GTGT 10% theo Hóa đơn GTGT số 31679. TSCĐ đã được sử dụng ở phân xưởng sản xuất và đăng ký sử dụng trong 8 năm. TS này được đầu tư bằng Vốn đầu tư của CSH (*Biên bản bàn giao TSCĐ số 03*, Số hiệu: MT 70, Xuất xứ: Nhật)

4. Ngày 17/1: Biên bản giao nhận TSCĐ số 04: Nhận lại một văn phòng làm việc trước đây góp vốn liên doanh với đơn vị K (Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), giá trị TSCĐ được đánh giá lại khi nhận lại là 120.000.000 đ. Biết TSCĐ này tại thời điểm đem góp vốn có giá trị đầu tư góp vốn là 200.000.000, phần chênh lệch giữa vốn góp và giá trị TSCĐ thu hồi bên giao vốn chịu thiệt hại. Thời gian sử dụng 12 năm.

5. Ngày 19/1, mua 1 ô tô để phục vụ ban giám đốc. Giá trị theo *Hóa Đơn GTGT số 31695* ngày 22/1/N của Công ty Toyota:

- Giá mua chưa thuế: 590.000.000đ

- Thuế GTGT: 59.000.000đ

- Tổng giá thanh toán: 649.000.000đ

Doanh nghiệp đã làm thủ tục vay dài hạn ngân hàng (Khế ước vay số 125) để thanh toán cho bên bán và đã nhận được giấy *Báo Nợ Vay số 2*.

Chi phí chạy thử đã chi bằng tiền mặt theo *Phiếu Chi số 15* số tiền 5.500.000đ (theo Hóa đơn GTGT 31696)

Xe ô tô đã đưa vào dùng, có tỉ lệ khấu hao năm là 10% (*Biên bản bàn giao TSCĐ số 05*, Số hiệu: OTO 590, Xuất xứ: Thái Lan).

6. Ngày 22/1, nhượng bán máy đếm tiền MĐT14, xuất xứ Mỹ, dùng ở bộ phận bán hàng cho Công ty Anh Dũng theo Quyết định thanh lý TSCĐ số 01, tài sản có nguyên giá 33.480.000đ đã khấu hao 16.000.000đ, tỉ lệ khấu hao 10% năm (*Biên bản thanh lý TSCĐ số 1*). Tiền bán chi tiết trên *Hóa đơn GTGT số 53178 ngày 19/1/N*:

- Giá bán chưa thuế: 14.000.000đ

- Thuế GTGT 10%.

- Tổng giá thanh toán: 15.400.000đ.

Khách hàng thanh toán bằng tiền mặt theo *Phiếu Thu Số 7*. Kế toán tiến hành xóa sổ TSCĐ.

YÊU CẦU: Giả sử đã lập đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan

1. Lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ theo dữ liệu nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG: Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái TK 214.

Đơn vị:.....

Mẫu số 06-TSCĐ

Bộ phận.....

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng.....năm.....

SốTT	Chi tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627 – Chi phí sản xuất chung				TK 623 Chi phí sử dụng máy thi công	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý Doanh nghiệp	TK 241 XDCB dở dang	TK 242 Chi phí trả trước dài hạn	TK 335 Chi phí phải trả	...
			Toàn DN		Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng(sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)							
			Nguyên n giá TSCĐ	Số khấu hao											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	...
1	I. Số khấu hao trích tháng trước														
2	II . Số KH TSCĐ tăng trong tháng														
	-														
3	III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng														
4	IV. Số KH trích tháng này (I + II - III)														
	Cộng	x													

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Hao mòn tài sản cố định
Số hiệu TK: 214
Năm:

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ					
			2. Cộng phát sinh					
			3. Số dư cuối kỳ					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm

Đơn vị tính: Việt nam Đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm

Tên tài khoản

Số hiệu

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nhật ký chung Trang sổ	NKC STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
							Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01

Ngày..... tháng..... năm

4. Kế toán sửa chữa tài sản cố định

4.1. Khái niệm

Trong quá trình sử dụng tài sản cố định bị hao mòn, hư hỏng dần với mức độ khác nhau và năng lực của chúng cũng vì thế bị giảm sút dần, để bảo vệ và duy trì năng lực hoạt động của tài sản cố định, đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng ta phải tiến hành sửa chữa tài sản cố định.

Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.

Có hai loại sửa chữa tài sản cố định là sửa chữa lớn và sửa chữa nhỏ (sửa chữa thường xuyên):

Sửa chữa lớn có đặc điểm:

Mang tính phục hồi, thường kế hoạch và dự toán cho từng tài sản cố định;

Mức độ sửa chữa phức tạp;

Thường là chi phí lớn;

Thời gian sửa chữa dài, tài sản phải ngừng hoạt động.

Sửa chữa nhỏ có đặc điểm:

Mang tính chất bảo trì, bảo dưỡng, thường phát sinh thường xuyên;

Mức độ sửa chữa không phức tạp, đơn giản;

Thường là chi phí thấp;

Thời gian sửa chữa ngắn, tài sản có thể không ngừng hoạt động.

Ngoài ra ta còn có sửa chữa nâng cấp TSCĐ, đó là việc bỏ chi phí ra sửa chữa nhằm mục đích làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng TSCĐ đó so với dự tính ban đầu, nên chi phí sửa chữa nâng cấp TSCĐ sẽ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ.

4.2. Chứng từ sử dụng

4.2.1. Liệt kê chứng từ

Để hạch toán chi phí sửa chữa TSCĐ, kế toán căn cứ vào các chứng từ sau:

Hóa đơn GTGT, Hóa đơn bán hàng

Phiếu chi, Báo nợ

Phiếu xuất kho

Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành

4.2.2. Lập chứng từ

4.2.2.1. Hướng dẫn lập chứng từ

- Mục đích: Xác nhận việc bàn giao TSCĐ sau khi hoàn thành việc sửa chữa lớn giữa bên có TSCĐ sửa chữa và bên thực hiện việc sửa chữa. Là căn cứ để ghi sổ kế toán và thanh toán chi phí sửa chữa TSCĐ.

- Phương pháp và trách nhiệm ghi:

Góc trên bên trái của Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng. Khi có TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành phải tiến hành lập Biên bản giao nhận gồm đại diện bên thực hiện việc sửa chữa và đại diện bên có TSCĐ sửa chữa.

Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành gồm 2 phần chính:

+ Ghi tên, ký hiệu, số hiệu, TSCĐ sửa chữa.

Nơi quản lý sử dụng TSCĐ và ghi rõ thời gian bắt đầu sửa chữa và hoàn thành việc sửa chữa TSCĐ.

+ Các bộ phận sửa chữa

Cột A: Ghi rõ tên của bộ phận cần phải sửa chữa của TSCĐ.

Cột B: Ghi nội dung (mức độ) của công việc sửa chữa như thay thế mới hoặc sửa chữa, tân trang lại,...

Cột 1: Ghi giá dự toán (Giá kế hoạch) (Đối với trường hợp đơn vị tự làm) hoặc giá hợp đồng hai bên đã thỏa thuận (Đối với trường hợp thuê ngoài) của từng bộ phận cần sửa chữa.

Cột 2: Ghi số chi phí thực tế đã chi cho từng bộ phận sửa chữa (Đối với trường hợp đơn vị tự sửa chữa).

Cột 3: Ghi rõ kết quả kiểm tra của từng bộ phận sau khi đã sửa chữa xong.

Kết luận: Ghi ý kiến nhận xét tổng thể về việc sửa chữa lớn TSCĐ của Hội đồng giao nhận.

- Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành lập thành 2 bản, đại diện đơn vị hai bên giao, nhận cùng ký và mỗi bên giữ một bản, sau đó chuyển cho kế toán trưởng của đơn vị có TSCĐ sửa chữa, soát xét xong lưu tại phòng kế toán.

Đơn vị :.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 03 - TSCĐ

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN GIAO TSCĐ
SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH**

Ngày ... tháng ... năm...

Số:

Nợ:

Có:

Căn cứ Quyết định số: ngày ... tháng ... năm ... của

Chúng tôi gồm:

- Ông /BàChức vụ..... Đại diện đơn vị sửa chữa
- Ông /BàChức vụ..... Đại diện đơn vị có TSCĐ.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ
 - Số hiệu TSCĐ Số thẻ TSCĐ:
 - Bộ phận quản lý, sử dụng:
 - Thời gian sửa chữa từ ngày tháng.... năm đến ngày tháng năm
- Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
	Cộng			

Kết luận:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đại diện đơn vị nhận
(Ký, họ tên)

Đại diện đơn vị giao
(Ký, họ tên)

4.2.2.2. Thực hành

NV1: Ngày 01/3/N, công ty XYZ tiến hành sửa chữa lớn một xe cầu Katu 50 tấn theo phương thức thuê ngoài, gồm các hạng mục sửa chữa như sau:

- Phần động cơ (lau dầu mỡ, thay pittong): 31.261.000 đồng (dự toán 32.164.000 đồng)
 - Phần điện (thay acquy): 24.600.000 đồng (dự toán 25.561.000 đồng)
 - Phần phanh (thay phanh): 5.841.000 đồng (dự toán 6.224.000 đồng)
 - Phần cần cầu (thay cáp, tra dầu mỡ): 5.690.000 đồng (dự toán 6.298.000 đồng)
- Tổng giá chưa thuế: 67.392.000 đồng
- Thuế GTGT 10%

Công ty đã thanh toán cho đơn vị sửa chữa bằng TGNH và ngân hàng đã gửi giấy Báo Nợ số 15 (Kèm theo Hóa đơn GTGT số 073567).

Ngày 22/03/N, công việc sửa chữa lớn hoàn thành đã được duyệt, kế toán cho kết chuyển chi phí; biết rằng doanh nghiệp chưa trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ này.

(Thời gian sửa chữa từ 01/03/N đến 18/03/N. Số hiệu TSCĐ 0035384. Số thẻ TSCĐ 124152.

Bộ phận quản lý TSCĐ là bộ phận thi công công trình Chung cư Bluehouse).

Yêu cầu: Lập Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 5.

NV2: Ngày 05/3/N, công ty XYZ tiến hành sửa chữa nhà cấp 4 làm văn phòng làm việc theo phương thức tự làm, gồm các hạng mục sửa chữa: sửa chữa toàn bộ khu nhà cấp 4 và công trình phụ, chi phí phát sinh như sau:

- Vật liệu xuất dùng (Phiếu xuất kho 12): 46.500.000 đồng (dự toán 45.000.000 đồng)
- Tiền công thuê ngoài phải trả (Hóa đơn GTGT số 043782): 26.400.000 đồng, *trong đó thuế GTGT 2.400.000 đồng* (dự toán 28.000.000 đồng)
- Chi phí khác trả bằng tiền mặt (Phiếu chi 25): 2.000.000đ (dự toán 3.000.000 đồng)
- Công cụ phân bổ một lần xuất dùng (Phiếu xuất kho 13): 2.500.000đ (dự toán 4.000.000 đồng)

Ngày 29/03/N, công việc sửa chữa lớn hoàn thành đã được duyệt, kế toán cho kết chuyển chi phí và phân bổ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định vào 4 kỳ kinh doanh trong năm tài chính kể từ kỳ này.

(Thời gian sửa chữa từ 05/03/N đến 27/03/N. Số hiệu TSCĐ 0035385. Số thẻ TSCĐ 124153.

Bộ phận quản lý TSCĐ là Phòng hành chính công ty).

Yêu cầu: Lập Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 6.

Đơn vị : Công ty XYZ
Bộ phận: Thi công CT

Mẫu số 03 - TSCĐ
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ
SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH

Ngày 22 tháng 03 năm N

Số: 05/SCLTSCĐ
Nợ: 623
Có: 241

Căn cứ Quyết định số: 165/SCLTSCĐ ngày 12 tháng 03 năm N của Giám đốc Công ty XYZ tại địa chỉ M.

Chúng tôi gồm:

- Ông: Võ Minh Hòa Chức vụ: Giám đốc Đại diện đơn vị sửa chữa
- Ông: Vũ Duy Thêm Chức vụ: Trưởng bộ phận thi công CT Đại diện đơn vị có TSCĐ.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: Xe câu Katu 50 tấn
- Số hiệu TSCĐ: 0035384 Số thẻ TSCĐ: 124152
- Bộ phận quản lý, sử dụng: Công trình Chung Cư Bluehouse
- Thời gian sửa chữa từ ngày 01 tháng 03 năm N đến ngày 18 tháng 03 năm N
Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
Động cơ	Lau dầu mỡ Thay pittong	32.164.000	31.261.000	Tốt
Phần điện	Thay acquy	25.561.000	24.600.000	Tốt
Phần phanh	Thay phanh	6.224.000	5.841.000	Tốt
Phần cân cầu	Thay cáp Tra dầu mỡ	6.298.000	5.690.000	Tốt
Cộng		70.247.000	67.392.000	

Kết luận: Công việc sửa chữa đảm bảo đúng chất lượng và thực hiện theo đúng hợp đồng.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đại diện đơn vị nhận
(Ký, họ tên)

Đại diện đơn vị giao
(Ký, họ tên)

Đơn vị : Công ty XYZ
Bộ phận: Thi công CT

Mẫu số 03 - TSCĐ
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ
SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH

Ngày 29 tháng 03 năm N

Số: 06/SCLTSCĐ

Nợ: 242

Có: 241

Căn cứ Quyết định số: 166/SCLTSCĐ ngày 13 tháng 03 năm N của Giám đốc Công ty XYZ tại địa chỉ M.

Chúng tôi gồm:

- Ông: Đỗ Văn Minh Chức vụ: Giám đốc

Đại diện đơn vị sửa chữa

- Ông: Hồ Đức Phú Chức vụ: Trưởng phòng hành chính

Đại diện đơn vị có TSCĐ.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: Nhà cấp 4
 - Số hiệu TSCĐ: 0035385 Số thẻ TSCĐ: 124153
 - Bộ phận quản lý, sử dụng: Phòng Hành chính công ty
 - Thời gian sửa chữa từ ngày 05 tháng 03 năm N đến ngày 27 tháng 03 năm N
- Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
Nhà cấp 4 và công trình phụ	Sửa chữa lại toàn bộ khu nhà cấp 4	80.000.000	75.000.000	Đã hoàn thành bàn giao
	Cộng	80.000.000	75.000.000	

Kết luận: Hai bên đã kiểm tra và kết luận công trình đã hoàn thành so với tiến độ đảm bảo để đưa vào sử dụng.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đại diện đơn vị nhận
(Ký, họ tên)

Đại diện đơn vị giao
(Ký, họ tên)

4.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 2413- Sửa chữa lớn tài sản cố định

Tài khoản này phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 2413- Sửa chữa lớn tài sản cố định

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;	- Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn và cải tạo
------------------------------	--

- Chi phí cải tạo nâng cấp TSCĐ;	nâng cấp TSCĐ
<i>Số dư nợ:</i> Chi phí SCL TSCĐ dở dang;	

Tài khoản 242 – Chi phí trả trước dài hạn

(Tài khoản 242 đã trình bày ở Chương học Kế toán vật liệu và công cụ, dụng cụ)

Tài khoản 335 – Chi phí phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận là chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh, mà sẽ phát sinh trong kỳ sau.

Chi phí phải trả là những chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí, để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nội dung chi phí phải trả bao gồm:

- Chi phí tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản cố định đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo;
- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất;
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả sau, lãi trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn).

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 335 – Chi phí phải trả

- Chi phí thực tế phát sinh thuộc nội dung chi phí phải trả; - Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi chi phí.	- Chi phí phải trả được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh.
	<i>Số dư có:</i> Chi phí phải trả đã tính vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh.

4.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

4.4.1. Kế toán sửa chữa thường xuyên

Kế toán căn cứ vào các chứng từ chi phí có liên quan, ghi:

a. Nếu chi phí phát sinh nhỏ, hạch toán thẳng vào chi phí liên quan

Nợ TK chi phí (627,641,642...)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112 – (Chi phí chi bằng tiền)

Có TK 152 – (Chi phí nguyên liệu, vật liệu)

Có TK 334 – (Tiền lương phải trả cho công nhân sửa chữa)

Có TK 338 – (Trích BH... theo tiền lương công nhân sửa chữa)

b. Nếu chi phí phát sinh lớn, tập hợp chi phí phát sinh vào Tài khoản 242 - Chi phí trả trước

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112 – (Chi phí chi bằng tiền)

Có TK 152 – (Chi phí nguyên liệu, vật liệu)

Có TK 334 – (Tiền lương phải trả cho công nhân sửa chữa.)

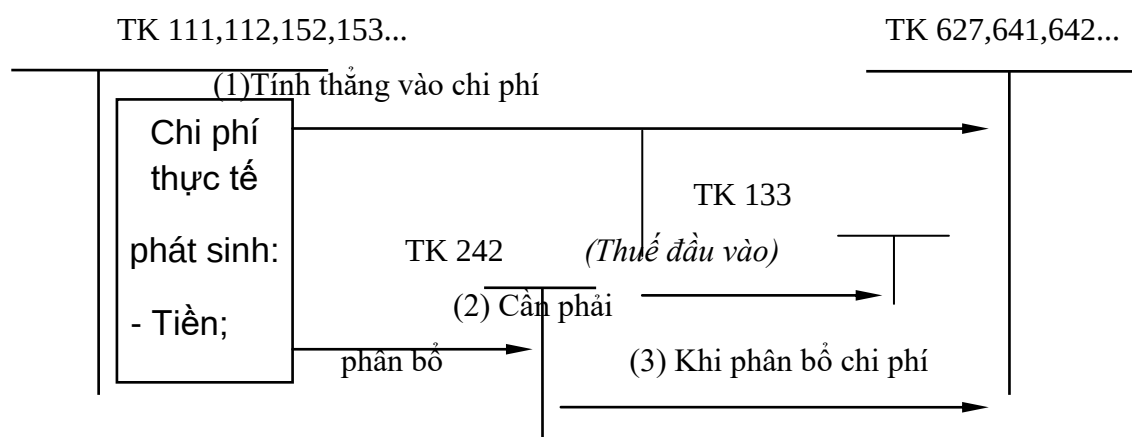
Có TK 338 – (Trích BH... theo tiền lương công nhân sửa chữa)

- Hàng kỳ, phân bổ vào đối tượng chịu phí:

Nợ TK chi phí (627,641,642...)

Có TK 242 - Chi phí trả trước

KẾ TOÁN SỬA CHỮA NHỎ TSCĐ



4.4.2. Kế toán sửa chữa lớn tài sản cố định

4.4.2.1. Theo phương thức tự làm

(1) Tập hợp chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh:

Nợ TK 241 (2413)- Sửa chữa lớn tài sản cố định

Nợ TK 133 (1331)- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 152, 214,...

Có TK 334, 338

(2) Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành bàn giao, tài sản cố định đưa vào sử dụng, kế toán tính giá thành thực tế của từng công trình sửa chữa lớn để quyết toán chi phí này và kết chuyển chi phí sửa chữa lớn theo các trường hợp sau:

Trường hợp 1: Chi phí sửa chữa lớn có giá trị nhỏ, kết chuyển toàn bộ chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ hạch toán (Nếu chi phí có giá trị nhỏ), ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 241 (2413) - Sửa chữa lớn tài sản cố định

Trường hợp 2: Chi phí sửa chữa lớn có giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh:

- Trường hợp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn cần phải phân bổ, ghi:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước

Có TK 241 (2413) - Sửa chữa lớn tài sản cố định

Hàng tháng phân bổ dần vào chi phí của các đối tượng sẽ ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 242 - Chi phí trả trước ngắn hạn (*Mức phân bổ*)

- Trường hợp có thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Nếu số đã trích trước nhỏ hơn số chi phí thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642,... (*Ghi số chênh lệch*)

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả (*Ghi số đã trích*)

Có TK 241(2413) - Sửa chữa lớn tài sản cố định (*Ghi số chi phí thực tế*)

Nếu số đã trích lớn hơn chi phí thực tế, ghi:

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả (*Ghi số đã trích*)

Có TK 627, 641, 642,... (*Ghi số chênh lệch*)

Có TK 241(2413) - Sửa chữa lớn tài sản cố định (*Ghi số chi phí thực tế*)

- Trường hợp sửa chữa lớn hoặc cải tạo nâng cấp thỏa mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 241- Sửa chữa lớn tài sản cố định (2413)

4.4.2.2. Theo phương thức thuê ngoài (giao thầu)

(1) Khi nhận khối lượng sửa chữa lớn do bên thầu bàn giao, phản ánh số tiền phải trả cho nhà nhận thầu (dựa vào Hóa đơn, Biên bản bàn giao, Hợp đồng)

Nợ TK 241 (2413) - Sửa chữa lớn tài sản cố định

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

(2) Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành bàn giao, các bút toán kết chuyển chi phí sửa chữa lớn giống như phương thức tự làm.

Ví dụ kế toán

1. Trong kỳ trích trước sửa chữa lớn TSCĐ sử dụng tại phân xưởng sản xuất: 5.000.000 và TSCĐ sử dụng tại bộ phận quản lý doanh nghiệp: 1.000.000

2. Xuất kho vật liệu dùng bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất tại phân xưởng: 1.000.000

3. Trong kỳ doanh nghiệp tự tổ chức SCL 1 TSCĐ ở bộ phận QLDN với chi phí:

- Phụ tùng xuất dùng: 8.000.000
- Chi phí bằng tiền mặt: 2.000.000

Công việc sửa chữa đã hoàn thành, kế toán tính giá thành và kết chuyển toàn bộ chi phí này.

4. Trong kỳ doanh nghiệp thuê ngoài SCL 1 thiết bị sản xuất. Công việc SCL đã hoàn thành nhận bàn giao đưa vào sử dụng theo hóa đơn: 16.500.000; trong đó thuế GTGT: 1.500.000. Tiền chưa thanh toán.

Chi phí sửa chữa lớn này được phân bổ cho 5 kỳ cùng chịu trong niên độ kế toán.

5. Với ví dụ 3, nhưng TSCĐ có trích trước chi phí SCL với chi phí trích trước là: 12.000.000

Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ

1. Nợ TK 627: 5.000.000
Nợ TK 642: 1.000.000
Có TK 335: 6.000.000

Phản ánh chi phí sửa chữa nhỏ

2. Nợ TK 627: 1.000.000
Có TK 152: 1.000.000

- Tập hợp chi phí sửa chữa lớn

3a. Nợ TK 2413: 10.000.000
Có TK 152: 8.000.000
Có TK 111: 2.000.000

- Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn

3b. Nợ TK 642: 10.000.000
Có TK 2413: 10.000.000

- Khối lượng SCL do bên thầu bàn giao

4a. Nợ TK 2413: 15.000.000
Nợ TK 133: 1.500.000
Có TK 331: 16.500.000

- Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn

4b. Nợ TK 142: 15.000.000
Có TK 2413: 15.000.000

- Phân bổ chi phí kỳ này

4b. Nợ TK 627: 3.000.000
Có TK 142: 3.000.000

- Tập hợp chi phí sửa chữa lớn

5a. Nợ TK 2413: 10.000.000
Có TK 152: 8.000.000
Có TK 111: 2.000.000

- Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn

5b. Nợ TK 335: 12.000.000
Có TK 2413: 10.000.000
Có TK 642: 2.000.000

4.5. Ghi sổ kế toán

4.5.1. Quy trình ghi sổ

Bộ phận quản lý

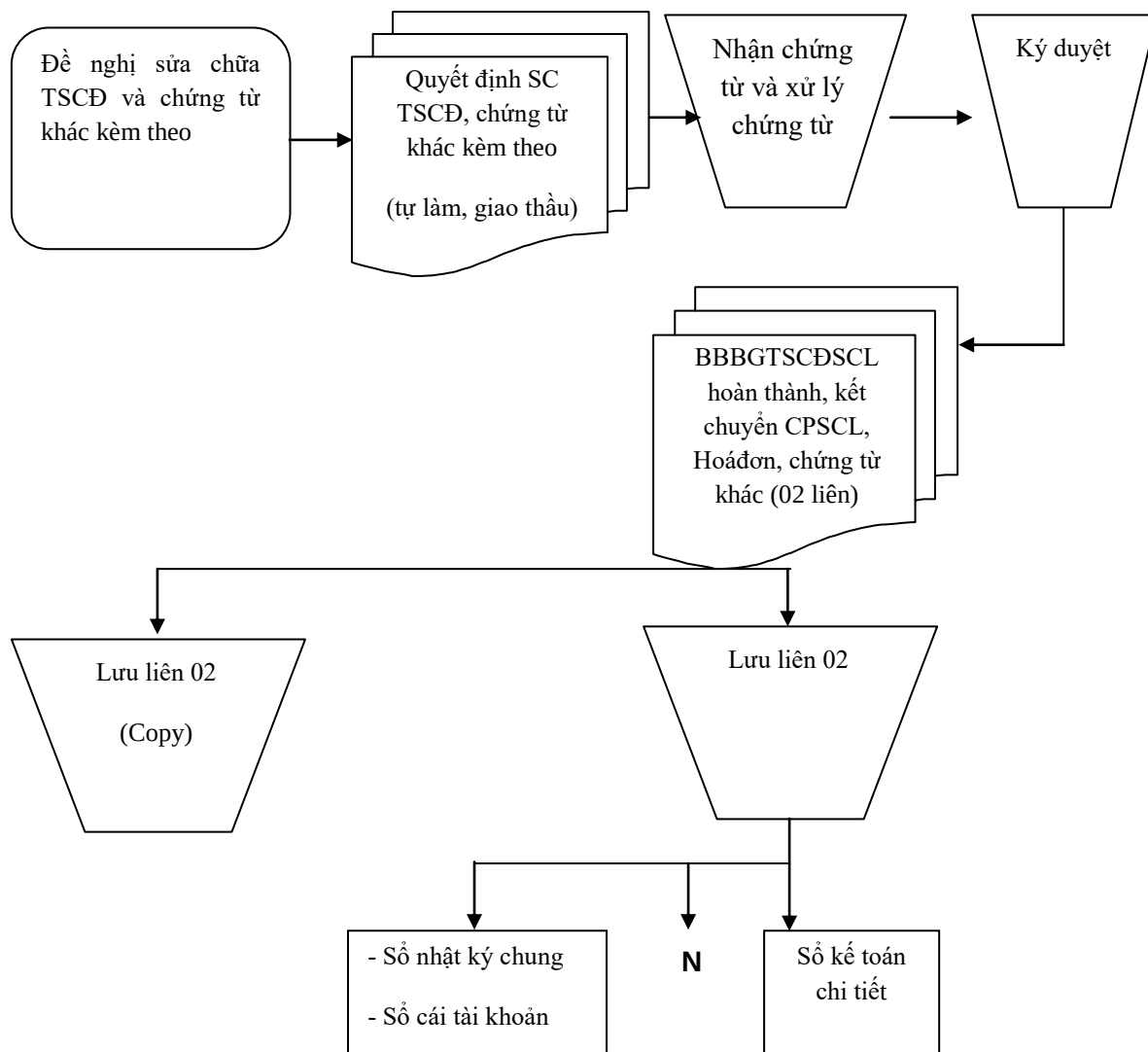
Hội đồng sửa chữa

Kế toán TSCĐ

Giám đốc

TSCĐ

(Kế toán trưởng)



4.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

4.5.2.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S52-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Tài khoản 241- Xây dựng cơ bản dở dang
Năm

Dự án:
Công trình (HMCT)
Khởi công... ngày ... tháng ... năm ...
Hoàn thành... ngày ... tháng ... năm ...
Tổng dự toán:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Tổng số phát sinh	Nội dung chi phí						Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng				Xây dựng lắp	Thiết bị				Khác	
							Tổng g số	TB cần lắp	TB không cần lắp	Công cụ, dụng cụ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	F
			1 - Số dư đầu kỳ 2 - Số phát sinh trong kỳ									
			Cộng số phát sinh 3 - Số dư cuối kỳ 4 - Cộng lũy kế phát sinh quý 5 - Cộng lũy kế phát sinh từ đầu năm 6 - Cộng lũy kế phát sinh từ khởi công									

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4.5.2.2. Thực hành ghi sổ

Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 5 ở NV1 minh họa phần lập chứng từ, ghi sổ chi tiết Xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)

Đơn vị: Công ty XYZ
Địa chỉ: M

Mẫu số S52-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Tài khoản 241- Xây dựng cơ bản dở dang
Năm N

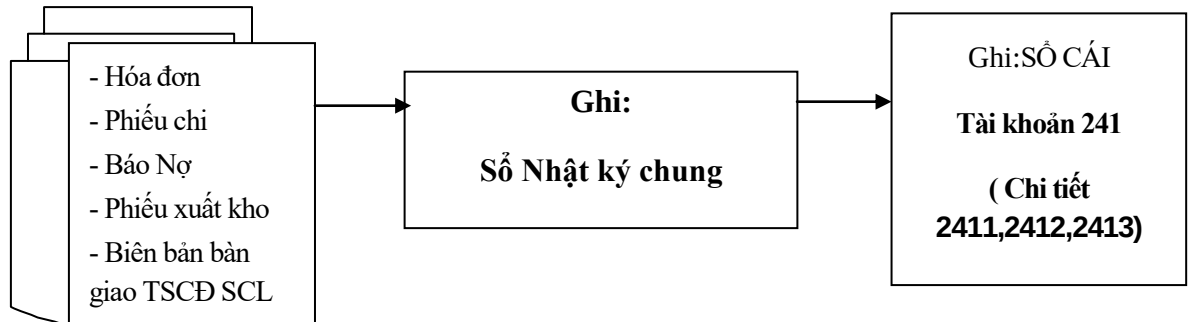
Dự án: Sửa chữa Xe cầu Katu 50 tấn
Công trình (HMCT): Chung cư Bluehouse
Khởi công: ngày 01 tháng 03 năm N
Hoàn thành ngày 17 tháng 03 năm N
Tổng dự toán: 70.247.000 đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Tổng số phát sinh	Nội dung chi phí						Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng				Xây lắp	Thiết bị				Khác	
							Tổng số	TB cần lắp	TB không cần lắp	Công cụ, dụng cụ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	F
22/3/ N	BBB GSC L05	22/3/N	1 - Số dư đầu kỳ		0						0	
			2 - Số phát sinh trong kỳ									
			Lau dầu mỡ và thay pittong	112	31.261.000						31.261.000	
			Thay acquy	112	24.600.000						24.600.000	
			Thay phanh	112	5.841.000						5.841.000	
			Thay cáp và tra dầu mỡ	112	5.690.000						5.690.000	
Cộng số phát sinh					67.392.000						67.392.000	
3 - Số dư cuối kỳ												
4 - Cộng lũy kế phát sinh quý												
5 - Cộng lũy kế phát sinh từ đầu năm												
6 - Cộng lũy kế phát sinh từ khởi công												

4.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

4.5.3.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán

Quy trình kế toán tổng hợp xây dựng cơ bản dở dang theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Minh họa cách lập sổ Nhật ký chung:

Đơn vị:..... Ghi tên, địa chỉ công ty

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm...

Ghi năm ghi sổ

Đơn vị tính:

Ghi số tiền bằng số bên Có

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Đánh dấu X đã ghi Sổ cái					
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

Ghi ngày tháng ghi vào

Ghi số hiệu CT

Ghi ngày tháng trên CT

Ngày có trang, đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ:...

Ghi nội dung NVKT phát sinh

Ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn

Ngày..... tháng.....

Ghi số tiền bằng số bên Có

Ghi số hiệu TK Nợ - Có

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái chi tiết 2411, 2412, 2413 và Sổ cái 241

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.
- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hành cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.
- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý, đầu năm của tài khoản 241 để lấy số liệu làm căn cứ lập Bảng cân đối kế toán.

Minh họa cách lập Sổ Cái 241 như sau: (Sổ cái chi tiết 2411, 2412, 2413 tương tự)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm...

Tên tài khoản: XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯỚI DẠNG

Số hiệu: 241

Ngày, tháng ghi số	Số phát sinh từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hệ số	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số ...					
			- Số dư cuối ...					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4.5.3.2. Thực hành: căn cứ chứng từ ở NV1, NV2 phân lập chứng từ, ghi sổ Nhật ký chung.

Đơn vị: Công ty XYZ
Địa chỉ: M

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm N

Đơn vị tính: Việt nam Đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
05/3/N	PX12	05/3/N	Xuất VL dùng cho sửa chữa	X	54	2413	46.500.000	
05/3/N	PX12	05/3/N	Xuất VL dùng cho sửa chữa	X	55	152		46.500.000
05/3/N	HD043782	05/3/N	Tiền côngthuê ngoài phải trả	X	56	2413	24.000.000	
05/3/N	HD043782	05/3/N	Tiền côngthuê ngoài phải trả	X	57	133	2.400.000	
05/3/N	HD043782	05/3/N	Tiền côngthuê ngoài phải trả	X	58	331		26.400.000
05/3/N	PC25	05/3/N	Chi phí khác bằng tiền mặt	X	59	2413	2.000.000	
05/3/N	PC25	05/3/N	Chi phí khác bằng tiền mặt	X	60	1111		2.000.000
05/3/N	PX13	05/3/N	Công cụ xuất dụng cho SC	X	61	2413	2.500.000	
05/3/N	PX13	05/3/N	Công cụ xuất dụng cho SC	X	61	153		2.500.000
22/3/N	HD073567	22/3/N	Sửa chữa xe cầu Katu 50 tấn	X	105	2413	67.392.000	
22/3/N	HD073567	22/3/N	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	X	106	133	6.739.200	
22/3/N	BN15	22/3/N	Sửa chữa xe cầu Katu 50 tấn	X	107	1121		74.131.200
22/3/N	KCCPSCL01	22/3/N	Kết chuyển chi phí SCL	X	108	623	67.392.000	
22/3/N	KCCPSCL01	22/3/N	Kết chuyển chi phí SCL	X	109	2413		67.392.000
29/3/N	KCCPSCL02	29/3/N	Kết chuyển chi phí SCL	X	142	242	75.000.000	
29/3/N	KCCPSCL02	29/3/N	Kết chuyển chi phí SCL	X	143	2413		75.000.000
								
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

(Giả sử đang viết trang số 03)

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:....

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ đề ghi Sổ Cái TK 241, Sổ cái chi tiết TK 2411,2412,2413 là từ Nhật ký chung.

Đơn vị: Công ty XYZ
Địa chỉ: M

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm N
Tên tài khoản: XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG
Số hiệu 2413

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nhật ký chung Trang số	NKC STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
							Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm				0	
05/3/N	PX12	05/3/N	Xuất VL dùng cho sửa chữa	3	54	1121	46.500.000	
05/3/N	HD043782	05/3/N	Tiền côngthuê ngoài phải trả	3	56	331	24.000.000	
05/3/N	PC25	05/3/N	Chi phí khác bằng tiền mặt	3	59	1111	2.000.000	
05/3/N	PX13	05/3/N	Công cụ xuất dụng cho SC	4	61	153	2.500.000	
22/3/N	BN15	22/3/N	Sửa chữa xe cầu Katu 50 tấn	6	105	1121	67.392.000	
22/3/N	KCCPSCL01	22/3/N	Kết chuyển chi phí SCL	6	109	623		67.392.000
29/3/N	KCCPSCL02	29/3/N	Kết chuyển chi phí SCL	8	143	242		75.000.000
								
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang
 - Ngày mở sổ: 01/01

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

4.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Số dư Nợ đầu kỳ tại sổ cái của TK 241 (Sổ cái chi tiết 2411, 2412, 2413) phải bằng số dư Nợ đầu kỳ của TK 241 (Sổ cái chi tiết 2411, 2412, 2413) được tính trên bảng cân đối TK phát sinh = Tổng số dư Nợ đầu kỳ sổ chi tiết 241 (Sổ chi tiết 2411, 2412, 2413).

Phát sinh Nợ sổ cái TK 241 (Sổ cái chi tiết 2411, 2412, 2413) = Phát sinh Nợ TK 241 (Sổ cái chi tiết 2411, 2412, 2413) tính bảng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 241 (Sổ chi tiết 2411, 2412, 2413). Phát sinh Có sổ cái TK 241 (Sổ cái chi tiết 2411, 2412, 2413) = Phát sinh Có TK 241 (Sổ cái chi tiết 2411, 2412, 2413) tính bảng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết 241 (Sổ chi tiết 2411, 2412, 2413).

Số Dư nợ cuối kỳ của sổ cái TK 241 (Sổ cái chi tiết 2411, 2412, 2413) = Số dư Nợ TK 241 (Sổ cái chi tiết 2411, 2412, 2413) cuối kỳ tính trên bảng cân đối phát sinh = Tổng số dư Nợ cuối kỳ sổ chi tiết 241 (Sổ chi tiết 2411, 2412, 2413).

Trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ về sửa chữa TSCĐ, kế toán cần chú ý những điểm sau:

+ Sửa chữa lớn do TSCĐ bị hư hỏng nặng, việc sửa chữa nhằm mục đích khôi phục lại năng lực hoạt động ban đầu của TSCĐ. Trường hợp này thì kế toán không hạch toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ mà chi phí sửa chữa lớn sẽ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

+ Sửa chữa lớn nhằm nâng cấp TSCĐ, giúp gia tăng năng suất hoạt động của tài sản, giảm bớt chi phí trong quá trình hoạt động hoặc giúp nâng cao chất lượng của sản phẩm làm ra. Trường hợp này thì chi phí sửa chữa lớn sẽ được hạch toán làm tăng nguyên giá của TSCĐ.

Đối với những TSCĐ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa TSCĐ lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa TSCĐ lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa TSCĐ nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

+ Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4.6. Bài tập thực hành kế toán sửa chữa TSCĐ

Công ty TNHH ABC tại địa chỉ X, trong tháng 12/N có tình hình về sửa chữa TSCĐ như sau (Áp dụng phương pháp khấu trừ thuế):

Số dư đầu tháng:

TK 335: 70.000.000 đồng (Trích chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng)

TK 2413: 10.000.000 đồng (Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng)

Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh:

1. Ngày 5/12, Phiếu xuất kho số 07 - Xuất công cụ (loại phân bổ 1 lần) để sửa chữa nhỏ TSCĐ K ở phân xưởng sản xuất 500.000 đồng.

2. Ngày 6/12, công ty tiến hành sửa chữa nâng cấp văn phòng làm việc theo phương thức thuê ngoài, số tiền phải trả cho đơn vị nhận thầu 66.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 6.000.000 đồng (Hóa đơn GTGT số 048725). Thời gian sửa chữa từ 6/12/N đến 28/12/N. Số thẻ TSCĐ 124154.

3. Ngày 10/12, tập hợp chi phí sửa chữa lớn nhà kho theo phương thức tự làm như sau:

- Vật liệu xuất dùng (Phiếu xuất kho số 08): 52.500.000 đồng (dự toán 55.000.000 đồng)

- Tiền công thuê ngoài phải trả (Hóa đơn GTGT số 043782): 33.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 3.000.000 đồng (dự toán 32.000.000 đồng)

- Chi phí khác trả bằng tiền mặt (Phiếu chi 25): 4.000.000đ (dự toán 5.000.000 đồng)

- Công cụ phân bổ một lần xuất dùng (Phiếu xuất kho 14): 4.500.000đ (dự toán 5.000.000 đồng)

(Thời gian sửa chữa từ 20/11/N đến 15/12/N. Số hiệu TSCĐ 0035386. Số thẻ TSCĐ 124155.

Bộ phận quản lý TSCĐ là Bộ phận sản xuất).

4. Ngày 15/12, công ty tiến hành sửa chữa lớn một máy ghép mí sản phẩm hiệu GK30 theo số thẻ 124156, chi phí sửa chữa phát sinh như sau:

– Phụ tùng thay thế: giá chưa thuế 15.000.000 đồng, thuế GTGT 10%

– Tiền công thuê ngoài phải trả (kể cả bảo dưỡng máy) giá chưa thuế: 10.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

– Chi phí khác bằng tiền mặt: 500.000 đồng

Máy ghép mí đã sửa chữa xong, bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 15* và đưa vào sử dụng. Kế toán kết chuyển chi phí sửa chữa vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

5. Ngày 20/12, công ty sửa chữa lớn đột xuất một xe ô tô tải hiệu ZK45 (Số thẻ TSCĐ 124156) đang sử dụng ở bộ phận bán hàng gồm lau dầu mỡ và thay pittong, thay phanh, thay acquy, chi phí sửa chữa bao gồm:

– Mua ngoài chưa trả tiền một số chi tiết để thay thế (Hóa đơn GTGT 035412):

- + Pittong: giá chưa thuế 25.800. 000 đồng, thuế GTGT 10%
- + Phanh: giá chưa thuế 6.400.000 đồng, thuế GTGT 10%
- + Acquy: giá chưa thuế 21.200.000 đồng, thuế GTGT 10%
- Tiền công thuê ngoài phải trả về thay thế và lau dầu mỡ giá chưa thuế 2.500.000 đồng, thuế GTGT 10% (Hóa đơn GTGT 068145).
- Công việc sửa chữa đã hoàn thành, bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 16* và đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí sửa chữa và được phân bổ trong 4 tháng, bắt đầu từ tháng này.

6. Ngày 31/12, theo báo cáo công tác sửa chữa lớn TSCĐ như sau:

- Văn phòng làm việc (NV2) đã sửa chữa xong, bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 17*, kế toán kết chuyển chi phí làm tăng nguyên giá TSCĐ.
- Nhà kho (NV3) đã sửa chữa xong, bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 18* và đưa vào sử dụng. Kế toán xử lý khoản chênh lệch giữa chi phí trích trước và chi phí thực tế phát sinh theo đúng quy định.

Yêu cầu: Giả sử đã lập đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan

1. Lập Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành theo dữ liệu nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi sổ kế toán chi tiết xây dựng cơ bản dở dang.
3. Ghi sổ kế toán tổng hợp theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG: Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái chi tiết TK 2413.

B. Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành

Bài 1: Doanh nghiệp ABC tại địa chỉ X áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT, có tình hình như sau:

Số dư đầu tháng 12/2019:

- Tài khoản 211 và TK 214:

TT	TSCĐ	NGÀY BĐSD	SỐ NĂM SD	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	KHẤU HAO THÁNG	BỘ PHẬN SD
1	Thiết bị sản xuất G	01/01/2018	10	90.000.000	17.250.000	750.000	Sản xuất
2	Xe tải Hyundai 2,5 tấn	01/10/2016	10	240.000.000	76.000.000	2.000.000	Bán hàng
3	Xe Toyota 16 chỗ	01/01/2015	10	980.000.000	490.000.000	8.166.667	QLDN
4	Máy đúc khuôn	01/01/2015	10	500.000.000	250.000.000	4.166.667	Sản xuất
5	Máy ghép mí	01/01/2015	10	800.000.000	400.000.000	6.666.667	Sản xuất
6	Máy phát điện	01/01/2015	10	300.000.000	150.000.000	2.500.000	Sản xuất
	TỔNG			2.910.000.000	1.383.250.000		

- Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

Trong tháng 12/2019 có các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 5/12: Doanh nghiệp được cấp trên cấp một thiết bị sản xuất F theo *Biên bản bàn giao TSCĐ số 01*, có nguyên giá: 50.000.000đ. Thời gian sử dụng 8 năm. Số hiệu tài sản cố định: TBSXF01, nhãn hiệu: Hakari, Nước sản xuất: Trung Quốc, năm sản xuất: 2015 và đã đưa vào sử dụng 01/01/2017).

2. Ngày 7/12: Doanh nghiệp nhận vốn góp của bên liên doanh 1 số TSCĐ theo *Biên bản bàn giao TSCĐ số 02* như sau:

- 1 Nhà kho: 30.000.000đ (Số hiệu: NK01, thời gian sử dụng 15 năm)

- 1 xe tải: 100.000.000đ (Số hiệu: OTO-5T, nhãn hiệu: TOYOTA, Nước sản xuất: Nhật Bản, năm sản xuất: 2016, thời gian sử dụng 10 năm)

- 1 bản quyền sở hữu công nghiệp: 80.000.000đ (Số hiệu: BQSH01)

Các giá trị tài sản trên đã được hội đồng liên doanh chấp nhận và đã đưa vào sử dụng.

3. Ngày 10/12: Mua một TSCĐ hữu hình A theo phương thức trả góp theo *Biên bản bàn giao TSCĐ số 03* và đã đưa vào sử dụng tại phân xưởng sản xuất, giá mua chưa thuế trả ngay: 50.000.000đ, giá mua chưa thuế trả góp 52.400.000đ, thuế GTGT: 5%, thời gian trả góp 4 tháng. Chi phí bốc vác: 100.000đ đã chi bằng tiền tạm ứng. Doanh nghiệp đã thanh toán cho nhà cung cấp tháng đầu tiên bao gồm tiền gốc và tiền lãi bằng tiền gửi ngân hàng (Giấy báo Nợ 01), tài sản được đầu tư từ quỹ đầu tư phát triển và đã đưa vào sử dụng. Hóa đơn GTGT mua TSCĐ số 007852, số hiệu TSCĐA01, nhãn hiệu: UK, Nước sản xuất: Anh, năm sản xuất: 2018, thời gian sử dụng 12 năm.

4. Ngày 15/12: Nhận được một TSCĐ hữu hình B do nước ngoài tài trợ theo *Biên bản bàn giao TSCĐ số 04* và đã đưa vào sử dụng tại bộ phận bán hàng, hội đồng đánh giá ước tính giá trị 5.000USD, tỷ giá hối đoái thực tế: 23.400 đ/USD. Thời gian sử dụng 10 năm. Số hiệu tài sản cố định: TSCĐB01, nhãn hiệu: Funiki, Nước sản xuất: Trung Quốc, năm sản xuất: 2016 và đã đưa vào sử dụng năm 2018.

5. Ngày 16/12: Nhận lại một TSCĐ hữu hình C góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát S vào đầu năm 2016 theo *Biên bản bàn giao TSCĐ số 05*. Giá trị được đánh giá khi nhận về 30.000.000đ, phần chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị khi nhận về do bên góp vốn liên chịu. Biết giá trị khi đem góp vốn ghi trên sổ kế toán là 100.000.000đ. Thời gian sử dụng 10 năm. Số hiệu tài sản cố định: TSCĐC01, nhãn hiệu: Mitshubishi, Nước sản xuất: Nhật Bản, năm sản xuất: 2015 và đã đưa vào sử dụng 1/1/2016.

6. Ngày 18/12: Doanh nghiệp mua 1 phương tiện vận tải E theo *Biên bản bàn giao TSCĐ số 06*, trị giá mua chưa có thuế GTGT là 50.000.000đ, thuế GTGT: 5.000.000đ, đã chi trả bằng tiền gửi NH (Giấy báo Nợ 02); Các chi phí vận hành chi trả bằng tiền mặt (Phiếu chi số 01)

4.000.000đ (Hóa đơn 005241). Tài sản đã đưa vào sử dụng và được đầu tư từ nguồn vốn đầu tư XDCB là 60% và quỹ đầu tư phát triển 40%. Hóa đơn GTGT mua TSCĐ số 007853, số hiệu PTVTE01, nhãn hiệu: Hanwha, Nước sản xuất: Hàn Quốc, năm sản xuất: 2018, thời gian sử dụng 10 năm.

7. Ngày 25/12: Doanh nghiệp góp 1 thiết bị sản xuất G theo *Biên bản bàn giao TSCĐ số 07* vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát Y nguyên giá 90.000.000đ, đã khấu hao 17.250.000đ, Tài sản này đã được hội đồng liên doanh đánh giá lại 92.000.000đ. Số hiệu TBSXG01, nhãn hiệu: SK, Nước sản xuất: Hàn Quốc, năm sản xuất: 2017, thời gian sử dụng 10 năm, đưa vào sử dụng 1/1/2018.

8. Ngày 28/12: Doanh nghiệp đổi một xe tải đang sử dụng ở bộ phận bán hàng để nhận lấy một thiết bị sản xuất và đưa vào sử dụng tại phân xưởng sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ đem đi trao đổi: 240.000.000đ, giá trị hao mòn: 76.000.000đ. *Biên bản bàn giao TSCĐ số 08*. Số hiệu OTO-2,5T, nhãn hiệu: Hyundai, Nước sản xuất: Hàn Quốc, năm sản xuất: 2015, thời gian sử dụng 10 năm, đưa vào sử dụng 01/10/2016.

Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về theo Hóa đơn GTGT số 007854, giá chưa thuế 80.000.000đ, thuế GTGT đầu vào của TSCĐ nhận về: 8.000.000đ. *Biên bản bàn giao TSCĐ số 09*, số hiệu TBSXH01, nhãn hiệu: Homag, Nước sản xuất: Mỹ, năm sản xuất: 2017, thời gian sử dụng 10 năm, đưa vào sử dụng 01/09/2017.

- Số thu nhập do trao đổi TSCĐ (giá bán): 121.000.000đ, trong đó thuế GTGT đầu ra là 11.000.000đ. (Hóa đơn GTGT số 005832)

Doanh nghiệp đã nhận đủ tiền qua tài khoản TGNH (Giấy báo Nợ 03) do giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi.

9. Trong đợt kiểm kê cuối năm, ngày 31/12 (*Biên bản kiểm kê TSCĐ số 12*):

Có 1 Thiết bị văn phòng K có nguyên giá 45.000.000đ, đã khấu hao 39.750.000đ, được chuyển thành công cụ, giá trị còn lại của tài sản cần phải phân bổ cho 5 kỳ hạch toán. Số hiệu TBVPK01, nhãn hiệu: Canon, Nước sản xuất: Trung Quốc, năm sản xuất: 2014, thời gian sử dụng 5 năm, đưa vào sử dụng 01/08/2015.

Phát hiện 1 Thiết bị văn phòng L bị thất lạc có nguyên giá 48.000.000 đã khấu hao 36.000.000đ; hội đồng xử lý tài sản quyết định buộc người có trách nhiệm bồi thường 15.000.000đ, người bị lỗi đã ký biên bản bồi thường, số tiền chênh lệch được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển. Số hiệu TBVPL01, nhãn hiệu: HP, Nước sản xuất: Mỹ, năm sản xuất: 2013, thời gian sử dụng 8 năm, đưa vào sử dụng 01/01/2014.

YÊU CẦU: Giả sử đã lập đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan

1. Lập Biên bản bàn giao TSCĐ, Thẻ TSCĐ, Biên bản kiểm kê TSCĐ theo dữ liệu nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ theo dữ liệu nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
3. Ghi sổ theo dõi TSCĐ và sổ kế toán tổng hợp theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG: Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái TK 211, 214.

Bài 2: Doanh nghiệp X tại địa chỉ Y thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 6/N có tài liệu kế toán như sau: (Đơn vị: 1.000 đồng)

I. Số dư đầu tháng:

- Tài khoản 211 và TK 214:

TT	TSCĐ	NGÀY BĐSD	TỶ LỆ KH (%)	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	KHẤU HAO THÁNG	BỘ PHẬN SD
1	Thiết bị sản xuất G	01/01/N-2	10	90.000	21.250	750	Sản xuất
2	TSCĐHH C	01/10/N-8	12	120.000	121.200	1.200	Sản xuất
3	Nhà kho	01/01/N-7	8	960.000	569.600	6.400	QLDN
4	TSCĐHH Đ	01/01/N-2	15	90.000	32.625	1.125	QLDN
5	Thiết bị văn phòng	01/01/N-4	15	48.000	31.800	600	QLDN
6	Máy phát điện	01/01/N-5	10	300.000	162.500	2.500	Sản xuất
7	Xe tải Kia 1,5 tấn	01/01/N-5	10	360.000	195.000	3.000	Bán hàng
	TỔNG			1.968.000.000	1.133.975		

- TK 335: 4.200 (Trích trước chi phí sửa chữa lớn nhà kho T)

- TK 2413: 3.000.000 đồng (Chi phí sửa chữa lớn thiết bị sản xuất Q)

- Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

II. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Ngày 1/6, mua 1 TSCĐ hữu hình A theo Hóa đơn GTGT số 007854, giá mua chưa có thuế GTGT: 110.000, thuế GTGT 5%, đã chi trả bằng tiền gửi ngân hàng (Giấy Báo Nợ 01). Chi phí lắp đặt theo Hóa đơn GTGT số 045623: 1.100 (trong đó thuế GTGT 10%) đã chi bằng tiền mặt (Phiếu chi số 01). TSCĐ này được đầu tư bằng vốn ngân sách và đưa vào sử dụng tại phân xưởng sản xuất. Tỷ lệ khấu hao 12% năm. Số hiệu TSCĐA02, nhãn hiệu: JK200, Nước sản xuất: Đức, năm sản xuất: N-2. *Biên bản bàn giao TSCĐ số 01.*

2. Ngày 4/6, nhận vốn liên doanh 1 TSCĐ hữu hình B do Công ty T góp vốn, giá trị tài sản được các bên tham gia góp vốn xác định: 105.000; đưa vào sử dụng tại bộ phận quản lý doanh nghiệp. Tỷ lệ khấu hao 12% năm. Số hiệu TSCĐB02, nhãn hiệu: US250, Nước sản xuất: Đức, năm sản xuất: N-3. *Biên bản bàn giao TSCĐ số 02.*

3. Ngày 7/6, thanh lý 1 TSCĐ hữu hình C sử dụng tại phân xưởng sản xuất theo *Biên bản thanh lý TSCĐ số 01* có nguyên giá: 120.000; đã khấu hao: 121.200; tỷ lệ khấu hao 9% năm.

- Chi phí thanh lý:

+ Tiền mặt (cả thuế GTGT 10%) : 1.650 (Hóa đơn GTGT số 005436, Phiếu chi số 02)

+ Công cụ xuất dùng : 500 (Phiếu xuất kho 01)

- Thu trong thanh lý:

+ Tiền gửi ngân hàng (cả thuế GTGT 10%): 44.000 (Hóa đơn GTGT số 005762, Giấy Báo có 01)

+ Phế liệu thu hồi nhập kho : 2.000 (Phiếu nhập kho 01)

Số hiệu TSCĐC02, nhãn hiệu: HK300, Nước sản xuất: Hàn Quốc, năm sản xuất: N-9, đưa vào sử dụng 1/1/N-8. *Biên bản bàn giao TSCĐ số 03.*

4. Ngày 10/6, đem 1 TSCĐ hữu hình Đ đang sử dụng tại bộ phận quản lý doanh nghiệp góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát Z, giá trị vốn góp được các bên tham gia góp vốn xác định 84.000. TSCĐ này có nguyên giá 90.000, đã khấu hao 32.625, tỷ lệ khấu hao 15% năm. Số hiệu TSCĐĐ02, nhãn hiệu: JK400, Nước sản xuất: Trung Quốc, năm sản xuất: N-3, đưa vào sử dụng 1/1/N-2. *Biên bản bàn giao TSCĐ số 04.*

5. Ngày 13/6, mua 1 TSCĐ hữu hình G đưa vào sử dụng tại văn phòng giám đốc, theo giá mua (cả thuế GTGT 10%): 165.000, đã chi trả bằng tiền vay dài hạn ngân hàng. Tỷ lệ khấu hao 12% năm. Số hiệu TSCĐG02, nhãn hiệu: ZK450, Nước sản xuất: Đức, năm sản xuất: N-2. *Biên bản bàn giao TSCĐ số 05.*

6. Ngày 16/6, mua 1 TSCĐ hữu hình F đưa vào sử dụng tại phân xưởng sản xuất, Giá mua 33.000, thuế GTGT 10% đã chi trả bằng tiền gửi ngân hàng; TSCĐ này được đầu tư bằng nguồn vốn khấu hao 70%, số còn lại thuộc quỹ đầu tư phát triển. Tỷ lệ khấu hao 10% năm. Số hiệu TSCĐF02, nhãn hiệu: ZK500, Nước sản xuất: Mỹ, năm sản xuất: N-1. *Biên bản bàn giao TSCĐ số 06.*

7. Ngày 19/6, trích trước sửa chữa lớn TSCĐ trong tháng:

+ TSCĐ sử dụng tại phân xưởng sản xuất: 1.000

+ TSCĐ sử dụng tại bộ phận quản lý doanh nghiệp: 200

8. Ngày 24/6, xuất kho vật liệu dùng bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất: 1.000. (Phiếu xuất kho 03)

9. Ngày 25/6, doanh nghiệp thuê ngoài sửa chữa lớn 1 thiết bị văn phòng theo hợp đồng: 16.500; trong đó thuế GTGT: 1.500 (Hóa đơn GTGT số 048727). Thời gian sửa chữa từ 10/6/N đến 29/6/N.

Công việc sửa chữa đã hoàn thành, doanh nghiệp nhận bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 03* và đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa này kế toán phân bổ cho 4 tháng kể từ tháng này.

10. Ngày 29/6, trong kỳ sửa chữa lớn TSCĐ:

Thuê ngoài sửa chữa lớn 1 nhà kho T theo hợp đồng chi phí phải trả: 4.400; trong đó thuế GTGT 400 (Hóa đơn GTGT số 048726). Thời gian sửa chữa từ 6/6/N đến 28/6/N.

Công việc sửa chữa lớn đã hoàn thành bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 01*, kế toán cho kết chuyển chi phí sửa chữa. TSCĐ có này có trích trước chi phí sửa chữa lớn: 4.200.

11. Tự tổ chức sửa chữa lớn 1 thiết bị sản xuất Q với chi phí:

- Phụ tùng xuất dùng : 1.500 (Phiếu xuất kho 02)

- Chi phí khác bằng tiền : 500 (Phiếu chi số 03)

Thời gian sửa chữa từ 20/5/N đến 28/6/N. Công việc sửa chữa lớn đã hoàn thành bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 02* và đưa vào sử dụng; kế toán cho kết chuyển chi phí sửa chữa vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

III. YÊU CẦU:

1. Lập Biên bản bàn giao TSCĐ, Thẻ TSCĐ, Biên bản thanh lý TSCĐ, Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành theo dữ liệu nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ theo dữ liệu nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

3. Ghi sổ theo dõi TSCĐ và sổ kế toán tổng hợp theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG: Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái TK 211, 214, 241.

Bài 3: Có tài liệu về TSCĐ của Công ty Phú Phong:

Tài sản cố định	Nguyên giá (đ)	Tỷ lệ KH năm	Số khấu hao lũy kế	Ghi chú
TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh:				
- Thiết bị sản xuất F1	96.000.000	18%	26.000.000	
- Thiết bị sản xuất F2	58.000.000	10%	58.000.000	
- Nhà xưởng	44.000.000	9%	12.000.000	
- TSCĐ dùng cho quản lý DN:	40.000.000	12%	10.000.000	
TSCĐ đang sử dụng cho phúc lợi:				

- Nhà tập thể hình	20.000.000	6%	12.000.000	
--------------------	------------	----	------------	--

YÊU CẦU: Tính số khấu hao tháng và hạch toán .

Bài 4: Công ty TNHH ABC tại địa chỉ K, trong tháng 12/N có tình hình về sửa chữa TSCĐ như sau (Áp dụng phương pháp khấu trừ thuế):

Số dư đầu tháng:

TK 335: 50.000.000 đồng (Trích chi phí sửa chữa lớn nhà kho)

TK 2413: 8.000.000 đồng (Chi phí sửa chữa lớn nhà kho)

Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh:

1. Ngày 6/12, công ty tiến hành sửa chữa nâng cấp văn phòng làm việc theo phương thức thuê ngoài, số tiền phải trả cho đơn vị nhận thầu 55.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 5.000.000 đồng (Hóa đơn GTGT số 048735). Thời gian sửa chữa từ 5/12/N đến 25/12/N. Số thẻ TSCĐ 124164.

2. Ngày 10/12, tập hợp chi phí sửa chữa lớn nhà kho theo phương thức tự làm như sau:

- Vật liệu xuất dùng (Phiếu xuất kho số 01): 57.500.000 đồng (dự toán 60.000.000 đồng)
- Tiền công thuê ngoài phải trả (Hóa đơn GTGT số 043782): 38.500.000 đồng, trong đó thuế GTGT 3.500.000 đồng (dự toán 37.000.000 đồng)
- Chi phí khác trả bằng tiền mặt (Phiếu chi 01): 9.000.000đ (dự toán 9.000.000 đồng)
- Công cụ phân bổ một lần xuất dùng (Phiếu xuất kho 02): 9.500.000đ (dự toán 10.000.000 đồng)

(Thời gian sửa chữa từ 20/11/N đến 15/12/N. Số hiệu TSCĐ 0035386. Số thẻ TSCĐ 124155. Bộ phận quản lý TSCĐ là Bộ phận sản xuất).

3. Ngày 15/12, công ty tiến hành sửa chữa lớn một máy ghép mí sản phẩm hiệu ZK50 theo số thẻ 124156, chi phí sửa chữa phát sinh như sau:

- Phụ tùng thay thế: giá chưa thuế 10.000.000 đồng, thuế GTGT 10%
- Tiền công thuê ngoài phải trả (kể cả bảo dưỡng máy) giá chưa thuế: 5.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 1.000.000 đồng

Máy ghép mí đã sửa chữa xong, bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 15* và đưa vào sử dụng. Kế toán kết chuyển chi phí sửa chữa vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Ngày 5/12, Phiếu xuất kho số 03 - Xuất công cụ (loại phân bổ 1 lần) để sửa chữa nhỏ TSCĐ C ở phân xưởng sản xuất 500.000 đồng.

5. Ngày 20/12, công ty sửa chữa lớn đột xuất một xe ô tô tải hiệu JK45 (Số thẻ TSCĐ 124156) đang sử dụng ở bộ phận bán hàng gồm lau dầu mỡ và thay pittong, thay phanh, thay acquy, chi phí sửa chữa bao gồm:

- Mua ngoài chưa trả tiền một số chi tiết để thay thế (Hóa đơn GTGT 035412):
- + Pittong: giá chưa thuế 30.800. 000 đồng, thuế GTGT 10%
- + Phanh: giá chưa thuế 11.400.000 đồng, thuế GTGT 10%
- + Acquy: giá chưa thuế 26.200.000 đồng, thuế GTGT 10%
- Tiền công thuê ngoài phải trả về thay thế và lau dầu mỡ giá chưa thuế 7.500.000 đồng, thuế GTGT 10% (Hóa đơn GTGT 068145).
- Công việc sửa chữa đã hoàn thành, bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 16* và đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí sửa chữa và được phân bổ trong 12 tháng, bắt đầu từ tháng này.

6. Ngày 31/12, theo báo cáo công tác sửa chữa lớn TSCĐ như sau:

- Văn phòng làm việc (NV1) đã sửa chữa xong, bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 17*, kế toán kết chuyển chi phí làm tăng nguyên giá TSCĐ.
- Nhà kho (NV2) đã sửa chữa xong, bàn giao theo *Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành số 18* và đưa vào sử dụng. Kế toán xử lý khoản chênh lệch giữa chi phí trích trước và chi phí thực tế phát sinh theo đúng quy định.

Yêu cầu: Giả sử đã lập đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan

1. Lập Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành theo dữ liệu nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi sổ kế toán chi tiết xây dựng cơ bản dở dang.
3. Ghi sổ kế toán tổng hợp theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG: Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái chi tiết TK 2413.

Bài 5

I. Đến ngày 31/03/N có số dư một số tài khoản tại doanh nghiệp X :

TK 211: 540.000.000

TK 214: 135.000.000

TK 222: 25.000.000

TK 1388: 2.400.000 (Kết quả liên doanh chưa thu),

TK 411: 324.000.000

II. Trong tháng 4/N có các nghiệp vụ TSCĐ phát sinh:

1. Ngày 10/04 theo hợp đồng liên doanh doanh nghiệp X đã nhận thêm 1 Thiết bị sản xuất góp liên doanh được hội đồng liên doanh xác định: 18.000.000đ
2. Ngày 15/04: hợp đồng liên doanh với Công ty M đã kết thúc, doanh nghiệp nhận lại 1 máy nổ F3 đã góp tham gia liên doanh với giá trị vốn góp là: 12.600.000đ, mức độ hao mòn tại thời điểm nhận lại 20%; kế toán đã ghi tăng TSCĐ ở đơn vị đồng thời doanh nghiệp nhận

lại số khấu hao của TSCĐ liên doanh do Công ty M trả theo hợp đồng: 2.268.000đ đã nhận giấy báo có của ngân hàng.

3. Ngày 20/04 doanh nghiệp nhận được khoản chia từ kết quả liên doanh do Công ty M chuyển đến qua tài khoản TGNH 3.000.000đ đã có giấy báo có của ngân hàng.

4. Ngày 25/04 doanh nghiệp góp 1 xe tải liên doanh với Công ty Y nguyên giá 90.000.000đ, đã khấu hao 10.000.000đ, Tài sản này đã được hội đồng liên doanh đánh giá lại 82.000.000đ.

5. Ngày 25/04 doanh nghiệp nhận được thông báo cho biết phần lãi được chia liên doanh thực tế, năm N-1 còn lại là 3.360.000đ .

6. Trích khấu hao TSCĐ trong tháng theo tỷ lệ khấu hao bình quân năm 16%, trong đó: Mức trích khấu hao TSCĐ được phân bổ như sau :

- Hoạt động sản xuất sản phẩm 80%
- Hoạt động phục vụ tiêu thụ sản phẩm 15%
- Bộ máy quản lý doanh nghiệp 5%

7. Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đang sử dụng tại phân xưởng sản xuất sản phẩm là 1.500.000đ, phục vụ tiêu thụ sản phẩm 500.000đ, quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ.

YÊU CẦU: Tính toán và lập định khoản kế toán, phản ánh vào tài khoản kế toán liên quan.

Bài 6

1. Theo kết quả kiểm kê TSCĐ 31/12/N tại doanh nghiệp X:

Có 1 TSCĐ hữu hình T1 đang sử dụng tại phân xưởng sản xuất đang nằm ngoài sổ kế toán. Hồ sơ gốc tại phòng kỹ thuật cho biết TSCĐ sản xuất năm N-5; có nguyên giá bàn giao tại thời điểm tháng 9/N-1: 18.000.000đ, tỷ lệ khấu hao 12% năm, đầu tư bằng vốn ngân sách.

Có 1 TSCĐ hữu hình T2 thiếu so với sổ kế toán, nguyên giá 15.000.000đ, đã khấu hao 14.500.000đ; chưa biết rõ nguyên nhân.

Đề nghị thanh lý TSCĐ hữu hình T3 có nguyên giá 26.300.000đ, đã khấu hao 26.300.000đ, hiện không còn sử dụng được.

Đề nghị chuyển TSCĐ hữu hình T4 có nguyên giá 15.000.000đ, đã khấu hao 12.000.000đ hiện đang dùng tại văn phòng thành công cụ.

Trong tháng 1/N+1 có tình hình về TSCĐ:

1. Ngày 10/1: Tiến hành thanh lý TSCĐ hữu hình T3.

- Phế liệu thu hồi trị giá nhập kho 2.000.000đ
- Chi phí thanh lý đã chi tiền mặt 1.000.000đ và vật liệu xuất dùng 200.000đ

Việc thanh lý hoàn thành và kế toán đã xác định kết quả thanh lý .

2. Ngày 15/1: Được sự chấp thuận cấp trên, kế toán chuyển TSCĐ hữu hình T4 thành công cụ.

Quyết định xử lý TSCĐ thừa thiếu:

- Ghi sổ TSCĐ thừa và phải trích khấu hao từ lúc sử dụng đến tháng này, phân bổ dần vào chi phí.

- TSCĐ hữu hình T2 thiếu, bộ phận sử dụng phải bồi thường 60% trên giá trị còn lại, số còn lại ghi giảm Vốn đầu tư của CSH.

YÊU CẦU: Tính toán và lập định khoản tình hình trên (1/N-1).

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất mô đun:

- Vị trí: Đây là mô đun chuyên môn nghề, cung cấp cho người học những kiến thức về phân loại, tính giá, cách ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các loại tài sản trong doanh nghiệp như vật tư, thành phẩm, hàng hóa, tài sản cố định, bất động sản. Mô đun này được bố trí sau mô đun kế toán thanh toán

- Tính chất: Đây là mô đun tích hợp gồm có 2 phần: phần lý thuyết và phần thực hành. Phần lý thuyết cung cấp kiến thức về xác định chứng từ, nội dung, phân loại về vật tư, thành phẩm, hàng hóa, tài sản cố định trong doanh nghiệp. Phần thực hành giúp người học có kỹ năng lập chứng từ, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi chép vào sổ kế toán liên quan đến vật tư, thành phẩm, hàng hóa và tài sản cố định... Môn học này được tổ chức giảng dạy tại phòng lý thuyết được trang bị đầy đủ bảng, phấn, máy chiếu

II. Mục tiêu của mô đun:

+ Về kiến thức:

- Liệt kê được chứng từ kế toán sử dụng trong các trường hợp tăng, giảm kho (vật tư, hàng hóa, thành phẩm) và tài sản cố định

- Trình bày được phương pháp tính giá hàng tồn kho (vật tư, hàng hóa, thành phẩm), phương pháp tính nguyên giá tài sản cố định, phương pháp tính khấu hao tài sản cố định, phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phương pháp kiểm kê kho và xử lý hàng tồn kho

- Mô tả được các loại sổ kế toán liên quan và quy trình ghi sổ kế toán của kế toán kho và tài sản cố định.

+ Về kỹ năng:

- Tính chính xác giá của vật tư, hàng hóa, thành phẩm và tài sản cố định.

- Lập được chứng từ kế toán liên quan đến kế toán kho tài sản cố định.

- Lập chính xác bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định

- Định khoản được các nghiệp vụ kế toán kho và tài sản cố định

- Lập được dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Ghi sổ chi tiết kế toán kho và sổ chi tiết kế toán tài sản cố định

- Đối chiếu số liệu kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập khi lập chứng từ.

- Làm việc theo nhóm khi đối chiếu số liệu phát sinh.

- Hướng dẫn, giám sát số liệu tăng, giảm tài sản cố định: nguyên giá, giá trị hao mòn

- Chịu trách nhiệm khi lập biên bản kiểm kê, biên bản đề xuất xử lý nếu có chênh lệch giữa sổ sách và thực tế.
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn
- Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật
- Đam mê công việc, hòa đồng và có khả năng chịu được áp lực công việc cao

III. Tài liệu tham khảo

- [1]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIII, Luật kế toán: Luật số 88/2015/QH13
- [2]. Bộ Tài chính, *Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam*.
- [3]. Bộ Tài chính, *Các Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán*.
- [4]. Bộ tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
- [5]. Đại học kinh tế Đà Nẵng (2014), *Kế toán tài chính*, NXB Giáo dục